

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 2**  
**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 248b/QĐ-CDNKTCN ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ*

**Hà Nội, năm 2021**

*(Lưu hành nội bộ)*

**TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tên tôi là: Đào Thị Phượng

Đơn vị: Khoa kinh tế và công tác xã hội

Tôi là tác giả của cuốn giáo trình Kế toán doanh nghiệp sản xuất 1. Tôi đã biên soạn cuốn giáo trình này căn cứ vào chương trình khung của Bộ LĐ – TBXH dùng cho sinh viên nghề Kế toán doanh nghiệp, không sao chép, vi phạm bản quyền của một ai

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nội bộ nên các nguồn thông tin có thể được phép sử dụng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh, thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm

**Tác giả**

***Đào Thị Phượng***

## **LỜI GIỚI THIỆU**

Kế toán tài chính là một bộ phận cơ bản trong hệ thống kế toán doanh nghiệp hiện nay và là môn học chuyên ngành quan trọng trong chương trình đào tạo của ngành kế toán. Ngoài ra, Kế toán tài chính cũng là môn học hỗ trợ kiến thức thiết thực cho các chuyên ngành khác thuộc khối ngành kinh tế như quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, thuế, bảo hiểm... Môn học Kế toán doanh nghiệp trong chương trình đào tạo trung cấp được chia thành 3 học phần Kế toán tài chính 1, 2. Xuất phát từ tầm quan trọng của môn học này, đồng thời giúp sinh viên có tài liệu trong học tập, nghiên cứu, một số giảng viên thuộc bộ môn Kế toán khoa kinh tế và công tác xã hội đã tham gia biên soạn giáo trình “Kế toán doanh nghiệp 1” với hy vọng đây sẽ là tài liệu học tập thiết thực và bổ ích cho sinh viên trong quá trình học môn học này.

Giáo trình bám sát đề cương chi tiết học phần “Kế toán tài chính 2” của trường Đại học Sài Gòn và được trình bày theo nguyên tắc phục vụ việc tự học của sinh viên. Mỗi chương đều được trình bày thành các phần: mục tiêu nghiên cứu, nội dung chương, tóm tắt, trắc nghiệm tự kiểm tra và bài tập vận dụng. Mặc dù có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi sai sót và hạn chế. Chúng tôi xin tiếp thu mọi ý kiến đóng góp của quý bạn đọc, quý đồng nghiệp để sửa chữa cho giáo trình này ngày càng tốt hơn.

## **GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2**

## Mã số mô đun: MĐ KTDN 16

### Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun:

- Vị trí: Mô đun kế toán doanh nghiệp 2 được học sau các mô đun kế toán doanh nghiệp 1; là cơ sở để học mô đun thực hành trong doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp sản xuất, kế toán quản trị và thực tập tốt nghiệp
- Tính chất: Mô đun kế toán doanh nghiệp 2 là môn chuyên ngành bắt buộc. Mô đun là một trong các mô đun chuyên ngành chính của nghề kế toán doanh nghiệp

### Mục tiêu của mô đun:

- Về kiến thức:
  - + Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán doanh nghiệp về tiền lương, chi phí sản xuất, giá thành, bán hàng xác định kết quả, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao
  - + Vận dụng được các kiến thức kế toán đã học vào ứng dụng các phần mềm kế toán.
  - + Giải quyết được những vấn đề về chuyên môn kế toán liên quan đến từng phần hành kế toán
- Về kỹ năng:
  - + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán;
  - + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;
  - + Ứng dụng được phần mềm kế toán liên quan đến từng phần hành kế toán
  - + Kiểm tra được công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp theo từng phần hành
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
  - + Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### Nội dung của mô đun

Số TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	<b>Chương 1: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</b>	40	20	18	2
	1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	3	1		

1.1. Chi phí sản xuất		1		
1.2. Giá thành sản phẩm				
1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm		0,5		
1.4. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang	5	0,5		
2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên		1		
2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)		1		
2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)		1		
2.3. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất		1		
		1		
2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627)				
2.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang	2			
3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ		0,5		
3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)		0,5		
3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)		0,5		
3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627)		0,5		
3.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang	10			
4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở các loại hình doanh nghiệp chủ yếu		2		
		2		
4.1. Doanh nghiệp sản xuất giản đơn				

	4.2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng		2		
	4.3. Doanh nghiệp có tổ chức bộ phận sản xuất, kinh doanh phụ		2		
	4.4. Doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và giá thành theo định mức		2		
	4.5. Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục	18		18	
	5. Bài thực hành ứng dụng	2			2
	6. Kiểm tra				
2	<b>Chương 2: Kế toán thành phẩm, bán hàng và xác định kết quả</b>	30	15	13	2
	<b>1. Kế toán thành phẩm, hàng hoá</b>	2			
	1.1.Nhiệm vụ của kế toán		1		
	1.2.Tính giá thành phẩm, hàng hoá		1		
	<b>2. Kế toán bán hàng</b>	5	0,25		
	2.1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán bán hàng		0,25		
	2.2. Phạm vi xác định bán hàng				
	2,3. Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng		0,5		
	2.4. Phương pháp hạch toán kế toán bán hàng		4		
	<b>3. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính</b>	3	3		
	<b>4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	2	2		
	<b>5. Kế toán chi phí khác và thu nhập khác</b>	0,5	0,5		
	<b>6. Kế toán chi phí thuế TNDN</b>	0,5	0,5		
	<b>7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh</b>	3	3		
	8. Bài thực hành ứng dụng	13		13	
	9. Kiểm tra	2			2
3	<b>Chương 3: Kế toán các khoản phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu</b>	10	5	5	



	2.2. Phương pháp lập báo cáo tài chính		2		
	3. Bài tập vận dụng	5		5	
	<b>Cộng</b>	<b>90</b>	<b>45</b>	<b>41</b>	<b>4</b>

## **BÀI 1: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

**Mã bài: MĐKTDN 16.01**

### **Mục tiêu :**

- Phân loại được chi phí sản xuất
- Trình bày được đối tượng và phương pháp xác định giá thành sản phẩm
- Lập và phân loại được chứng từ kế tna về tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- Vận dụng kiến làm được bài thực hành ứng dụng
- Xác định được các chứng từ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm lương
- Lập được thẻ tính giá thành
- Vào được sổ chi phí sản xuất kinh doanh và sổ tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### **Nội dung chính:**

#### **1. Tổng quan về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

##### **1.1. Chi phí sản xuất**

*a. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất*



- Khái niệm: Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nói cách khác, chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại có nội dung, tính chất, tác dụng khác nhau trong quá trình kinh doanh.

+ Căn cứ theo nội dung kinh tế : chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

+ Căn cứ theo khoản mục giá thành: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Ngoài ra chi phí sản xuất còn được phân loại thành chi phí bất biến và chi phí khả biến, chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

#### *b. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất*

Kế toán phải tổ chức theo dõi cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về để sử dụng ngay.

Đối với chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất như tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương tính vào chi phí theo quy định cho nhân viên trực tiếp sản xuất

- Đối với chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, và các chi phí khác bằng tiền ở phân

xưởng...

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh. Việc tập hợp được thực hiện hàng tháng và cuối mỗi tháng tiến hành phân bổ và kết chuyển vào đối tượng hạch toán chi phí.

Nếu phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm duy nhất thì toàn bộ chi phí chung phát sinh ở phân xưởng được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Nếu phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm trở lên và tổ chức theo dõi riêng chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho từng loại sản phẩm để kết chuyển vào chi phí sản xuất sản phẩm. Để tiến hành phân bổ, có thể sử dụng các tiêu thức: tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất, tỷ lệ chi phí nhân công trực tiếp, tỷ lệ nguyên vật liệu, hoặc một tỷ lệ cho sẵn...

*c. Chứng từ sổ sách sử dụng*

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng trích khấu hao TSCĐ...

## **1.2. Giá thành sản phẩm**

*a. Khái niệm và đối tượng giá thành sản phẩm*

- Khái niệm: Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành không kể các chi phí đó phát sinh ở thời điểm nào.

- Các loại giá thành: Giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau, phạm vi và tính chất khác nhau. Tùy theo yêu cầu quản lý mà kế toán thực hiện phân loại giá thành theo các tiêu thức khác nhau.

\* Căn cứ vào thời điểm tính và nguồn số liệu để tính thì giá thành được chia thành ba loại:

+ Giá thành kế hoạch là giá thành được xác định trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

+ Giá thành định mức là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm và được xác định trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại thời điểm nhất định trong kỳ

kế hoạch (thường vào ngày đầu tháng), nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

+ Giá thành thực tế là giá thành được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở chi phí phát sinh trong kỳ.

\* Theo phạm vi phát sinh chi phí giá thành sản phẩm được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (hay giá thành công xưởng) là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

#### *b. Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là cách thức để kế toán tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm lao vụ hoàn thành căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập hợp. Các khoản mục chi phí dùng để tính giá thành bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

Công thức

$$\Sigma \quad = \text{Chi phí sản phẩm dở} \quad + \text{Chi phí phát sinh} \quad - \quad \text{chi phí sản phẩm}$$

d thành sản phẩm phải phù hợp với:

ang đầu - Đặc điểm tổ chức quy trình sản xuất

kì - Tính chất của quy trình công nghệ

- Trình độ của đội ngũ kế toán

- Yêu cầu quản lý

trong - Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đã lựa

kì - Các quy định hiện hành

*c. Chứng từ sổ sách sử dụng*

dở dang - Bảng tính giá thành sản phẩm

cuối kì

Z

đơn

vị

=

Tổng Z

sản

phẩm

---

Số sản

phẩm

hoàn

thành

Việc lựa

chọn

phương

pháp

tính giá

### 1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Nếu chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ bằng cuối kỳ hoặc không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ thì tổng chi phí bằng tổng giá thành.

Giá thành sản phẩm phản ánh lượng giá trị của hao phí lao động sống và lao động vật hoá đã thực chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bao gồm tất cả chi phí phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Chi phí sản xuất trong kỳ không được tính nhập hết vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ vì có một bộ phận chi phí nằm trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ và chi phí đã chi còn nằm chờ phân bổ.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSXDD} \\ \text{CK sản} \end{array}$$

### 1.4. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến còn đang nằm trong quá trình sản xuất.

Như vậy, chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm, công việc đã hoàn thành trong kỳ mà còn liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Để tính chính xác giá thành sản phẩm, một trong những điều kiện quan trọng là phải đánh giá chính xác sản phẩm dở dang cuối kỳ. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là tính toán xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Để đánh giá sản phẩm dở dang cần kiểm kê xác định chính xác khối lượng sản phẩm dở dang thực có tại một thời điểm, thời gian thống nhất trong doanh nghiệp. Có như vậy số liệu mới không bị trùng và sót. Mặt khác doanh nghiệp phải xác định được mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tỷ trọng của các chi phí tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm, yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

a. *Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc theo nguyên vật liệu chính)*

Theo phương pháp này chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc nguyên vật liệu chính, còn các chi phí khác tính cho thành phẩm chịu.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SX} \\ \text{của SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{(NL, VL)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SX của SPDD} \\ \text{đầu kỳ (NL, VL)} \\ \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NL, VL trực} \\ \text{tiếp (NL, VL chính)} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \quad (1)$$

*Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục gồm nhiều giai đoạn công nghệ kế tiếp nhau thì sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ sau được đánh giá theo chi phí nửa thành phẩm của giai đoạn công nghệ trước đó.*

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có ưu điểm là tính toán đơn giản, khối lượng công việc ít. Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm là kết quả không chính xác cao vì chỉ có một khoản chi phí. Do vậy, đây là phương pháp chỉ thích hợp với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít và không biến động nhiều giữa cuối kỳ với đầu kỳ.

Ví dụ: Tại nhà máy A có quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song, quy trình sản xuất tiến hành qua 2 phân xưởng sản xuất liên tục. Sản phẩm làm dở đầu tháng được đánh giá ở phân xưởng 1 là 300.000.000 đồng, ở phân xưởng 2 là 250.000.000 đồng.

Chi phí sản xuất trong tháng được tập hợp như sau: Tại phân xưởng 1:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 700.000.000 đồng Chi phí sản xuất khác : 200.000.000 đồng

Tại phân xưởng 2:  
Nửa thành phẩm của phân xưởng 1 chuyển sang : 1.000.000.000 đồng

Chi phí sản xuất khác : 210.000.000 đồng

Kết quả sản xuất trong tháng như sau: Tại phân xưởng 1 sản xuất được 80 nửa thành phẩm chuyển cả sang phân xưởng 2 để tiếp tục sản xuất, còn lại 20 sản phẩm làm dở. Tại phân xưởng sản xuất được 70 thành phẩm, còn lại 30 sản phẩm làm dở.

Hãy xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng phân xưởng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

*b. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước tính sản phẩm hoàn thành tương đương*

Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu toàn bộ chi phí sản xuất theo mức độ hoàn thành. Để áp dụng được phương pháp nói trên, kế toán cần kiểm kê và xác định được khối lượng sản phẩm làm dở và mức độ hoàn thành (% hoàn thành) của nó, sau đó dựa vào mức độ hoàn thành để qui đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm tương đương hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm qui đổi} \\ \text{(SP hoàn thành tương đương)} \\ (Q_{\text{dck}}) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm dở dang} \\ (Q_{\text{dck}}) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ \%} \\ \text{hoàn thành} \\ (m_c) \end{array}$$

Khi áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng tương đương hoàn thành, kế toán thực hiện theo trình tự như sau:

- Đối với chi phí bỏ vào một lần ngay từ đầu qui trình công nghệ sản xuất: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (nguyên liệu, vật liệu chính) thì tính cho sản phẩm làm dở và sản phẩm hoàn thành như nhau và công thức tính cụ thể giống với công thức tính đã trình bày ở mục trước (mục a) (công thức 1);

- Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất bao gồm chi phí NCTT, chi phí SXC thì tính theo mức độ hoàn thành và công thức tính cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SX} \\ \text{(NCTT,} \\ \text{SXC) của} \\ \text{SPDD cuối} \\ \text{kì} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SX} \\ \text{(NCTT, SXC)} \\ \text{của SPDD đầu kì} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SX (NCTT,} \\ \text{SX chung) phát sinh} \\ \text{trong kì} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng SPDD qui} \\ \text{đổi ra SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD qui} \\ \text{đổi ra SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array}$$

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, sản phẩm dở nhiều và không đều nhau. Chi phí chế biến cũng chiếm tỷ trọng lớn. Đánh

giá chính xác vì tính hết mọi khoản chi phí cho sản phẩm dở dang nhưng tính toán khá phức tạp vì phải xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

*Ví dụ:* Tại doanh nghiệp P tiến hành sản xuất một loại sản phẩm A. Sản phẩm làm dở đầu tháng, và chi phí sản xuất trong tháng được tập hợp theo các khoản mục chi phí như sau:

(Đơn vị tính : 1.000 đồng)

Khoản mục	Chi phí sản xuất của SPDD đầu tháng	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng
1. Chi phí nguyên vật liệu chính	580.000	3.920.000
2. Chi phí vật liệu phụ	149.000	523.000
3. Chi phí nhân công trực tiếp	352.350	1.454.750
4. Chi phí sản xuất chung	92.100	361.500
<b>Cộng</b>	<b>1.153.450</b>	<b>6.259.250</b>

Kết quả sản xuất trong tháng như sau: Hoàn thành nhập kho 400 thành phẩm, còn lại 50 sản phẩm làm dở mức độ hoàn thành 40%. Biết chi phí nguyên vật liệu chính bỏ vào một lần ban đầu, còn những chi phí khác bỏ vào dần theo mức độ gia công sản xuất.

Hãy xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước tính sản lượng hoàn thành tương đương

*c. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức*

Theo phương pháp này kế toán căn cứ khối lượng sản phẩm dở dang và chi phí sản xuất định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng, giai đoạn để tính ra chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Phương pháp này chỉ thích hợp với các doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức.

## **2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên**

### **2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)**



a. Phương pháp tập hợp và phân bổ CPNL, VLTT

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. CPNVLTT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CPSX và z SP của các DN.

- Trường hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phát sinh liên quan đến một đối tượng chịu chi phí thì kế toán phải áp dụng phương pháp tập hợp trực tiếp, tức là chi phí phát sinh bao nhiêu thì tính vào đối tượng chịu chi phí bấy nhiêu.

- Trường hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì kế toán phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp.

$$\begin{array}{r} \text{Tổng chi phí NL,} \\ \text{VL trực tiếp phải} \\ \text{phân bổ trong kì} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Trị giá thực tế của} \\ \text{NL, VL đã xuất} \\ \text{trong kì (DDĐK +} \\ \text{PSTK)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Trị giá NVL} \\ \text{TT nhập lại} \\ \text{kho} \\ \text{cuối kì} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Trị giá phế} \\ \text{liệu thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Sau khi đã xác định được tổng chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cần phân bổ trong kì, kế toán phải lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp.

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phân bổ cho đối tượng chịu chi phí được xác định như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí NL,VL} \\ \text{trực tiếp phân} \\ \text{bổ cho đối} \\ \text{tượng i} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Tổng chi phí NL, VL trực tiếp} \\ \text{cần phân bổ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Tiêu chuẩn phân bổ} \\ \text{cho đối tượng i} \end{array}$$

b. Tài khoản kế toán sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" TK 621 phản ánh các chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

**Bên nợ:** Giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ trong kỳ kế toán.

**Bên có:** Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho, các khoản ghi giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản tính giá thành (TK 154).

**TK 621 cuối kỳ không có số dư.**

TK 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh

*c. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu*

(1) Khi xuất NL, VL cho sản xuất sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 621: CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Có TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

(2) Trường hợp NL, VL mua về không nhập kho mà giao ngay cho sản xuất sản phẩm:

\* Nếu thuộc diện chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 621: CP NVL trực tiếp (giá mua chưa có thuế).

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 331...

\* Nếu thuộc diện không chịu thuế hoặc thuế tính theo phương pháp trực tiếp, KT ghi:

Nợ TK 621: CP NVLTT (giá bao gồm cả thuế).

Có TK 111, 112, 331...

(3) Khi nhập lại kho NL, VL không dùng hết, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621: CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

(4) Cuối kì kết chuyển CP NL, VLTT để tính giá thành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 154: CP sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 631: Giá thành sản xuất (kế toán hàng tồn kho theo PPKĐK).

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán (phần chi phí NVL vượt trên mức bình thường).

Có TK 621: Chi phí NL, VL trực tiếp.

## **2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)**

### *a. Phương pháp tập hợp.*

- Việc tập hợp và phân bổ CPNCTT cũng áp dụng các phương pháp giống như phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Để phân bổ CPNCTT cho các đối tượng chịu chi phí, kế toán có thể sử dụng các tiêu chuẩn phân bổ sau đây:

+ Dựa vào chi phí tiền lương theo định mức;

+ Dựa vào chi phí kế hoạch;

+ Dựa vào giờ công định mức, giờ công thực tế;

+ Dựa vào khối lượng hoạt động...

#### *b. Tài khoản sử dụng*

Để tập hợp và phân bổ CPNCTT, kế toán sử dụng tài khoản 622 "Chi phí NCTT".

- Tùy theo yêu cầu của quản lý, kế toán có thể mở chi tiết liên quan đến TK 622.

- *Khi hạch toán vào tài khoản này, cần lưu ý như sau:*

+ Không hạch toán vào TK 622 đối với tiền lương, phụ cấp lương, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý ở phân xưởng tổ, đội sản xuất, nhân viên bán hàng và cán bộ quản lý doanh nghiệp.

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường thì không được hạch toán vào TK 622 mà hạch toán vào TK 632 "giá vốn bán hàng".

- Tài khoản 622 có kết cấu và nội dung phản ánh chủ yếu như sau:

\* **Bên Nợ**: - Phản ánh tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất sản phẩm.

\* **Bên Có**: - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm (kết chuyển vào TK 154 hoặc TK 631).

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 "giá vốn hàng bán".

#### **TK 622 cuối kỳ không có số dư.**

#### *c. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:*

(1). Khi xác định tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 622:    - CP nhân công trực tiếp.

Có TK 334.    - Phải trả người lao động.

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3389),       - Phải trả, phải nộp khác.

(2) Đối với doanh nghiệp có trích trước tiền lương nghỉ phép, khi trích trước, KT ghi:

Nợ TK 622.    - CP nhân công trực tiếp

Có TK 335.    - Chi phí phải trả

(3) Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất:

Nợ TK 335: - Chi phí phải trả.

Có TK 334: - Phải trả người lao động.

(4). Cuối kì, khi kết chuyển CPNCTT vào các đối tượng chịu chi phí để tính giá thành sản phẩm và phần vượt của chi phí NCTT vào giá vốn hàng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 631 - Giá thành SX (kế toán hàng tồn kho PPKK định kì).

Nợ TK 632 - GVHB (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Ví dụ: Có tài liệu tại 1 doanh nghiệp chế biến A như sau:

1. Để sản xuất một loại sản phẩm A trong kỳ xí nghiệp đã sử dụng: Nguyên vật liệu chính 2.400.000 đ, vật liệu phụ 480.000 đ, nhiên liệu 720.000đ. (Tổng hợp số liệu trên các phiếu xuất kho vật tư )

2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 12.000.000đ

1. Các khoản trích theo lương theo tỉ lệ qui định

3. Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

Yêu cầu: định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.

### **2.3. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất**

- Thiệt hại trong sản xuất bao gồm thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại về ngừng SX. Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, quy cách....

- Tùy theo mức độ hư hỏng mà SP hỏng được chia thành 2 loại: SP hỏng có thể sửa chữa được và SP hỏng không thể sửa chữa được. Trong 2 loại SP hỏng này lại được chia ra: SP hỏng trong định mức và SP hỏng ngoài định mức.

+ SP hỏng trong định mức là SP được DN coi là không tránh khỏi trong quá trình SX nên phần *chi phí này được tính là CP SX chính phẩm*.

+ SP hỏng ngoài định mức là những SP nằm ngoài dự kiến của nhà SX do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng, hỏa hoạn bất chợt.... do vậy chi phí của chúng *không được cộng vào CPSX chính phẩm* mà được xem là khoản chi phí tổn thất thời kỳ, phải trừ vào thu nhập.

- Khi phát sinh các khoản thiệt hại về SP hỏng ngoài định mức, kế toán tiến hành tập hợp các khoản thiệt hại:

Nợ TK 1381: - Thiệt hại về SP hỏng ngoài định mức

Có TK 154, 157, 155, 632- Giá thành SP hỏng không s/chữa được chờ xử lý

Có TK liên quan: 152, 334, 338, 214.. - CP sửa chữa SP hỏng có thể sửa chữa được

- Khi xử lý giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức:

Nợ Tk 152, 1388, 334, 111... - Giá trị thu hồi hay bồi thường của người gây ra SP hỏng

Nợ TK 632, 811, 415 - Quỹ dự phòng TC (Xử lý số thiệt hại thực về SP hỏng)

Có TK 1381- Thiệt hại về SP hỏng ngoài định mức

## 2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung (TK 627)

### a. Phương pháp phân bổ

Chi phí sản xuất chung là những chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất phát sinh trong các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. (Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết khác để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp)

Các chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh, sau đó kế toán phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí dựa vào tiêu chuẩn phân bổ thích hợp. Các tiêu chuẩn được sử dụng để phân bổ có thể là:

+ Theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Theo chi phí sản xuất chung định mức (hoặc theo kế hoạch);

+ Theo số giờ máy chạy v.v...

### b. Tài khoản sử dụng

Để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung". TK 627 "Chi phí sản xuất chung": TK này dùng để phản ánh những chi phí phục vụ và quản lý SXKD phát sinh trong các phân xưởng sản xuất.

**Bên nợ:** Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ

**Bên có:** Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên nợ TK 154, hoặc TK 631

**TK 627 cuối kỳ không có số dư**

TK 627 có 6 tài khoản cấp 2:

- + 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- + 6272: Chi phí vật liệu
- + 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- + 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + 6278: Chi phí bằng tiền khác

**Phương pháp kế toán một số nghiệm vụ kinh tế chủ yếu.**

(1) Khi tính lương, phụ cấp lương, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, tổ, đội sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6271) - Chi phí sản xuất chung  
 Có TK334 338 (3382; 3383; 3384) - Phải trả, phải nộp khác.

(2) Khi xuất vật liệu cho phân xưởng, tổ, đội sản xuất, như xuất vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, cho quản lý điều hành của phân xưởng, tổ, đội sản xuất (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6272) - Chi phí sản xuất chung  
 Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

(3) Khi xuất công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

\* Nếu xuất dùng và phân bổ một lần do giá trị của nó nhỏ, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6273) - Chi phí sản xuất chung;  
 Có TK 153 - Công cụ; dụng cụ

\* Nếu công cụ, dụng cụ có giá trị lớn phải phân bổ nhiều lần, khi xuất dùng, KT ghi:

Nợ TK 142, 242 - Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn  
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi phân bổ vào chi phí sản xuất chung, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6273) - Chi phí sản xuất chung  
 Có TK 142, 242 - Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

(4) Khi trích khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng, tổ, đội sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6274) - Chi phí sản xuất chung  
 Có TK. 214 - Hao mòn tài sản cố định

(5) Chi phí dịch vụ mua ngoài, như chi phí điện, nước, điện thoại... thuộc phân xưởng, tổ, đội sản xuất, khi phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6277)                - CPDV mua ngoài  
Nợ TK 133(1)                    - Nếu được khấu trừ thuế GTGT  
Có TK 111, 112, 331

(6) Đối với chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, tổ, đội sản xuất (ngoài các chi phí nói trên), khi phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6278)                - Chi phí sản xuất chung  
Nợ TK 133 (1331)                - Nếu được khấu trừ thuế GTGT  
Có TK 111, 112

(7) Cuối kì, kết chuyển CP sản xuất chung vào các đối tượng chịu chi phí để tính giá thành và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá vốn hàng bán, KT ghi.

Nợ TK. 154:                    - CPSXKD dở dang.  
Nợ TK 631                    - Kế toán hàng tồn kho theo PPKKĐK)  
Nợ TK 632                    - CPSX chung cố định không phân bổ;  
Có TK 627                    - CPSX chung

Ví dụ: Có tình hình về chi phí SXC phát sinh trong tháng 5/N tại một phân xưởng như sau.

1. Tính tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng 8.000.000 đ
2. Các khoản trích theo lương theo tỉ lệ qui định
3. Xuất phụ tùng thay thế để sửa chữa máy móc thiết bị 1.000.000 đ
4. Chi phí điện nước phải trả công ty điện là 2.200.000 đ (Giá chưa có thuế GTGT 2.000.000đ, Thuế suất thuế GTGT 10%)
5. Chi phí bảo hộ lao động trả bằng tiền mặt 500.000 đ
6. Xuất dùng công cụ lao động nhỏ cho phân xưởng sử dụng 600.000 đ, phân bổ trong 3 tháng
7. Cuối tháng kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên. Biết doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang

### a. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

- TK này dùng để tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm lao vụ ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

**Bên Nợ:** + Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ để sản xuất chế tạo sản phẩm.

**Bên Có:** + Phản ánh giá thành thực tế của SP được nhập kho hoặc mang đi bán;

+ Trị giá phế liệu thu hồi, trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được;

+ Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;

- **Dư Nợ:** + Phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá thành} & = & \text{CPSXDD} & + & \text{CPSX phát sinh} & - & \text{CPSX DD} \\ \text{SP (Z)} & & \text{đầu kỳ (DĐK)} & & \text{trong kỳ (C)} & & \text{cuối kỳ (DCK)} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Số lượng SPp hoàn thành}}$$

### b. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

(1) Cuối kỳ, kế toán chuyển CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC; ghi:

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627

(2) Ghi nhận giá trị SP, lao vụ SX hoàn thành, căn cứ tài liệu tính giá; kế toán ghi:

Nợ TK 155, 157, 632: Nếu nhập kho, gửi bán hoặc bán trực tiếp

Có TK 154

(3) Ghi nhận giá trị, CPSX SP hỏng không tính vào giá thành PS hoàn thành, KT ghi:

Nợ TK 138, 334, 811...: Nếu phải thu về SP hỏng, trừ lương hoặc tính vào CP khác

Có TK 154

## 3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

### 3.1. Kế toán CPNVL trực tiếp

- Để phản ánh CPNVLTT đã xuất dùng cho SX, kế toán sử dụng TK 621.



- Các CP được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng mà được ghi một lần vào cuối kỳ kế toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được NVL tồn kho và đang đi đường.

Nội dung và kết cấu của TK 621 đã được trình bày ở mục trước.

- Trị giá NVL xuất dùng trực tiếp để chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ dịch vụ, được xác định vào cuối kỳ; KT ghi:

Nợ TK 621

Có TK 611

- Cuối kỳ kết chuyển CPNVLTT vào giá thành sản phẩm, lao vụ

Nợ TK 631

Có TK 621

### **3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

- Tài khoản sử dụng và cách tập hợp CP giống như PPKKTX.

- Cuối kỳ để tính giá thành SP, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển Chi phí NCTT vào TK 631

Nợ TK 631

Có TK 622

### **3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung**

Toàn bộ CPSXC được tập hợp vào TK 627 và chi tiết theo các TK cấp 2, hạch toán tương tự như PPKKTX. Sau đó sẽ được phân bổ vào TK 631, chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành

Nợ TK 631

Có TK 627

### **3.4. Tổng hợp chi phí SX, đánh giá SP dở dang**

*a/ Tài khoản sử dụng*

- Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp phục vụ cho yêu cầu tính giá thành, kế toán sử dụng tài khoản 631 - "Giá thành sản xuất".

- TK 154 - Chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi CPSXKD dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

*Tài khoản 631 có kết cấu và nội dung phản ánh chủ yếu như sau:*

- **Bên Nợ:** + Phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ được kết chuyển để tính giá thành (kết chuyển từ TK.154)

+ Phản ánh phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được kết chuyển để tính giá thành SP.

- **Bên Có:** + Phản ánh và kết chuyển trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ vào TK 154.

+ Phản ánh trị giá phế liệu thu hồi, các khoản bồi thường do SP hỏng không sửa chữa được.

+ Phản ánh và kết chuyển giá thành thực tế của SP sản xuất trong kỳ vào TK 632.

*Cuối kỳ TK 631 không có số dư (vì đã kết chuyển sang TK 154)*

*b/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu*

(1) Đầu kỳ kết chuyển CPSXKD dở dang đầu kỳ, KT ghi

Nợ TK 631

Có TK 154.

(2) Cuối kỳ kết chuyển CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC, KT ghi:

Nợ TK 631

Nợ TK 632 - GVHB (nếu phần chi phí NVLTT, CPNCTT, CPSXC vượt trên mức bình thường)

Có TK 621, 622, 627

(3) Ghi nhận giá trị, CPSX sản phẩm hỏng không tính vào giá thành SP hoàn thành, căn cứ vào các tài liệu KT ghi:

Nợ TK 138, 811, 611

Có TK 631

(4) Ghi nhận giá trị SP, lao vụ SX hoàn thành, căn cứ vào tài liệu tính giá, KT ghi:

Nợ TK 632

Có TK 631

Ví dụ : Có tài liệu về chi phí sản xuất ở 1 doanh nghiệp áp dụng hạch toán CPSX theo phương pháp kiểm kê định kỳ trong tháng 6/N như sau :

1. Giá trị NVL chính tồn kho đầu kỳ là 6.500.000 đ.

2. Giá trị vật liệu phụ tồn kho đầu kỳ là 2.800.000 đ

3. Trong kỳ doanh nghiệp đã dùng tiền gửi ngân hàng mua NVL chính 34.000.000đ, (Giá chưa có thuế); thuế suất thuế GTGT 10%. Dùng tiền mặt để mua vật liệu chính 22.000.000đ

(Giá chưa có thuế GTGT là 20.000.000đ; Thuế suất thuế GTGT 10%), Mua vật liệu phụ bằng tiền gửi ngân hàng 11.000.000đ (Giá chưa có thuế GTGT là 10.000.000đ; Thuế suất thuế GTGT 10%).

4. Tiền lương phải trả công nhân sản xuất trực tiếp 18.000.000 đ. Các khoản trích theo lương theo chế độ quy định.

5. Cuối kỳ kiểm kê kho xác định lượng tồn kho NVL và giá trị là: Nguyên vật liệu chính 4.600.000 đ, vật liệu phụ 1.800.000 đ.

Đồng thời qua kiểm kê hoá đơn mua hàng xác định giá trị NVL chính đã mua nhưng chưa về là 3.600.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên . Biết giá trị vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ cho sản xuất sản phẩm; vật liệu phụ xuất dùng cho sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đ; cho quản lý phân xưởng là 3.000.000 đ; cho quản lý doanh nghiệp là 2.000.000

#### **4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở các loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

- Phương pháp tính giá thành giản đơn
- Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng
- Phương pháp tính giá thành phân bước
- Phương pháp tính giá thành theo hệ số
- Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ
- Phương pháp tính giá thành theo định mức
- Phương pháp tính giá thành loại trừ sản phẩm phụ

##### **4.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (tính giá thành theo qui trình công nghệ)**

###### *a. Trường hợp vận dụng*

Áp dụng cho các DNSX có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín, mặt hàng sản xuất ít, khối lượng sản xuất lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, CPSXKD dở dang không có hoặc có ít ví dụ DN công nghiệp khai thác than, quặng, hải sản, ...DN SX động lực như: điện, nước, khí nén..,

###### *b. Đối tượng tính giá:*

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ qui trình sản xuất,

- Đối tượng tính giá thành là khối lượng sản phẩm hoàn thành và giá thành thực tế của sản phẩm được xác định như sau:

- Nếu cuối kỳ có nhiều sản phẩm dở và không ổn định thì ta tính:

$$\begin{array}{ccccccc} * \text{ Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{thực tế của sản} & = & \text{xuất của} & + & \text{xuất phát} & - & \text{xuất của SPDD} \\ \text{phẩm} & & \text{SPDD đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$* \text{ Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Số lượng sản phẩm thực tế hoàn thành}}$$

- Nếu cuối kỳ không có sản phẩm dở hoặc có nhưng ít và ổn định (nên không cần tính CP của SP làm dở) thì ta tính:

$$* \text{ Tổng giá thành thực tế của sản phẩm} = \text{Tổng chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ}$$

$$* \text{ Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm thực tế hoàn thành}}$$

Ví dụ: Công ty TNHH Thăng Long kế toán thuế GTGT theo pp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên sản xuất 3 loại sản phẩm X,Y,Z theo quy trình công nghệ đơn giản. Căn cứ vào thông số kỹ thuật, công ty xác định được hệ số tính giá thành của sản phẩm X là 1, sản phẩm Y là 1,2 và của sản phẩm Z là 1,5.

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản

- Tài khoản 154: 11.945.000
- Tài khoản 155: 34.147.500
- Tài khoản 155X (240 sản phẩm) 18.840.000
- Tài khoản 155Z(130 sản phẩm) 15.307.500

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan như sau:

Khoản mục chi phí	CP trực tiếp sản xuất	CP phân xưởng
1. Chi phí nguyên vật liệu		
- Nguyên vật liệu chính	84.000.000	

- Vật liệu phụ	27.000.000	
2. Chi phí nhân công		
- Tiền lương	26.000.000	5.200.000
3. Chi phí chung		
Khấu trừ máy móc, thiết bị	43.750.000	12.350.000
- Phân bổ công cụ, dụng cụ ( )	800.000	600.000
- Điện, nước, điện thoại (331)		3.100.000

Tài liệu 3: Tình hình sản xuất

1. Trong tháng nhập kho 540 thành phẩm X, 700 thành phẩm Y, 800 thành phẩm Z.
2. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 122 sản phẩm X, 140 sản phẩm Y, và 150 sản phẩm Z, mức độ hoàn thành 30%
3. Phế liệu thu hồi nhập kho là 495.000
4. Thu được 30 sản phẩm phụ, biết rằng đơn giá bán sản phẩm phụ là 70.000/sản phẩm, lợi nhuận kỳ vọng là 5% trên giá bán.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và tính giá thành sản phẩm X,Y,Z. Lập phiếu tính giá thành phẩm. Biết rằng công ty áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo pp nguyên vật liệu chính.

#### 4.2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Theo các đơn đặt hàng.
- Đối tượng tính giá thành: Là sản phẩm của các đơn hàng.
- \* Đặc điểm: Toàn bộ chi phí phát sinh sẽ được tập hợp theo các đơn đặt hàng.
- Đối với các chi phí trực tiếp (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp) phát sinh trong kỳ sẽ được kế toán trực tiếp theo các đơn đặt hàng. (Căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc bảng phân bổ chi phí).
- Đối với các chi phí sản xuất chung, sau khi được tập hợp sẽ phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phân bổ thích hợp (giờ công sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp...)
- Việc tính giá thành được tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành
- Đối với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp đều được coi là chi

phí dở dang.

### **4.3. Doanh nghiệp có tổ chức bộ phận sản xuất, kinh doanh phụ**

Sản xuất phụ là hoạt động sản xuất được doanh nghiệp tổ chức ra để phục vụ cho các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp hoặc tận dụng các năng lực thừa, phế liệu, phế phẩm của hoạt động chính để tạo ra những sản phẩm khác nhằm tăng thêm thu nhập cho doanh nghiệp.

Sản xuất phụ trong doanh nghiệp có thể bao gồm nhiều loại khác nhau được tổ chức thực hiện ở các bộ phận hoặc phân xưởng sản xuất như bộ phận vận chuyển, bộ phận sản xuất khuôn mẫu, bộ phận sửa chữa... Do vậy trong kế toán cần theo dõi riêng chi phí sản xuất cho từng loại hoạt động để tính giá thành và phân bổ chi phí sản xuất phụ cho các đối tượng khác nhau.

Nếu sản xuất phụ được tổ chức ra để phục vụ cho các hoạt động khác của doanh nghiệp thì các đối tượng sử dụng sản phẩm phụ đều phải chịu chi phí theo giá thành thực tế.

Kết chuyển chi phí của phân xưởng sản xuất phụ

Nợ TK 154 (phân xưởng sản xuất phụ)

Có TK 621 (phân xưởng sản xuất phụ)

Có TK 622 (phân xưởng sản xuất phụ)

Có TK 627 (phân xưởng sản xuất phụ)

Phân bổ chi phí sử dụng sản phẩm phụ cho các bộ phận khác

Nợ TK 627, 641, 642...

Có TK 154 (phân xưởng sản xuất phụ)

### **4.4. Doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và giá thành theo định mức**

Áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất ổn định, các định mức kinh tế kỹ thuật tương đối với thực tế, chế độ quản lý định mức tốt.

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất ổn định, có hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí hợp lý, có trình độ tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cao, công tác hạch toán ban đầu chặt chẽ.

Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức sẽ kiểm tra thường xuyên, kịp

thời tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí vượt định mức, giảm bớt khối lượng ghi chép và tính toán của kế toán.

Phương pháp tính giá thành theo định mức được thực hiện theo trình tự sau:

- Tính giá thành định mức của sản phẩm: cơ sở để tính là định mức kỹ thuật hiện hành. Kế toán có thể tính giá thành định mức cho sản phẩm, nửa thành phẩm hoặc các bộ phận chi tiết cấu thành nên sản phẩm.
- Xác định số chênh lệch do thay đổi định mức. Do việc thay đổi định mức thường tiến hành vào đầu tháng nên khi tính số chênh lệch do thay đổi định mức chỉ cần thực hiện cho sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ.
- Xác định số chênh lệch do thoát ly định mức: số chênh lệch này phát sinh do tiết kiệm hoặc vượt chi.

#### **4.5. Phương pháp tính giá thành phân bước (DNSX phức tạp theo kiểu chế biến liên tục)**

\* **Trường hợp vận dụng:** Với những DN có quy trình sản xuất phức tạp, chế biến liên tục, SX với khối lượng lớn, hàng loạt, nguyên vật liệu bị vào SX ngay từ giai đoạn đầu của quy trình SX, sản xuất ngay từ đầu giai đoạn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo không phù hợp với kỳ sản xuất.

\* **Đối tượng tính giá:**

- Bán thành phẩm hoàn thành ở các giai đoạn
- Sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối

\* **Đối tượng hạch toán:**

- CP trực tiếp được tính vào đối tượng tính giá thành
- Chi phí gián tiếp tập hợp vào tài khoản tập hợp phân phối, cuối kỳ phân bổ vào giá thành sản phẩm

##### **4.5.1. Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành của nửa thành phẩm (NTP).**

Có thể khái quát trình tự tính giá thành phân bước có tính giá thành của nửa thành phẩm như sau:

- **Giai đoạn 1 (bước 1):**

$$\text{Giá thành NTP} = \text{CPSX của SPDDđk} + \text{CPSX PS} - \text{CPSX của SPDDck} - \text{CPSX của SP hỏng (nếu có)}$$

- *Giai đoạn 2 (bước 2):*

$$\text{Giá thành NTP} = \text{CPSX của SPDDđk} + \text{Giá thành NTP GD1} + \text{CPSX PS} - \text{CPSX SPDDck} - \text{CPSX của SP hỏng (nếu có)}$$

- Tuần tự như trên, đến giai đoạn cuối cùng, kế toán tính được giá thành của thành phẩm.

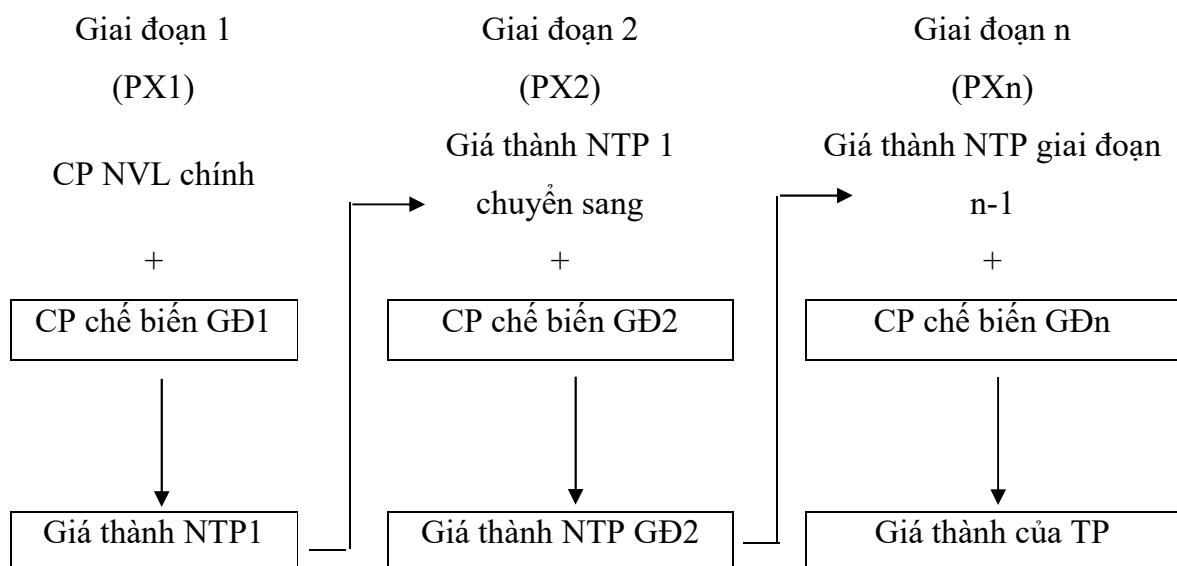
$$\text{Giá thành của TP} = \text{CPSX của SPDDđk} + \text{Giá thành NTP giai đoạn trước} + \text{CPSX PS giai đoạn sau} - \text{CPSX của SPDDck} - \text{CPSX của SP hỏng (nếu có)}$$

\* *Lưu ý:* Việc đánh giá sản phẩm dở dang của giai đoạn sau được thực hiện như sau: (nó bao gồm cả chi phí của giai đoạn trước và chi phí của giai đoạn sau).

\* Phần của giai đoạn trước được tính theo NTP bước trước;

\* Phần của giai đoạn sau được tính theo mức độ hoàn thành

Có thể khái quát sơ đồ tính giá thành phân bước có tính giá thành của NTP như sau:



- Theo PPKKTX:



+ Nửa thành phẩm hoặc bán thành phẩm ở giai đoạn 1 nếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 155

Có TK 154

+ Nếu chuyển thẳng từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 để tiếp tục chế biến tiếp:

Nợ TK 154 - (chi tiết giai đoạn 2)

Có TK 154 - (chi tiết giai đoạn 1)

- Theo PPKK định kỳ:

+ Nửa thành phẩm hoặc bán thành phẩm ở giai đoạn 1 nếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 632

Có TK 631

+ Nếu chuyển thẳng từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 để tiếp tục chế biến tiếp:

Nợ TK 631 (chi tiết giai đoạn 2)

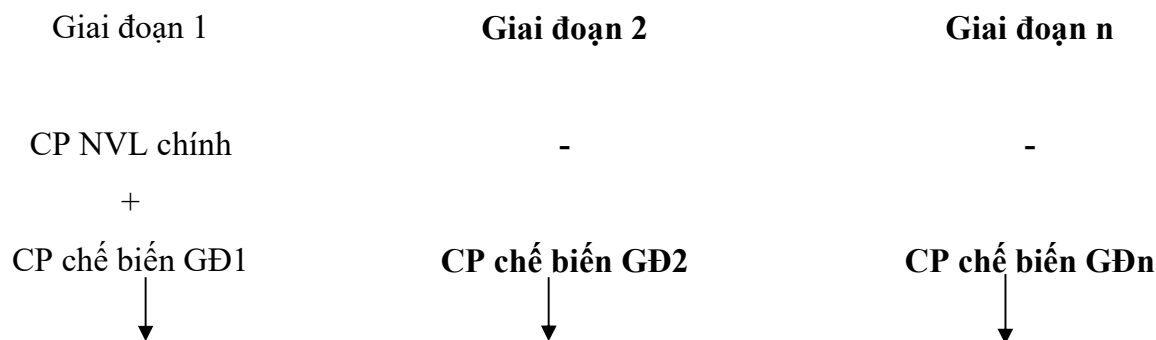
Có TK 631 (chi tiết giai đoạn 1)

#### 4.5.2. Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành của nửa thành phẩm.

Chi phí sản xuất (theo từng khoản mục) của từng giai đoạn sản xuất nằm trong thành phẩm được xác định như sau:

$$\text{CPSX GD}i = \frac{\text{CPSX của SPDD đầu kì} + \text{CPSX PS trong kì}}{\text{SP hoàn thành của GD}i + \text{SPDD GD}i} \times \text{Thành phẩm}$$

Có thể khái quát trình tự tính giá thành phân bước không tính giá thành của NTP theo sơ đồ sau:



CPSX GD 1 trong  
TP (theo từng  
khoản mục)

**CPSX GD 2 trong  
TP (theo từng  
khoản mục)**

**CPSX GD n trong  
TP (theo từng  
khoản mục)**

<b>Giá thành của TP (theo từng khoản mục)</b>
---

## **BÀI TẬP THỰC HÀNH**

### Bài 1:

Một DN sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Giá thành tính theo phương pháp trực tiếp.  
Các NVPS trong một định kỳ SXKD như sau :

Ngày 1/7/2006 :

\* Tồn kho NVL chính : 4.000 Kg x 1.200 đ = 4.800.000 đ

\* Tồn kho VL phụ : 2.000 Kg x 1.000 đ = 2.000.000 đ

Trong tháng 7/2006 có các nhiệm vụ phát sinh như sau :

1/ Nhập kho trong tháng 7/2006, tiền chưa thanh toán :

\* NVL chính : 16.000 Kg x 1.350 đ = 21.600.000 đ

\* VL phụ : 2.000 Kg x 1.200 đ = 2.400.000 đ

\* Thuế GTGT 10% 2/ Xuất kho để sản xuất :

- Cho sản phẩm A : \* NVL chính : 12.000 Kg

\* VL phụ : 1.500 Kg

- Cho sản phẩm B : \* NVL chính : 5.000 Kg

\* VL phụ : 1.100 Kg

3/ Trong tháng 7/2006 DN sản xuất hoàn thành được :

- 2.000 sản phẩm A, đơn giá trả công cho 1 sản phẩm A là 4.000 đ

- 2.500 sản phẩm B, đơn giá trả công cho 1 sản phẩm B là 1.600 đ

- Bảo hiểm xã hội , BHYT, KPCĐ trích 19% (tính vào chi phí)

4/ Các chi phí thuộc chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng như sau

- Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng: 1.500.000 đ

- Trích BHXH, BHYT & KPCĐ 19% : 285.000 đ

- Khấu hao TSCĐ : 1.200.000 đ

- Phân bổ công cụ, dụng cụ (nhiều lần) : 600.000 đ

- Sử dụng vật liệu : 400.000 đ

- Tiền điện nước phải trả : 1.155.000 đ

- Chi phí sửa chữa MMTB trả tiền mặt : 650.000 đ

- Chi phí bảo hộ lao động trả chuyển khoản : 750.000

- Tiền thuê TSCĐ tạm ứng trả: 600.000

Yêu cầu : Lập ĐK các NVPS cho đến khi nhập kho thành phẩm.

Biết rằng: DN phân bổ CPSXC cho A và B theo tiền lương CNTT SX

\* VL chính và VL phụ xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

\* Sản phẩm A : dở dang đầu kỳ 500.000 đ; dở dang cuối kỳ 6.270.000 đ

\* Sản phẩm B : dở dang đầu kỳ 2.650.000 đ; dở dang cuối kỳ 5.600.000 đ

### Bài 2:

Một DN sản xuất 3 loại sản phẩm A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp. Có các số liệu đầu kỳ SXKD như sau :

- Tồn kho NVL chính 2.000 Kg, tổng trị giá : 1.400.000 đ

- Tồn kho VL phụ 1.600 Kg, tổng trị giá : 320.000 đ

- Tồn kho nhiên liệu 600 Kg, tổng trị giá : 576.000 đ

- Sản phẩm dở dang :

Sản phẩm A tổng trị giá : 1.600.000 đ

Sản phẩm B tổng trị giá : 800.000 đ

Sản phẩm C tổng trị giá : 360.000 đ

1/ Các hóa đơn nhập vật liệu trong kỳ gồm cả thuế GTGT 5% (Tiền churathanh toán)

- NVL chính 18.000 Kg, tổng trị giá : 15.288.000 đ

- VL phụ 8.000 Kg, tổng trị giá : 2.083.200 đ

- Nhiên liệu 3.000 Kg, tổng trị giá : 3.780.000 đ

- Phụ tùng, tổng trị giá : 1.680.000 đ

- Công cụ, dụng cụ, tổng trị giá : 1.722.000 đ

2/ Các phiếu xuất kho vật liệu dùng cho việc sản xuất sản phẩm :

- NVL chính : 15.000 Kg, trong đó sử dụng cho :

\* Sản phẩm A : 7.000 Kg

\* Sản phẩm B : 5.000 Kg

\* Sản phẩm C : 3.000 Kg

- VL phụ : 5.900 Kg, trong đó sử dụng cho :

\* Sản phẩm A : 2.400 Kg

\* Sản phẩm B : 2.500 Kg

\* Sản phẩm C : 1.000 Kg

- Nhiên liệu : 3.200 Kg, trong đó sử dụng cho :

\* Sản phẩm A : 1.200 Kg

\* Sản phẩm B : 800 Kg

\* Sản phẩm C : 1.200 Kg

3/ Tiền lương trực tiếp phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A là 2.800.000đ

sản phẩm B là 1.200.000 đ, sản phẩm C là 1.000.000 đ. TríchBHXH, BHYT, BHTN và

KPCĐ theo chế độ hiện hành.

4/ Các phiếu xuất kho dùng cho công tác quản lý phân xưởng :

- VL phụ : 200 Kg

- Nhiên liệu : 100 Kg

5/ Các phiếu xuất kho công cụ, dụng cụ và phụ tùng đưa vào chi phí trátừớc (chờ phân bổ) dùng cho công tác quản lý phân xưởng, phân bổ làm 3 kỳ :

- Phụ tùng : 1.200.000 đ

- Công cụ, dụng cụ : 900.000 đ

6/ Các chi phí khác thuộc chi phí sản xuất chung :

- Chi phí sửa chữa thường xuyên MMTB qua TK 331 : 840.000 đ
- Tiền thuê MMTB tạm ứng trả : 700.000 đ
- Tiền điện nước sản xuất qua TK 331 : 2.400.000 đ
- Tiền điện thoại tại các PX trả chuyên khoản : 462.000 đ
- Chi phí bảo hộ lao động trả tiền mặt : 544.000 đ
- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý PX : 1.000.000 đ 7/

Trong kỳ sản xuất kinh doanh, DN đã SX hoàn thành 6.000 sản phẩm

A, 4.000 sản phẩm B và 2.000 sản phẩm C.

8/ Tài liệu bổ sung :

- Giá xuất kho VL được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đã đánh giá được cho sản phẩm A là 1.406.000 đ, sản phẩm B là 1.426.000 đ và sản phẩm C là 976.000 đ
- DN phân bổ chi phí sản xuất chung cho 3 loại sản phẩm A, B và C theo tiền lương công nhân sản xuất.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản tất cả các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi nhập kho thành phẩm.

Bài 3 :

Doanh nghiệp Y tính giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp quy đổi ra thành phẩm (ước lượng sản phẩm tương đương) và có các số liệu sau

1/ Chi phí SX dở dang đầu tháng 5/N là 1.510.000 đ, được phân tích như sau :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 720.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 460.000 đ
- Chi phí sản xuất chung : 330.000 đ

2/ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 5/2006 :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 4.320.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 2.600.000 đ
- Chi phí sản xuất chung : 1.200.000 đ
- Cuối tháng 5/N sản xuất hoàn thành được 1.500 SP và còn lại 600 sản

phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 50%.

3/ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 6/N :

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 5.190.000 đ

Chi phí nhân công trực tiếp : 2.490.000 đ

Chi phí sản xuất chung : 1.645.000 đ

Cuối tháng 6/N sản xuất hoàn thành được 1.600 SP và còn lại 1.000 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 40%.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản nhập kho thành phẩm

**Bài 4** :

- Trong kỳ có tài liệu về tình hình SX sản phẩm A tại 1DN như sau :

I/ Tình hình đầu tháng : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : 9.900.000đ (đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính)

II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Xuất vật liệu chính để trực tiếp sản xuất sản phẩm 400.000.000đ, để góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty H là 100.000.000đ, giá trị vốn góp thỏa thuận 120.000.000đ.

2/ Xuất vật liệu phụ để trực tiếp sản xuất sản phẩm 25.000.000 đ, để bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất 4.006.000 đ.

3/ Trích khấu hao TSCĐ trong tháng ở phân xưởng sản xuất là 17.400.000

4/ Tính ra số tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp SX là 41.400.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 5.000.000 đ. Trích các khoản theo lương với tỷ lệ quy định tính vào chi phí.

5/ Điện mua ngoài sử dụng ở bộ phận sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 15.400.000 đ. (Qua TK 331)

6/ Bộ phận SX bảo hỏng số công cụ lao động xuất dùng trước đây theo phương pháp phân bổ 50%. Giá thực tế của số công cụ bảo hỏng là 16.000.000 đ, giá trị phế liệu thu hồi nhập kho 500.000 đ.

7/ Xuất công cụ lao động thuộc loại phân bổ 1 lần dùng vào sản xuất kinh doanh trị giá 10.000.000 đ.

8/ Giá trị vật liệu chính sử dụng không hết nhập lại kho trị giá 10.000.000 đ, giá trị vật liệu phụ sử dụng không hết để tại phân xưởng 1.000.000 đ.

9/ Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất nhập kho trị giá 1.927.000 đ

10/ Nhập kho 2.003 sản phẩm A, còn lại 577 sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu chính.

*Yêu cầu* : Tính toán và lập định khoản cho đến khi nhập kho thành phẩm.

Lập bảng giá thành sản phẩm



## **BÀI 2: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA, BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Mã bài: MĐKTDN 16.02**

### **Mục tiêu :**

- Phân biệt được các hình thức bán hàng trong doanh nghiệp
- Trình bày được phương pháp kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động
- Vận dụng kiến thức làm được bài thực hành ứng dụng về kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động
- Xác định được các chứng từ kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động
- Ghi được sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết và sổ tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Vận dụng ghi sổ kế toán thành phẩm, bán hàng và kết quả hoạt động theo các hình thức nhật ký chung; nhật ký chứng từ và chứng từ ghi sổ
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### **Nội dung chính:**

#### **1. Kế toán thành phẩm, hàng hóa**

##### **1.1. Nhiệm vụ của kế toán**

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc giai đoạn cuối cùng của quy trình công nghệ sản xuất ra sản phẩm đó, đã qua kiểm tra đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, được nhập kho hoặc giao trực tiếp cho khách hàng.

Việc phân biệt thành phẩm và nửa thành phẩm chỉ có ý nghĩa trong phạm vi mỗi doanh nghiệp. Ví dụ: Cũng là sợi đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định được nhập kho hoặc bán trên thị trường của công ty dệt thì lại gọi là nửa thành phẩm; trong khi đó sợi của nhà máy sợi thì lại gọi là thành phẩm vì nó đã sản xuất qua toàn bộ các giai đoạn của quy trình công nghệ kỹ thuật theo thiết kế.

Hàng hóa là những vật phẩm các doanh nghiệp mua về để bán phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội.

Để đáp ứng được các yêu cầu quản lý về thành phẩm, hàng hóa; bán hàng, xác định kết quả và phân phối kết quả của các hoạt động, kế toán phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

1) Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại thành phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

2) Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

3) Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

4) Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả.

## **1.2. Tính giá thành phẩm và hàng hóa**

### *a. Tính giá thành phẩm, hàng hoá theo giá thực tế*

#### + Giá nhập

Về nguyên tắc, thành phẩm được phản ánh theo giá thành sản xuất thực tế. Đối với thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra giá thành sản xuất thực tế thành phẩm gồm 3 khoản mục chi phí sản xuất tạo nên đó là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung để sản xuất ra thành phẩm.

Đối với những thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến thì giá thành thực tế gồm các chi phí liên quan đến gia công chế biến (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển bốc dỡ).

Đối với hàng hóa mua về nhập kho, giá thực tế của hàng hóa bao gồm giá mua ghi trên hóa đơn cộng (+) các khoản thuế trực tiếp không hoàn lại (nếu có) như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế GTGT trực tiếp, trừ (-) các khoản giảm trừ phát sinh khi mua hàng như chiết khấu thương mại, hoặc giảm giá hàng mua, cộng (+) các khoản chi phí thu mua.

#### + Giá xuất

Đối với giá thành thực tế của thành phẩm, hàng hóa xuất kho có thể sử dụng một trong các loại giá sau: giá nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước; giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ; giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập.

b. *Tính giá thành phẩm, hàng hoá theo giá hạch toán*

Trường hợp áp dụng giá hạch toán, việc nhập, xuất thành phẩm hàng ngày được thực hiện theo giá hạch toán. Giá hạch toán thành phẩm do phòng kế toán của doanh nghiệp quy định và được sử dụng không thay đổi trong 1 năm, thường là giá thành kế hoạch của sản phẩm. Cuối kỳ điều chỉnh giá hạch toán theo giá thực tế.

+ Tính hệ số giá của thành phẩm: (Xác định cho từng loại thành phẩm)

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{chênh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế của} \\ \text{thành phẩm tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá thực tế của} \\ \text{thành phẩm nhập trong kỳ} \end{array} \text{ lệch giá}$$

---

$$\begin{array}{l} \text{(Hs)} \\ \text{thành phẩm tồn đầu kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá hạch toán của} \\ \text{thành phẩm tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá hạch toán của} \\ \text{thành phẩm nhập trong kỳ} \end{array}$$

Căn cứ vào hệ số chênh lệch giá (Hs) kế toán tính ra giá thành thực tế của thành phẩm xuất kho theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế của thành} \\ \text{phẩm xuất trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá hạch toán của} \\ \text{thành phẩm xuất trong kỳ} \end{array} \times \text{Hs}$$

- Hạch toán chi tiết thành phẩm cũng sử dụng 1 trong 3 phương pháp: ghi thẻ song song, sổ đối chiếu luân chuyển và sổ số dư (trương tự như hạch toán vật liệu).

### 1.3. Kế toán chi tiết thành phẩm, hàng hóa

Hạch toán chi tiết sản phẩm, hàng hóa là việc hạch toán kết hợp giữa thủ kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho; nhằm đảm bảo theo dõi chặt chẽ số hiện có và tình hình biến động từng loại, nhóm, thứ sản phẩm, hàng hóa về số lượng và giá trị.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất sản phẩm, hàng hóa đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ quy định.

Theo chế độ chứng từ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/3/2006, các chứng từ kế toán về vật tư, sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

- + Phiếu nhập kho (01-VT) (\*)
- + Phiếu xuất kho (02-VT) (\*)
- + Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa (03-VT) (\*)
- + Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (04-VT) (\*)
- + Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (03 P XK-3LL) (\*\*)
- + Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý (04 HDL-3LL) (\*\*)
- + Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa (05-VT) (\*)
- + Bảng kê mua hàng (06-VT) (\*)
- + Hóa đơn (GTGT) (01GTKT-3LL) (\*\*)
- + Hóa đơn bán hàng thông thường (02 GTTT-3LL) (\*\*)
- + Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính (05 TTC-LL) (\*\*)
- + Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn (04/GTGT) (\*\*)
- + Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (01-BH) (\*)
- + Thẻ quầy hàng (02-BH) (\*)

*Chú thích: (\*\*): Chứng từ bắt buộc; (\*): Chứng từ hướng dẫn*

Hạch toán chi tiết thành phẩm, hàng hóa cũng tương tự như hạch toán chi tiết vật tư (thuộc nhóm hàng tồn kho, đã nghiên cứu ở Chương 3).

- Phương pháp ghi thẻ (sổ) song song.
- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.
- Phương pháp sổ số dư.

*Chú ý:* Kế toán chi tiết hàng hóa trên sổ kế toán chi tiết của từng thứ hàng hóa chỉ ghi sổ theo trị giá mua, còn chi phí mua được kế toán tổng hợp trên sổ theo dõi chi phí mua hàng hóa (Sổ tài khoản 1562).

#### **1.4. Kế toán tổng hợp thành phẩm, hàng hóa**

a/ Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

- Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của thành phẩm, hàng hóa kế toán sử dụng 2 tài khoản chủ yếu là: TK155, TK156
- **Tài khoản 155** - "Thành phẩm" - Tài khoản này phản ánh sự biến động và tình hình hiện có của các loại thành phẩm theo giá thành SX thực tế của DN

- *Kế cấu và nội dung phản ánh:*

**Bên nợ:**

- + ) Trị giá thực tế của thành phẩm nhập kho
- + ) Trị giá thực tế của thành phẩm thừa phát hiện khi kiểm kê
- + ) Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ (theo PPKKĐK)

**Bên có:**

- + ) Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho
- + ) Trị giá thực tế của thành phẩm thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê
- + ) Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ (theo PPKKĐK)

**Dư nợ:** Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho

- **Tài khoản 156** - "Hàng hóa" - Tài khoản này phản ánh sự biến động và tình hình hiện có của các loại hàng hóa theo giá mua thực tế.

- *Kế cấu và nội dung phản ánh:*

**Bên nợ:**

- + ) Trị giá vốn thực tế của hàng hóa nhập kho
- + ) Trị giá vốn thực tế của hàng hóa, bất động sản mua về để bán
- + ) Trị giá vốn thực tế của hàng hóa, bất động sản thừa phát hiện khi kiểm kê
- + ) CP sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán ghi tăng giá gốc hàng hóa bất động sản chờ bán.

- + ) Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ (theo PPKKĐK)

**Bên có:**

- + ) Trị giá thực tế của hàng hóa xuất kho
- + ) Trị giá vốn thực tế của hàng hóa, bất động sản bán trong kỳ hoặc chuyển thành BĐS đầu tư
- + ) Trị giá vốn thực tế của hàng hóa, bất động sản thiếu phát hiện khi kiểm kê
- + ) Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa tồn kho đầu kỳ (theo PPKKĐK)

+ **Dư nợ:** Trị giá thực tế của hàng hóa còn lại cuối kỳ

Ngoài ra kế toán còn sử dụng 1 số tài khoản khác có liên quan.

*b/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu;*

**b1/ Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**\* Kế toán thành phẩm**

1/ Cuối kỳ kế toán tính được giá thành thực tế của TP hoàn thành nhập kho:

Nợ TK 155

Có TK 154

2/ Trường hợp TP hoàn thành không nhập kho, bán trực tiếp, bán cho đại lý ký gửi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán đại lý, ký gửi

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - CPSXKD DD

3/ a/ Nhập kho hàng hóa do mua ngoài (Tương tự như nhập kho vật tư mua ngoài phần KTDN1)

Nợ TK 156 (1561): giá mua hàng hoá (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 141, 331...

b/ Trường hợp mua hàng có bao bì đi kèm tính giá riêng, khi nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 153 (chi tiết bao bì) trị giá bao bì kèm theo có tính giá riêng.

Có TK 111, 112, 311, 331... (ghi giá bao bì kèm theo)

Đồng thời phản ánh số tiền ký cược về trị giá bao bì kèm theo, yêu cầu của người bán:

Nợ TK 144: số tiền ký cược ngắn hạn.

Có TK 111, 112, 311: số tiền đã ký cược.

4/ Khi người bán chuyển hàng đến cho doanh nghiệp, hàng được nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 (1561): giá mua hàng hoá nhập kho.

Nợ TK 153 (chi tiết bao bì): Trị giá bao bì thực nhập

Nợ TK 133 (1331): Thuế GTGT

Có TK 331: tổng giá thanh toán của hàng hoá và bao bì kèm theo đã nhận nhưng chưa trả người bán

5/ Khi mua hàng có phát sinh chi phí như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lưu kho bãi., ghi:

Nợ TK 156 (1562): chi phí thu mua (chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (nếu có).

Có TK 111, 112, 311, 331.

6/ Trường hợp mua hàng nhưng cuối tháng hàng chưa về, căn cứ vào bộ chứng từ mua hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 151: Trị giá mua của hàng đang đi đường (chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (1331): thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 311, 331...: tổng giá thanh toán

7/ Khi hàng mua đang đi đường đã về nhập kho hay gửi bán thẳng, kế toán ghi:

Nợ TK 156 (1561): giá trị hàng mua đi đường kỳ trước nhập kho.

Nợ TK 157: giá trị hàng mua đi đường kỳ trước gửi bán kỳ này.

Nợ TK 632: giá trị hàng mua đi đường kỳ trước bàn giao trực tiếp cho khách hàng kỳ này.

Có TK: 151: giá trị hàng mua đi đường kỳ trước đã kiểm nhận trong kỳ này.

8/ Trường hợp hàng mua đã nhập kho nhưng cuối tháng chưa có hoá đơn, kế toán ghi sổ theo giá tạm tính (bao gồm thuế GTGT):

Nợ TK 156 (1561): giá tạm tính của hàng hoá nhập kho.

Có TK 331: phải trả người bán.

Khi có hoá đơn sẽ tiến hành điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế (giá ghi trên hoá đơn):

+ Nếu giá hoá đơn lớn hơn giá tạm tính, kế toán ghi bổ sung phần CL theo định khoản:

Nợ TK 156 (1561): phần chênh lệch giữa giá tạm tính < giá mua thực tế của hàng hoá nhập kho (chưa kể thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): số thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 331: (chi tiết cho người bán)

+ Nếu giá hoá đơn < giá tạm tính, kế toán ghi đảo phần chênh lệch theo định khoản:

Nợ TK 156 (1561): phần c/lệch giữa giá tạm tính > giá mua thực tế của hàng hoá nhập kho (chưa kể thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): số thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 331: (chi tiết cho người bán)

9/ Nhập kho TP, HH đã bán bị trả lại, căn cứ vào giá thành thực tế của TP, HH bị trả lại nhập kho KT ghi sổ:

Nợ TK 155, 156

Có TK 632

10/ Khi chuyển hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư , căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng KT ghi sổ:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 156 (1567) - Hàng hóa bất động sản

11/ Trường hợp bất động sản đầu tư chuyển thành hàng hóa tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa , cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐS đầu tư vào TK 156 :

Nợ TK 156 (1567) - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư

Nợ TK 214 (2147) - Số KH lũy kế

Có TK 217 - Nguyên giá của BĐS đầu tư

- Khi phát sinh CP sửa chữa, cải tạo ....cho mục đích bán

Nợ TK 154

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 152, 331, 334...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hóa BĐS chờ bán:

Nợ TK 156 (1567) - Hàng hóa bất động sản

Có TK 154

12/ Trường hợp kiểm kê phát hiện thừa, thiếu căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán ghi:

**a/ Đối với thành phẩm sản xuất**

- Nếu thiếu chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 1381 - TS thiếu chờ xử lý

Có TK 155,

- Nếu thừa chưa rõ được nguyên nhân:

Nợ TK 155

Có TK 3381 - TS thừa chưa xử lý

**b/ Đối với hàng hóa mua ngoài:**



**\* Trường hợp mua hàng khi nhập kho phát hiện thiếu hàng, kế toán chỉ ghi hàng hoá theo trị giá hàng thực nhập, số hàng thiếu, tùy thuộc vào từng nguyên nhân cụ thể mà kế toán ghi sổ cho phù hợp:**

+ Nếu hàng thiếu do hao hụt tự nhiên, kế toán ghi:

Nợ TK 156 (1562): giá trị hàng thiếu trong định mức hao hụt.

Nợ TK 133 (1331): số thuế GTGT được khấu trừ tương ứng của số hàng thiếu.

Có TK 111, 112, 331...: tổng giá thanh toán của số hàng thiếu trong ĐM

+ Nếu hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm nhận, đơn vị thông báo cho bên bán biết. Trong khi chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1381): trị giá mua của số hàng thiếu.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào tương ứng với số hàng thiếu.

Có TK 111, 112, 331...: tổng giá thanh toán của số hàng thiếu.

*- Khi nhận quyết định xử lý số hàng thiếu, kế toán ghi:*

+ Nếu người bán giao tiếp số hàng còn thiếu.

Nợ TK 156 (1561): người bán giao tiếp số thiếu

Có TK 138 (1381): xử lý số thiếu.

+ Nếu người bán không còn hàng, cá nhân làm mất phải bồi thường, hoặc thiếu không xác định được nguyên nhân kế toán ghi:

Nợ TK: 331: ghi giảm số tiền phải trả người bán.

Nợ TK 138 (1388), 334: cá nhân phải bồi thường.

Nợ TK liên quan (632, 811), số thiếu không rõ nguyên nhân.

Có TK 138 (1381): xử lý số thiếu

Có TK 133 (1331): thuế GTGT của số hàng thiếu.

**\* Trường hợp hàng thừa so với hoá đơn, về nguyên tắc, khi phát hiện thừa, phải làm văn bản báo cho các bên liên quan biết để cùng xử lý. Về mặt kế toán, ghi như sau:**

*- Nếu nhập kho toàn bộ số hàng, kế toán ghi:*

Nợ TK 156 (1561): giá mua toàn bộ số hàng (chưa thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế giá trị gia tăng tính theo số hoá đơn.

Có TK 331: trị giá thanh toán theo hoá đơn.

Có TK 338 (3381): trị giá số hàng thừa chưa có thuế.

- Khi xử lý số thừa, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:

+ Nếu trả lại cho người bán:

Nợ TK 338 (3381): trị giá hàng thừa đã xử lý).

Có TK 156 (1561): xuất kho trả lại số thừa cho người bán.

+ Nếu đồng ý mua tiếp số thừa:

Nợ TK 338 (3381): trị giá hàng thừa (giá chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT tương ứng với số hàng thừa.

Có TK 331: tổng giá thanh toán số hàng thừa.

+ Nếu thừa không rõ nguyên nhân, kế toán ghi tăng thu nhập khác:

Nợ TK 338 (3381): trị giá hàng thừa (giá chưa có thuế GTGT).

Có TK 711: số thừa không rõ nguyên nhân.

- Nếu đồng ý mua tiếp số thừa, kế toán ghi:

Nợ TK 156 (1561): trị giá hàng thừa (giá chưa thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế giá trị gia tăng của số hàng thừa.

Có TK 331: tổng giá thanh toán số hàng thừa.

- Nếu thừa không rõ nguyên nhân, kế toán ghi tăng thu nhập khác:

Nợ TK 156 (1561): trị giá hàng thừa (giá chưa có thuế GTGT).

Có TK 711: số thừa không rõ nguyên nhân.

## **b2/ Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

- Theo phương pháp này, giá thành SX thực tế của TP xuất kho được xác định vào thời điểm cuối kỳ trên cơ sở kết quả kiểm kê và đánh giá thành phẩm tồn kho.

- TK 155, TK156, TK 157 chỉ sử dụng để phản ánh trị giá vốn của TP, hàng gửi bán tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ.

- Để phản ánh quá trình nhập, xuất kho của TP kế toán sử dụng TK 632 - GVHB

### **Phương pháp kế toán 1 số nghiệp vụ chủ yếu:**

1/ Đầu kỳ căn cứ vào giá thành sản xuất thực tế của TP tồn kho, TP gửi bán chưa xác định là đã bán đầu kỳ, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 632

Có TK 155, 157

2/ Cuối kỳ, căn cứ vào giá thành SX thực tế của TP hoàn thành hoặc giá vốn thực tế hàng hóa xuất kho bán, kế toán ghi:

Nợ TK 632

Có TK 631 - Giá thành SX (kể cả nhập kho hay không nhập kho)

Hoặc Có TK 611 - Mua hàng (Giá vốn thực tế nếu DN TM KD hàng hóa)

3/ Cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá của TP tồn kho cuối kỳ và TP gửi bán nhưng chưa đủ ĐK ghi nhận doanh thu (đối với DN SX):

Nợ TK 155, 157

Có TK 632

4/ Xác định giá thành của TP, giá vốn thực tế của hàng hóa xuất bán trong kỳ:

Nợ TK 911 - Xác định KQKD

Có TK 632 - GVHB

## **2. Kế toán bán hàng**

### **2.1. Khái niệm và nhiệm vụ kế toán bán hàng**

Khái niệm:

Bán hàng là quá trình đưa hàng hóa, thành phẩm từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng thông qua trao đổi trên thị trường. Bán hàng có thể theo một trong hai phương thức: bán buôn và bán lẻ. Bán buôn là bán cho người kinh doanh trung gian với số lượng lớn (buôn bán qua kho, không qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng). Bán lẻ là bán thẳng cho người tiêu dùng, thường bán với số lượng hàng hóa ít hơn.

Nhiệm vụ kế toán bán hàng:

Ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời về tình hình lưu chuyển của hàng hóa, thành phẩm ở doanh nghiệp về mặt giá trị và hiện vật. Tính toán phản ánh đúng đắn trị giá vốn hàng nhập kho, xuất kho và trị giá vốn của hàng đã tiêu thụ.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch về quá trình mua hàng, bán hàng. Xác định đúng đắn kết quả kinh doanh hàng hóa. Đồng thời chấp hành đúng các chế độ tài chính về chứng từ, sổ sách nhập, xuất kho, bán hàng và tính thuế. Cung cấp thông tin tổng hợp và thông tin chi tiết cần thiết về hàng hóa kịp thời phục vụ cho quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo dõi chặt chẽ tình hình hàng tồn kho, giám giá hàng tồn kho... Tổ chức kiểm

kê hàng tồn kho theo đúng quy định, báo cáo kịp thời tình hình hàng tồn kho.

## **2.2. Phạm vi xác định bán hàng**

Hàng hoá phải được chuyển quyền sở hữu từ doanh nghiệp thương mại (bên bán) sang bên mua và doanh nghiệp thương mại đã thu được tiền hay một loại hàng hoá khác hoặc được người mua chấp nhận nợ.

Hàng hoá bán ra phải thuộc diện kinh doanh của doanh nghiệp, do doanh nghiệp mua vào hoặc gia công, chế biến hay nhận vốn góp, nhận cấp phát, tặng thưởng...

Ngoài ra, các trường hợp sau cũng được coi là hàng bán:

- Hàng hoá xuất để đổi lấy hàng hoá khác, còn được gọi là hàng đổi lưu hay hàng đổi hàng.
- Hàng hoá xuất để trả lương, tiền thưởng cho công nhân viên, thanh toán thu nhập cho các bên tham gia liên doanh.
- Hàng hoá xuất làm quà biếu tặng, quảng cáo, chào hàng... Hàng hoá xuất dùng cho công tác quản lý của doanh nghiệp.
- Hàng hoá hao hụt, tổn thất trong khâu bán, theo hợp đồng bên mua chịu.

Trong đó, cụ thể đối với những doanh nghiệp thương mại có kinh doanh xuất- nhập khẩu hàng hoá thì hàng hoá chỉ được coi là xuất khẩu trong các trường hợp sau:

- Hàng xuất bán cho các thương nhân nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết. Hàng gửi đi triển lãm sau đó bán thu bằng ngoại tệ.
- Hàng bán cho du khách nước ngoài, cho Việt kiều, thu bằng ngoại tệ.

Các dịch vụ sửa chữa, bảo hiểm tàu biển, máy bay cho nước ngoài thanh toán bằng ngoại tệ.

Hàng viện trợ cho nước ngoài thông qua các hiệp định, nghị định thư do Nhà nước ký kết với nước ngoài nhưng được thực hiện qua doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

## **2.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (chuẩn mực kế toán số 14) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **2.4. Phương pháp hạch toán kế toán bán hàng**

### *2.4.1. Kế toán bán hàng theo phương thức trực tiếp*

Là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại kho hoặc trực tiếp tại các phân xưởng không qua kho (Sản phẩm khi giao cho khách hàng được khách hàng trả tiền ngay hoặc chấp nhận trả tiền - được chính thức coi là tiêu thụ).

1) Khi doanh nghiệp xuất sản phẩm, hàng hoá hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ với khách hàng: Căn cứ vào phiếu xuất kho, hoá đơn bán hàng, kế toán ghi:

a. Phản ánh giá trị thực tế của thành phẩm được xác định tiêu thụ

Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"

Có TK 155 "Thành phẩm": Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho tiêu thụ

Có TK 154 "CP SXKD dở dang": Trị giá thực tế của TP không qua kho

Có TK 156 "Hàng hóa": Trị giá thực tế của hàng hóa xuất kho tiêu thụ

b. Phản ánh tổng giá thanh toán của hàng tiêu thụ:

Nợ TK 111, TK 112, TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511 "Doanh thu bán hàng "(Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333(3331): Thuế GTGT đầu ra phải nộp

2) Trường hợp khách hàng được hưởng chiết khấu thanh toán, số chiết khấu đã chấp thuận cho khách hàng được tính vào chi phí hoạt động tài chính:

Nợ TK 635: Tổng số chiết khấu thanh toán khách hàng được hưởng

Có TK 111,112,131,338(3388)...

3) Trường hợp doanh nghiệp cho khách hàng được hưởng chiết khấu thương mại

Nợ TK 521: Số chiết khấu thương mại cho khách hàng được hưởng

Nợ TK 333(3331): Thuế GTGT trả lại cho khách hàng tương ứng với số chiết khấu

thương mại phát sinh

Có TK 111,112,131

Ví dụ: Trích tài liệu trong tháng 3/N của doanh nghiệp A thuộc đối tượng tính thuế GTGT

theo phương pháp khấu trừ và kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên Ngày 1/03/N Doanh nghiệp xuất 400 thành phẩm bán cho công ty Z giá vốn 20.000 đ/1 thành phẩm, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT 5% là 30.000 đ /1 thành phẩm. Công ty Z đã trả bằng tiền mặt 50%, còn 50% nhận nợ sau 1 tháng. Doanh nghiệp đã chấp nhận chiết khấu thương mại 5% cho công ty Z và giảm trừ vào nợ phải trả.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ trên

4) Trường hợp giảm giá hàng bán trên giá thoả thuận do hàng kém phẩm chất, sai quy cách: (Trường hợp này bên bán và bên mua phải lập văn bản ghi rõ số lượng quy cách hàng hoá, mức giá tăng giảm theo hoá đơn bán hàng, lý do tăng giảm)

Nợ TK 532: Số giảm giá hàng bán cho khách hàng được hưởng (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331: Thuế GTGT trả lại cho khách hàng tương ứng với số giảm giá người mua được hưởng

Có TK 111, 112, 131: Số giảm giá hàng bán thực tế phát sinh:

5) Trường hợp phát sinh hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân khác nhau (vi phạm hợp đồng, hàng không đúng quy cách, chủng loại...). Căn cứ vào các chứng từ có liên quan (bên mua phải lập hoá đơn ghi rõ xuất hàng trả lại cho bên bán, ghi rõ lý do trả lại, căn cứ vào hoá đơn này bên bán và bên mua điều chỉnh lại số hàng đã bán, đã mua và thuế GTGT đã kê khai), kế toán ghi:

Bút toán 1: Phản ánh trị giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập lại kho:

Nợ TK 155 "Thành phẩm":

Có TK 632 "Giá vốn hàng bán"

Bút toán 2: Phản ánh giá thanh toán của số hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 531: Doanh thu của hàng bán bị trả lại theo giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 3331: Thuế GTGT trả lại cho khách hàng tương ứng với số doanh thu của hàng bán bị trả lại

Có TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán của số hàng đã tiêu thụ bị trả lại

6). Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại giảm trừ doanh thu trong kỳ

Nợ TK 511

Có TK 521, TK531,TK 532

Đồng thời kết chuyển doanh thu thuần về tiêu thụ

Nợ TK 511,512

Có TK 911

#### 2.4.2. *Kế toán bán hàng theo phương thức chuyển hàng*

Theo hình thức tiêu thụ này, bên bán chuyển hàng cho đơn vị mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng. Số hàng chuyển đi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao (một phần hoặc toàn bộ) thì số hàng chấp nhận này mới được coi là tiêu thụ.

+ TK sử dụng: Kế toán sử dụng TK 157 "Hàng gửi đi bán": TK 157 dùng để theo dõi giá trị sản phẩm hàng hoá tiêu thụ theo phương thức chuyển hàng theo hợp đồng hoặc bán hàng theo đại lý, ký gửi, và giá trị lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

**Bên nợ:** Giá trị thực tế của sản phẩm hàng hoá lao vụ, dịch vụ gửi bán hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi, hoặc đã thực hiện với khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

**Bên có :** + Giá trị thực tế của sản phẩm hàng hoá lao vụ, dịch vụ gửi bán hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán.

+ Giá trị thực tế của sản phẩm hàng hoá lao vụ, dịch vụ đã gửi đi bán bị khách hàng từ chối, trả lại

**Dư nợ:** Giá trị thực tế của sản phẩm hàng hoá lao vụ, dịch vụ đã gửi đi bán nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

TK 157 được mở chi tiết theo từng mặt hàng, từng lần gửi hàng.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các TK có liên quan như TK155, TK632, TK 511, TK111, TK 112...

Phương pháp kế toán:

1) Khi DN xuất kho sản phẩm gửi đi bán, căn cứ hoá đơn kiêm phiếu xuất kho kế toán tính ra giá thành công xưởng thực tế của thành phẩm xuất kho, ghi:

Nợ TK 157 "Hàng gửi đi bán"

Có TK 155 "Thành phẩm" : Giá thành thực tế của số sản phẩm xuất kho

2) Giá thành thực tế của lao vụ, dịch vụ hoàn thành bàn giao cho khách hàng

Nợ TK 157 "Hàng gửi đi bán"

Có TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

3) Khi DN nhận được thông báo khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán một phần hoặc thanh toán toàn bộ số hàng gửi đi bán

- Trị giá vốn của số hàng gửi đi bán được xác định tiêu thụ:

Nợ TK 632: "Giá vốn hàng bán"

Có TK 157: "Hàng gửi đi bán"

- Phản ánh giá bán của số hàng gửi đi bán đã được chấp nhận:

Nợ 131 (Chi tiết khách hàng...): Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu tiêu thụ của số hàng theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng tiêu thụ

Chú ý: Trường hợp số hàng gửi đi bán bị trả lại nhập lại kho:

Nợ TK 155

Có TK 157

+ Các trường hợp số hàng gửi đi bán đã coi là tiêu thụ bị trả lại, các trường hợp giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, doanh thu hàng bán bị trả lại phát sinh (nếu có) được kế toán giống như phương thức tiêu thụ trực tiếp

#### 2.4.3. Trường hợp bán hàng trả góp, trả chậm:

a. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Khi giao hàng cho người mua kế toán ghi nhận doanh thu, số tiền đã thu và số còn phải thu, tiền lãi do bán trả chậm, trả góp:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu được)

Nợ TK 131 (Số tiền còn phải thu)

Có TK 511 (Theo giá bán trả ngay một lần chưa thuế).

Có TK 333(1) - Thuế GTGT đầu ra

Có TK 338(7) - Doanh thu chưa thực hiện (chênh lệch giữa tổng số tiền bán theo giá trả góp với giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT).

- Khi thu được tiền các kỳ tiếp theo, căn cứ vào chứng từ thanh toán, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu khách hàng



- Từng kỳ, tính toán và xác định doanh thu HĐTC do bán hàng trả góp, trả chậm theo nguyên tắc phù hợp, kế toán ghi:

Nợ TK 338(7) - Doanh thu chưa thực hiện.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

*b. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp*

- Khi phản ánh doanh thu, số tiền đã thu và sẽ phải thu lãi do bán trả góp, trả chậm, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - (Số tiền đã thu được)

Nợ TK 131 - (Số tiền còn phải thu)

Có TK 511 - (Tổng giá thanh toán theo số tiền trả ngay)

Có TK 338(7) - (Chênh lệch giữa tổng số tiền bán theo giá trả góp với tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT theo số tiền trả ngay).

- Cuối kỳ, xác định thuế GTGT phải nộp cho số hàng đã bán trả góp, trả chậm, KT ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333(1) - Thuế GTGT đầu ra

- Các bút toán phản ánh thu tiền ở kỳ tiếp theo và xác định doanh thu hoạt động tài chính tương tự như bút toán trên ở mục 5a.

*2.4.4. Trường hợp bán hàng qua các đại lý, ký gửi hàng:*

Bán hàng đại lý là hình thức bán hàng mà bên giao đại lý xuất hàng cho bên nhận đại lý để bán. Bên nhận đại lý phải bán hàng theo đúng giá quy định của bên giao đại lý và được hưởng hoa hồng bán hàng. Bên giao đại lý (bên có hàng ký gửi) và bên nhận đại lý (bên nhận hàng ký gửi) phải ký hợp đồng đại lý quy định rõ các nội dung:

- Mặt hàng bán đại lý
- Giá bán hàng theo hợp đồng
- Tỷ lệ hoa hồng được hưởng
- Nơi giao nhận hàng, hình thức vận chuyển
- Phương thức thanh toán
- Các cam kết khác (Tiền ký quỹ...)

Theo quy định của luật thuế GTGT, nếu bên nhận đại lý bán hàng theo đúng giá do bên đại lý quy định thì toàn bộ thuế GTGT sẽ do bên đại lý chịu

*a. Tại bên giao hàng (chủ hàng)*

- Nếu các đại lý thanh toán tiền cho doanh nghiệp sau khi trừ tiền hoa hồng được hưởng, căn cứ vào các chứng từ thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - (Tiền hoa hồng cho đại lý)

Nợ TK 133 - (Thuế GTGT tương ứng theo hoa hồng cho đại lý)

Nợ TK 111, 112 - (Số tiền đã nhận sau khi trừ hoa hồng đại lý).

Có TK 511 - (Giá bán chưa thuế)

Có TK 333(1) - Thuế GTGT đầu ra

- Nếu các đại lý thanh toán toàn bộ số tiền của số hàng đã bán theo giá quy định cho bên chủ hàng: Căn cứ chứng từ thanh toán, hoá đơn GTGT bên đại lý phát hành về hoa hồng được hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - (Tổng giá trị thanh toán)

Có TK 511 - (Giá bán chưa thuế)

Có TK 333(1) - (Thuế GTGT phải nộp)

- Sau đó, bên chủ hàng xác định hoa hồng trả cho các đại lý, căn cứ vào chứng từ thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - (Tiền hoa hồng chưa kê thuế cho đại lý).

Nợ TK 133 - (Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ).

Có TK 111, 112 - (Hoa hồng và thuế GTGT tương ứng)

*b. Tại các đại lý nhận hàng:*

- Căn cứ vào hoá đơn GTGT (nếu có) và chứng từ thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - (Tổng số tiền thanh toán).

Có TK 338(8) - (Tổng số tiền thanh toán).

- Khi t.toán với bên giao hàng, căn cứ vào "Bảng thanh toán hàng đại lí, kí gửi", phát hành hoá đơn GTGT hoa hồng được hưởng cho bên chủ hàng và c.từ thanh toán, ghi:

Nợ TK 338(8) - (Tổng số tiền thanh toán).

Có TK 511 - (Hoa hồng được hưởng).

Có TK 333 - (Thuế GTGT phải nộp theo số hoa hồng chi tiết 33311)

Có TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho chủ hàng sau khi trừ tiền hoa hồng

*Ví dụ:* Công ty THC và đại lý B là các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 10/N

có các tài liệu sau (đơn vị: 1000đ).

1) Tổng hợp các “Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý” trong tháng xuất 10.000 sản phẩm, giá thành sản xuất thực tế đơn vị xuất kho là 1.000/1 sản phẩm, để giao cho đại lý B.

2) Công ty THC yêu cầu đại lý B bán đúng giá quy định của công ty, giá bán chưa thuế là 2.000/1 sản phẩm, thuế suất thuế GTGT là 10%, hoa hồng mà đơn vị đại lý B được hưởng tính 5% trên tổng giá bán, thuế GTGT tính theo số hoa hồng được hưởng là 10%.

3) Cuối tháng, theo “Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi” của đơn vị đại lý B đã bán được 6.000 sản phẩm A và đã nộp trả tiền mặt cho Công ty THC là 11.226.600 (phiếu thu kèm theo), sau khi đã trừ khoản hoa hồng được hưởng.

*Yêu cầu:* Lập định khoản kế toán tháng 10/N của Công ty THC và đại lý MC. Giải:

*\* Tại đại lý MC (bên nhận đại lý)*

1) Phản ánh 6.000 sản phẩm A bán được trong tháng 10/N theo giá bán có thuế là 2.000 x 110%

= 2.200.

Nợ TK 111, 112:  $(6.000 \times 1.980) = 11.880.000$

Có TK 3388:  $(6.000 \times 1.980) = 11.880.000$

2) Khi thanh toán tiền mặt trả cho Công ty THC sau khi đã trả tiền hoa hồng được hưởng. Hoahồng được hưởng:  $(11.880.000 \times 5\%) = 594.000$

Nợ TK 3388: 11.880.000

Có TK 511: 594.000

Có TK 33311: 59.400

Có TK 111: 11.226.600

*\* Tại Công ty THC (bên giao hàng)*

1) Phản ánh trị giá vốn của 10.000 thành phẩm A gửi bán đại lý MC: Nợ TK 157 (Chi tiết đại lý MC): 10.000.000

Có TK 155 (sản phẩm): 10.000.000

2) Khi nhận tiền thanh toán của đại lý MC trong tháng bán được 6.000 sản phẩm A.

- Căn cứ vào “Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi”, phiếu thu, hóa đơn GTGT bên đại lý phát hành về hoa hồng được hưởng để tính doanh thu bán hàng và hoa hồng thanh toán cho đại lý MC.

Nợ TK 641: 594.000

Nợ TK 133: 59.400

Nợ TK 111: 11.226.600

Có TK 511: 10.800.000

Có TK 3331: 1.080.000

- Đồng thời phản ánh trị giá vốn của sản phẩm A đã bán được:

Nợ TK 632: 6.000.000

Có TK 157 (chi tiết đại lý MC): 6.000.000

#### 2.4.5. Kế toán bán hàng nội bộ

1) Xuất hàng hóa, thành phẩm để tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho mục đích kinh doanh, biếu tặng, quảng cáo, trả thưởng cho người lao động : Lập hóa đơn GTGT (doanh thu ghi theo giá vốn)

Nợ TK 641, 642, 353 : Ghi tăng chi phí tương ứng, giảm quỹ

Có TK 512: Doanh thu nội bộ

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

2) Kế toán phản ánh vốn của hàng xuất dùng:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 155,156

3) Xuất hàng hóa, thành phẩm phục vụ cho mục đích khuyến mãi: Lập hóa đơn GTGT và ghi trên hóa đơn là giá của sản phẩm, hàng hóa cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này (doanh thu ghi theo giá bán)

Nợ TK 641, 642, 353 : Ghi tăng chi phí tương ứng, giảm quỹ

Có TK 512: Doanh thu nội bộ

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

4) Kế toán phản ánh vốn của hàng xuất dùng:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 155,156

#### 2.4.6. Kế toán các trường hợp bán hàng khác

##### a. Tiêu thụ sản phẩm theo hình thức hàng đổi hàng

Hàng đổi hàng là phương thức tiêu thụ mà người bán đem sản phẩm vật tư của mình

để đổi lấy vật tư, tài sản. Khi xuất sản phẩm hàng hoá đem đi trao đổi với khách hàng vẫn phải lập đầy đủ chứng từ. Hàng đổi hàng được quy đổi theo quan hệ tỷ lệ về số lượng, phù hợp về mặt giá trị.

1) Khi DN xuất sản phẩm đổi lấy vật tư, tài sản :

+ Phản ánh trị giá vốn hàng xuất kho đem đi trao đổi:

Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"

Có TK 155 "Thành phẩm"

+ Phản ánh giá trao đổi (Giá bán tương đương) của hàng đem đi

Nợ TK 131 (Chi tiết...): Tổng giá thanh toán của hàng đem đi trao đổi

Có TK 511: Doanh thu tiêu thụ của hàng đem đi trao đổi

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT phải nộp của hàng đem đi trao đổi

+ Phản ánh giá trị vật tư hàng hoá, công cụ nhận về:

Nợ TK 152, 153: Trị giá hàng nhập kho theo giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 (1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 131 (Chi tiết...): Tổng giá thanh toán

- Khi thanh toán bù trừ giữa các bên trao đổi hàng không tương tự, trường hợp doanh nghiệp phải trả thêm tiền, khi trả thêm tiền ghi:

Nợ TK 131

Có TK 111, 112

- Trường hợp doanh nghiệp được nhận thêm tiền, khi nhận thêm tiền ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

### **3. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính**

Khái niệm: Hoạt động tài chính là những hoạt động có liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn nhằm tăng thêm thu nhập và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.**

*a/ Khái niệm, nội dung*

- Doanh thu hoạt động tài chính (DTHĐTC) là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kì từ hoạt động tài chính hoặc kinh doanh vốn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

\* **Một là:** Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

\* **Hai là:** Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*

- Tiền lãi: Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, thu lãi bán hàng trả chậm, bán hàng trả góp.
- Lãi do bán, chuyển nhượng công cụ tài chính, đầu tư liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư liên kết, đầu tư vào Công ty con.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia.
- Chênh lệch lãi do mua bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán sớm tiền hàng.
- Thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính.

***b/ Tài khoản kế toán sử dụng:***

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính. TK 515 phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp

**Bên Nợ:**

- Thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển các khoản doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

**Bên Có:**

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

**TK 515 không có số dư cuối kỳ.**

Ngoài ra KT còn sử dụng các TK khác: TK111, 112, 131, 121, 128, 221, 222, 228...

***c/ Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:***

1. Các khoản lãi được chia từ hoạt động đầu tư, cổ tức, lãi định kỳ của trái phiếu, lãi tiền cho vay, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 131

Nợ TK 121, 228, 223, 222, 221 - (Nếu đầu tư tiếp)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2. Khoản lãi khi bán công cụ tài chính, chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư TC:

Nợ TK 111, 112... (giá bán)  
Có TK 121, 221 (giá gốc)  
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (số lãi)

3. Khoản chiết khấu thanh toán khi mua hàng được hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 331...  
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

4. Hàng kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện khi bán hàng trả chậm trả góp vào doanh thu HĐTC trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (3387 - Doanh thu chưa thực hiện)  
Có TK 515 - Doanh thu tài chính

5. Khoản lãi khi bán ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK 111(1), 112(1) - Theo tỷ giá bán  
Có TK 111(2), 112(2) - Theo tỷ giá ghi sổ  
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

6. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tính vào doanh thu hoạt động tài chính, KT ghi:

Nợ TK 152, 156 - Tỷ giá giao dịch bình quân Liên ngân hàng.  
Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính  
Có TK 111(2), 112(2) - Tỷ giá ghi sổ

6a. Khi dùng ngoại tệ để thanh toán Nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 311, 341, 331 (tỷ giá ghi sổ trên các TK này)  
Có TK 515 (lãi tỷ giá)  
Có TK 111(2), 112(2) - Tỷ giá ghi sổ

7. Khoản chênh lệch tỷ giá thuận (lãi tỷ giá bù lỗ tỷ giá > 0) khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá  
Có TK 515 - Doanh thu tài chính

8. Các khoản thu nhập hoạt động tài chính khác phát sinh:

Nợ TK 111, 112, ...  
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

9. Tính thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động tài chính theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp

10. Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản doanh thu hoạt động tài chính thuần để xác định kết quả, kế toán ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Kết quả hoạt động kinh doanh

### **3.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính**

#### ***a/ Nội dung chi phí hoạt động tài chính***

- Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư công cụ tài chính; đầu tư liên doanh, liên kết; đầu tư vào Công ty con. (Chi phí nắm giữ, thanh lý, chuyển nhượng các khoản đầu tư, các khoản lỗ trong đầu tư...).

- Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay vốn.

- Chi phí liên quan đến kinh doanh ngoại tệ bị lỗ.

- Chi phí lãi vay vốn kinh doanh không được vốn hoá, khoản chiết khấu thanh toán khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

***b/ Tài khoản kế toán sử dụng:*** Để phản ánh chi phí tài chính, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 635 - Chi phí tài chính

TK 635 dùng để phản ánh các khoản chi phí tài chính của doanh nghiệp.

Kết cấu cơ bản của TK 635 như sau:

#### **Bên Nợ:**

- Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

#### **Bên Có:**

- Các khoản giảm chi phí tài chính.

- Kết chuyển chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

#### **c/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

1. Khi bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn bị lỗ, kế toán ghi:



Nợ TK 111, 112... (giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số lỗ)

Có TK 121, 221 (giá gốc)

2. Chi phí nắm giữ, bán chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112...

3. Chi phí cho hoạt động liên doanh đầu tư vào cơ sở đồng kiểm soát, không tính vào vốn góp (nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 152, 153,...

Có TK 128, 228 (Lỗ trừ vào vốn góp liên doanh)

4. Lỗ trong hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính khi bán, chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153,...

Có TK 121, 228, 222, 223, 221

5. Chi phí tiền lãi vay vốn kinh doanh không được vốn hoá, khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng khi bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 131, 338,...

6. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK 111(1), 112(1): Theo tỷ giá bán

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính: Khoản lỗ

Có TK 111(2), 112(2): (Tỷ giá ghi sổ)

7. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tính vào chi phí tài chính:

Nợ TK 152, 156 (tỷ giá giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111(2), 112(2) (tỷ giá ghi sổ)

8. Khoản chênh lệch tỷ giá thuần (Lãi tỷ giá bù lỗ tỷ giá  $< 0$ ) khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

9. Các chi phí hoạt động tài chính khác phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112,...

10. Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá của các khoản đầu tư công cụ tài chính ngắn hạn, dài hạn hiện có để tính toán mức dự phòng giảm giá cần phải lập.

+ Nếu mức dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư tài chính cần trích lập cuối năm lớn hơn mức dự phòng đã trích lập cuối niên độ trước còn lại, kế toán trích bổ sung (số chênh lệch lớn hơn), kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129,229

+ Nếu mức cần lập dự phòng cuối niên độ nhỏ hơn mức dự phòng đã lập cuối niên độ trước còn lại, kế toán hoàn nhập dự phòng (số chênh lệch nhỏ hơn), kế toán ghi:

Nợ TK 129,229

Có TK 635 - Chi phí tài chính

11. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí tài chính để xác định kết quả, kế toán ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

#### **4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **4.1. Kế toán chi phí bán hàng**

###### ***a/ Khái niệm, nội dung***

1. Chi phí nhân viên bán hàng

2. Chi phí vật liệu, bao bì

3. Chi phí dụng cụ đồ dùng

4. Chi phí khấu hao TSCĐ

5. Chi phí bảo hành sản phẩm

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài

7. Chi phí bằng tiền khác

**b/ Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh CPBH, kế toán sử dụng tài khoản 641

- Tài khoản này có kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** + Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.

- **Bên Có:** + Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng

+ Kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

**TK 641 không có số dư cuối kỳ.**

TK 641 có 7 TK cấp 2:

TK 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6411 - Chi phí nhân viên

TK 6415 - Chi phí bảo hành

TK 6412 - Chi phí vật liệu

TK 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng

TK 6418 - Chi phí bằng tiền khác

**c/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

1. Khi tính tiền lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp của nhân viên bán hàng, đóng gói, bảo quản vận chuyển sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ, nhân viên tiếp thị và khác khoản trích theo lương (trích BHXH, BHYT, KPCĐ) theo tỷ lệ quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí nhân viên

Có TK 334,338

2. KT phản ánh trị giá vốn thực tế của VL, bao bì xuất dùng cho quá trình bán hàng

Nợ TK 641 (6412) - Chi phí vật liệu

Có TK 152 - Nguyên liệu và vật liệu

3. Đối với trị giá vốn thực tế của công cụ, dụng cụ xuất dùng cho quá trình bán hàng.

3a. Loại phân bổ 1 lần, khi xuất dùng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

3b. Loại phân bổ nhiều lần

- Khi xuất dùng CCDC, kế toán ghi:

Nợ TK 142,242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Định kỳ phân bổ tính vào CPBH, kế toán ghi:

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Có TK 142,242

4. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

5. Kế toán chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Không bao gồm bảo hành công trình xây

5a. Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm giấy bảo hành sửa chữa cho các hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành:

- Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 641(5)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

5b. Cuối kỳ kế toán sau, doanh nghiệp phải xác định số dự phòng phải trả về sửa chữa bảo hành sản phẩm, hàng hoá cần lập:

- Trường hợp số dự phòng cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được trích thêm vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 641(5)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Trường hợp ngược lại, kế toán ghi giảm chi phí:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 641(5)

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác như thuê TSCĐ, thuê vận chuyển, tiền điện, nước, điện thoại, chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm,... phục vụ cho quá trình bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417, 6418)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK liên quan (111, 112, 141, 331...)

7. Chi phí sửa chữa TSCĐ ở bộ phận bán hàng

7a. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện trích trước:

- Khi trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417)

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành, kế toán phản ánh chi phí sửa chữa TSCĐ thực tế phát sinh:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 331, 111, 152, 153... (Nếu sửa chữa thường xuyên)

Có TK 241(3) - (Nếu sửa chữa lớn)

7b. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phân bổ dần chi phí sửa chữa TSCĐ ở bộ phận bán hàng, kế toán ghi:

- Khi công việc sửa chữa TSCĐ hoàn thành, kế toán phản ánh chi phí sửa chữa thực tế cần phân bổ dần trong nhiều kỳ và ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 331, 241(3)

Sau đó, phân bổ vào chi phí bán hàng trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

8. SP, hàng hoá tiêu thụ nội bộ dùng cho công tác bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, KT phản ánh doanh thu, thuế GTGT phải nộp của SP, hàng hoá tiêu dùng nội bộ.

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì không phải tính thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413, 6417, 6418)

Có TK 512 –

- Nếu sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413, 6417, 6418)

Có TK 333 (3331)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (ghi theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá xuất tiêu dùng nội bộ cộng (+) Thuế GTGT

9. Số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ liên quan đến hàng uỷ thác xuất khẩu và phí uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác

10. Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

11. Các khoản ghi giảm CPBH thực tế phát sinh, như phế liệu thu hồi, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152...

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

12. Cuối kỳ kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911 - Xác định KQKD

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

#### **4.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **a/ Khái niệm, nội dung**

1. Chi phí nhân viên quản lý

2. Chi phí vật liệu quản lý:

3. Chi phí đồ dùng văn phòng

4. Chi phí khấu hao TSCĐ

5. Thuế, phí và lệ phí

6. Chi phí dự phòng

7. Chi phí dịch vụ mua ngoài

8. Chi phí bằng tiền khác

**b/ Tài khoản kế toán sử dụng**

Kế toán sử dụng TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này có kết cấu cơ bản như sau:

**Bên Nợ:** - Các khoản chi phí QLDN thực tế phát sinh trong kỳ.

- Trích lập và trích lập thêm khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

**Bên Có:** - Các khoản ghi giảm chi phí QLDN

- Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả đã trích lập còn lại lớn hơn số phải trích cho kỳ tiếp theo.

- Kết chuyển chi phí QLDN để xác định kết quả kinh doanh

TK 642 không có số dư cuối kỳ

TK 642 có 8 tài khoản cấp 2:

TK 6421 - Chi phí nhân viên quản lý

TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí

TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý

TK 6426 - Chi phí dự phòng

TK 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng

TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6428 - Chi phí bằng tiền khác

**c/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

1. Khi tính tiền lương, phụ cấp phải trả cho bộ máy quản lý gián tiếp ở doanh nghiệp và trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tiền lương nhân viên quản lý theo quy định, kế

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí QLDN

Có TK 334,338

2. Đối với trị giá vốn thực tế của vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 642 (6422) - Chi phí QLDN

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

3. Đối với trị giá vốn thực tế của công cụ, đồ dùng văn phòng tính vào chi phí QLDN:

3a. Đối với loại phân bổ một lần:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí QLDN

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (phương pháp KKTX)

3b. Đối với loại phân bổ nhiều lần:

- Khi xuất dùng, kế toán ghi:

Nợ TK 142 (1421),242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (phương pháp KKTX)

- Khi phân bổ vào chi phí QLDN trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí QLDN

Có TK 142(1),242

4. Trích khấu hao TSCĐ dùng chung của doanh nghiệp trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí QLDN

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

5. Các khoản thuế phải nộp Nhà nước như thuế môn bài, thuế nhà đất... và các khoản phí,

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí QLDN

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN (3387, 3388)

Có TK 111, 112 - Tiền mặt

6a. Cuối kỳ kế toán trích lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi cho kỳ sau, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6426) - Chi phí QLDN

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

6b. Đến cuối kỳ kế toán sau.

- Nếu mức trích cho kỳ tiếp theo lớn hơn số đã trích cuối kỳ trước còn lại, kế toán trích thêm số chênh lệch và ghi:

Nợ TK 642 (6426) - Chi phí QLDN

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

- Nếu ngược lại, kế toán hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 (QĐ 15/2006)

Có TK 711 (TT 13/2006)

6c. Xử lý xoá nợ khó đòi, căn cứ vào quyết định xử lý xoá sổ nợ phải thu khó đòi của người có thẩm quyền (theo Thông tư 13 ngày 27/2/2006 BTC).

- Nếu khoản nợ được xoá năm trước đã lập dự phòng, kế toán ghi:

Nợ TK 139

Có TK 131, 138

- Nếu khoản nợ được xoá năm trước chưa lập dự phòng, kế toán ghi:



Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 131, 138

- Đồng thời kế toán ghi Nợ TK 004

Sau khi đã xoá nợ nhưng lại thu được tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711

6d. Khi bán khoản phải thu khó đòi cho Công ty mua bán nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Số tiền thực thu

Nợ TK 139 - Số được bù đắp bằng nguồn dự phòng

Nợ TK liên quan: chênh lệch còn lại xử lý theo quy định chính sách tài chính hiện

Có TK 131, 138...

7a. Khi trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm vào thời điểm khoá sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính năm (N), kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

7b. Khi chi trả trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc cho người lao động trong năm tiếp theo (N + 1), kế toán ghi:

Nợ TK 351

Có TK 111, 112

7c. Trường hợp chi trả trợ cấp mất việc làm không đủ nguồn từ quỹ này thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí QLDN trong kỳ (N + 1), kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 111, 112

- Nếu quỹ dự phòng trong năm không chi hết thì chuyển số dư sang năm tiếp theo.

- Nếu số cần lập dự phòng phải lập lớn hơn số dự phòng chưa sử dụng hết thì trích bổ sung chênh lệch, kế toán ghi:

Nợ TK 641

Có TK 351

8. Các khoản chi về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, nước, điện thoại, dịch vụ sửa chữa TSCĐ...) phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí QLDN

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111 - Tiền mặt...

9. Các khoản chi bằng tiền cho hội nghị, tiếp khách, công tác phí, in ấn tài liệu, đào tạo cán bộ... phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6428) - Chi phí QLDN

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

10. Chi phí sửa chữa TSCĐ chung toàn doanh nghiệp

10a. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ tính vào CP QLDN trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí QLDN

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành, kế toán phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 331 - Phải trả người bán (nếu thuê ngoài)

Có 241(3) - XDCB dở dang (nếu tự làm)

10b. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà thực hiện phân bổ dần chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào các kỳ kế toán.

- Khi công việc sửa chữa TSCĐ hoàn thành, KT phản ánh CP SC thực tế phát sinh:

Nợ TK 142(1),242

Có TK 331, 241(3)

- Sau đó xác định số phân bổ tính vào chi phí QLDN kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí QLDN

Có TK 142(1),242

11. Đối với sản phẩm hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ sử dụng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422, 6423, 6427, 6428)

Có TK 512 - DTBH nội

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642 (6422, 6423, 6427, 6428)

Có TK 333 (3331)

Có TK 512

12. Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cần lập cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác (trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá), kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí và kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

13. Các khoản được ghi giảm chi phí QLDN phát sinh trong kỳ (nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 138 (1388...) - Phải thu khác

Có TK 642 - Chi phí QLDN

14. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí QLDN để xác định kết quả doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911 - Xác định KQKD

Có TK 642 - Chi phí QLDN

## **5. Kế toán chi phí khác và thu nhập khác**

## 5.1. Kế toán các khoản thu nhập khác

### a/ Nội dung và tài khoản sử dụng

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập không phải là doanh thu của doanh nghiệp. Đây là các khoản thu nhập được tạo ra từ các hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, nội dung cụ thể bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Giá trị còn lại hoặc giá bán hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ bán rồi thuê lại theo phương thức thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.
- Tiền thu được do khách hàng nộp phạt
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ lại thu được.
- Các khoản thuế được Nhà nước miễn giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các cá nhân, tổ chức tặng DN
- Các khoản thu nhập kinh doanh của năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán nay phát hiện ra...

Các khoản chi phí, thu nhập khác xảy ra không mang tính chất thường xuyên, khi phát sinh đều phải có chứng từ hợp lý, hợp pháp mới được ghi sổ kế toán.

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:** Để phản ánh các khoản thu nhập khác, kế toán sử dụng tài khoản 711 - Thu nhập khác. Tài khoản này có kết cấu cơ bản như sau:

#### **Bên Nợ:**

- Kết chuyển các khoản thu nhập khác để xác định kết quả.
- Số thuế GTGT phải nộp về các khoản thu nhập khác tính theo PP trực tiếp (nếu có)

#### **Bên Có:**

- Các khoản thu nhập khác thực tế phát sinh trong kỳ

#### **Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ**

Ngoài ra KT còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như: TK 111, 112, 152, 153,...

### b/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1. Trường hợp bán và thuê lại theo phương thức thuê tài chính có giá bán > giá trị còn lại,

- Nợ TK 111, 112... - Tổng số tiền theo giá thanh toán
- Có TK 711 - Giá trị còn lại
- Có TK 338 (7) - Chênh lệch Giá bán > giá trị còn lại
- Có TK 333(1) - Thuế GTGT

2. Trường hợp bán và thuê lại theo phương thức thuê hoạt động có giá bán > giá trị hợp

- Nợ TK 111, 112... - Tổng số tiền theo giá thanh toán
- Có TK 711 - Giá trị hợp lý
- Có TK 338 (7) - Chênh lệch Giá bán > giá trị còn lại
- Có TK 333(1) - Thuế GTGT

3. Phản ánh số thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, (kể cả các trường hợp bán rồi thuê lại theo phương thức thuê hoạt động, thuê tài chính còn lại chưa kể ở trên), KT ghi:

- Nợ TK 111, 112, 152, 131,...
- Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán)
- Có TK 333(1) - Tính theo phương pháp khấu trừ - nếu có

4. Phản ánh các khoản tiền thu do được phạt, được bồi thường của các đơn vị khác vi phạm hợp đồng kinh tế, kế toán ghi:

- Nợ TK 111, 112 - Nếu thu tiền
- Nợ TK 138 (8) - Phải thu khác (nếu chưa thu tiền)
- Nợ TK 338, 344 - Nếu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược...
- Có TK 711 - Thu nhập khác

5. Phản ánh các khoản thu được từ các khoản nợ phải thu khó đòi trước đây đã xử lý xoá

- Nợ TK 111, 112...
- Có TK 711 - Thu nhập khác
- (Đồng thời ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý)

6. Phản ánh các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, kế toán ghi:

- Nợ TK 331 - Phải trả cho khách hàng
- Nợ TK 338(8) - Phải trả phải nộp khác...
- Có TK 711 - Thu nhập khác

7. Phản ánh số thuế được Nhà nước miễn, giảm (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp), kế toán

- Nợ TK 333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112... - Nếu nhận lại bằng tiền

Có TK 711 - Thu nhập khác

8. Phản ánh các khoản tiền, hiện vật được biếu tặng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

9. Phản ánh các khoản thu nhập khác như tiền thưởng, các khoản thu nhập bị bỏ quên, bỏ sót từ năm trước..., kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

10. Phản ánh khoản thuế GTGT phải nộp về các khoản thu nhập khác tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 (1) - Thuế GTGT phải nộp

11. Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác để xác định kết quả, kế toán ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

12/ Kế toán một số nghiệp vụ về chi phí, thu nhập khác có liên quan đến hoạt động đầu tư góp vốn vào cơ sở liên doanh, liên kết.

1. Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào cơ sở liên doanh, liên kết, KT ghi:

Nợ TK 222 - Cty liên doanh, liên kết

Có TK 111, 112 - Tiền mặt

2. Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở liên doanh, liên kết bằng vật tư, hàng hoá:

2a. Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hoá,

Nợ TK 222 - Cty liên doanh, liên kết (giá đánh giá)

Nợ TK 811 - Chênh lệch giá trị ghi sổ > giá đánh giá lại - (lỗ)

Có các TK 152, 153, 156 - Giá trị ghi sổ kế toán

Có TK 711 - (Chênh lệch giá trị ghi sổ < giá đánh giá lại) Phần tương ứng

lợi ích của các bên khác trong liên doanh (Lãi)

Có TK 338 (7) - (Chênh lệch giá trị ghi sổ < giá trị đánh giá lại) Phần tương

ứng lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh (lãi)

2b. Trường hợp số chênh lệch giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, bên góp vốn liên doanh, liên kết phải phản ánh hoàn lại phần thu nhập khác tương ứng với tỷ lệ góp vốn của đơn vị mình trong liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 711 - (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh)

Có TK 338 (7) - (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở liên doanh, liên kết)

2c. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số vật tư, hàng hoá đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (7) - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác

2d. Trường hợp góp vốn bằng tài sản cố định:

2d.1. Khi góp vốn LD vào cơ sở liên doanh, liên kết bằng TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích)

Nợ TK 811 - (Số chênh lệch đánh giá lại < giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211, 213 - (Nguyên giá)

Có TK 711 - (Số chênh lệch đánh giá lại > giá trị còn lại TSCĐ) Phần tương ứng với lợi ích của các bên khác trong liên doanh

Có TK 338(7) - (Chênh lệch đánh giá lại > giá trị còn lại TSCĐ) Phần tương ứng với lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

2d.2. Trường hợp số chênh lệch giá đánh giá lại TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoàn lại phần thu nhập khác tương ứng với tỷ lệ góp vốn của đơn vị mình trong liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 711 - (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh)

Có TK 338(7) - (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở liên doanh, liên kết)

2d.3. Hàng năm căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đem đi góp vốn, kế toán phân bổ số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, KT ghi:

Nợ TK 338(7) - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở liên doanh, liên kết)

Có TK 711 - (Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ cho 1 năm), hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác.

2d.4. Trường hợp hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn lại (đang phản ánh ở bên Có TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện") sang thu nhập khác, kế toán ghi:

Nợ TK 338(7) - C/lệch do đánh giá lại TSCĐ mang đi góp vốn vào các cơ sở liên doanh, liên kết

Có TK 711

## **5.2. Kế toán các khoản chi phí khác:**

### ***a/ Nội dung và tài khoản sử dụng:***

**\* Nội dung cụ thể của các khoản chi phí khác bao gồm các khoản chủ yếu sau đây:**

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán.
- Giá trị còn lại hoặc giá bán của TSCĐ nhượng bán để thuê lại theo phương thức thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.
- Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế., Khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí do ghi nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán.
- Các khoản chi phí khác

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:** Kế toán chi phí khác sử dụng tài khoản 811

- Tài khoản 811 - Chi phí khác: tài khoản này được dùng để phản ánh các khoản chi phí khác theo các nội dung trên của doanh nghiệp. TK này có kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** Phản ánh chi phí khác thực tế phát sinh

- **Bên Có:** Kết chuyển chi phí khác vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

**Cuối kỳ tài khoản này không có số dư**

### ***b/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu***

1. Các chi phí phát sinh trong quá trình thanh lý, nhượng bán TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)



Có TK 111, 112, 152, 153,...

2. Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán, (kể cả trường hợp bán và thuê lại theo phương thức thuê hoạt động với giá bán thoả thuận là giá trị hợp lý hoặc giá bán cao hơn giá trị hợp lý), kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211, 213 ( Nguyên giá)

3. Trường hợp bán và thuê lại theo phương thức thuê tài chính với giá bán < giá trị còn lại, (kể cả trường hợp thuê lại theo phương thức thuê hoạt động với giá bán thấp hơn giá trị hợp lý và được bên mua cho thuê với giá thuê thấp hơn giá thị trường), KT ghi:

Nợ TK 811 - Giá bán

Nợ TK 214 - giá trị hao mòn

Nợ TK 242 - Chênh lệch giá trị còn lại > giá bán

Có TK 211 - Nguyên giá

4. Các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt truy nộp thuế, KT ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác...

5. Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu, bị truy thu tiền thuế trong thời hạn 1 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó, số thuế xuất khẩu truy thu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - DTBH (nếu trong niên độ kế toán có DT hàng xuất khẩu)

Nợ TK 811 - (nếu trong niên độ kế toán không có doanh thu hàng xuất khẩu)

Có TK 333(3) - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết xuất khẩu)

6. Các khoản chi phí khác phát sinh như chi phí khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong kinh doanh (thiên tai, hoả hoạn, cháy nổ...), kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112, 152,...

7. Cuối kỳ kết chuyển các khoản chi phí khác để xác định kết quả, kế toán ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

## **6. Kế toán chi phí thuế TNDN**

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

### **a/Tài khoản sử dụng**

***Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, có 2 tài khoản cấp 2:***

- *Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

- *Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Nội dung, kết cấu của TK 821

### **Bên nợ**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm). Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại).
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

### **Bên có**

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm)

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả).

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

#### **b/. Phương pháp kế toán**

- Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi: Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, kế toán ghi

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

## 7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

### 7.1. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh (Lợi nhuận) là kết quả tài chính cuối cùng của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Kết quả kinh doanh bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và trị giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác là số chênh lệch giữa thu nhập thuần hoạt động khác và chi phí khác

$$\text{LỢI NHUẬN} = \text{TỔNG DOANH THU} - \text{TỔNG CHI PHÍ}$$

#### Nguyên tắc hạch toán

- Kết quả hoạt động kinh doanh được xác định từ các hoạt động như: Hoạt động kinh doanh hàng hóa dịch vụ, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh tế khác.
- Các khoản thu phát sinh trong kỳ này nhưng lại thuộc hoạt động của kỳ sau thì phải chuyển sang kỳ sau để xác định kết quả kinh doanh cho kỳ sau.
- Phải hạch toán riêng biệt kết quả kinh doanh cho từng hoạt động để thấy được vị trí của từng hoạt động trong toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

### 7.2. Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh

#### a/ Tài khoản sử dụng

\* Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

- Nội dung: TK 911 dùng để xác định kết quả hoạt động SXKD và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

-Kết cấu :

**Bên nợ:** - Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, lao vụ đã tiêu thụ

- Kết chuyển chi phí bán hàng phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ
- Kết chuyển chi phí QLDN phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ
- Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính trong kỳ
- Kết chuyển chi phí hoạt động khác trong kỳ, kết chuyển chi phí thuế TN doanh nghiệp

- Kết chuyển lãi của hoạt động SXKD trong kỳ sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

**Bên có:**- Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần trong kỳ

- Kết chuyển thu nhập thuần hoạt động tài chính trong kỳ

- Kết chuyển thu nhập thuần hoạt động khác trong kỳ, khoản ghi giảm chi phí thuế TN doanh nghiệp.

- Kết chuyển lỗ hoạt động SXKD trong kỳ sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 911 không có dư cuối kỳ.

\* Tài khoản 421" Lợi nhuận chưa phân phối"

- Nội dung : TK 421 dùng để xác định phản ánh kết quả hoạt động SXKD, kết quả hoạt động khác và tình hình phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kết cấu:

Bên nợ: - Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Phân phối các khoản lãi

Bên có: - Số lãi về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Xử lý các khoản lỗ

Số dư bên có: Số lãi chưa phân phối hoặc chưa sử dụng  
Số dư bên nợ (nếu có): Số lỗ chưa xử lý

a. Phương pháp kế toán

- Cuối kỳ kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang tài khoản xác định kết quả KD

Nợ TK 511, 512

Có TK 911"Xác định kết quả KD"

- Cuối kỳ kết chuyển giá vốn hàng bán sang tài khoản xác định kết quả KD

Nợ TK 911" Xác định kết quả KD"Có TK 632"Giá vốn hàng bán"

- Cuối kỳ kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản xác định kết quả KD

Nợ TK 515"Doanh thu hoạt động tài chính"Có TK 911"Xác định kết quả KD"

- Cuối kỳ kết chuyển thu nhập thuần hoạt động khác :

Nợ TK 711 "Thu nhập khác"

Có TK 911

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí hoạt động tài chính sang tài khoản xác định kết quả KD

Nợ TK 911

Có TK 635 "Chi phí tài chính"

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí khác:

Nợ TK 911

Có TK 811 "Chi phí khác"

- Khi phân bổ chi phí bán hàng cho sản phẩm tiêu thụ trong kỳ, căn cứ vào số tiền phân bổ trong kỳ kế toán ghi:

Nợ TK 911 "Xác định kết quả KD"

Có TK 641 "Chi phí bán hàng"

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí QLDN phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ sang tài khoản xác định kết quả:

Nợ TK 911 "Xác định kết quả KD"

Có TK 642 "Chi phí QLDN"

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 "Xác định kết quả KD"

Có TK 821 "Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành"

- Tính và kết chuyển chi phí số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động KD trong kỳ:

+ Nếu lãi, ghi:

Nợ TK 911 "Xác định kết quả KD"

Có TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

+ Nếu lỗ:

Nợ TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

Có TK 911 "Xác định kết quả KD"

## BÀI THỰC HÀNH

**Bài tập 1: Tại công ty Tiến Phát có tài liệu sau (ĐVT: đồng)**

**I- Số dư đầu tháng 1/N :**

**TK 152: 9.750.000đ ; số lượng 1000kg**

**II- Tình hình phát sinh trong tháng 1 như sau:**

1/ Nhập kho 1000kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán : giá mua 9.600đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 100.000 trả ằng tiền mặt

2/ Xuất kho 1.500kg vật liệu, trong đó:

- Sản xuất SP: 1.300kg

- Phục vụ phân xưởng: 200kg

Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp bình quân cuối kỳ

3/ Khấu hao TSCĐ phải trích:

- Phân xưởng SX: 450.000

- Bộ phận bán hàng: 300.000

- Bộ phận QLDN: 150.000

4/ Tổng hợp tiền lương phải trả cho CNV bao gồm:

- Công nhân trực tiếp SX: 1.200.000

- Nhân viên QLXP: 300.000

- Nhân viên bán hàng: 400.000

- Nhân viên Bộ phận QLDN: 450.000

5/ Trích các khoản theo lương theo quy định (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN)

6/ Trong tháng nhập kho 1000 thành phẩm sản xuất hoàn thành

7/ Xuất kho 600 sản phẩm để bán cho khách hàng, giá bán = 1,5 giá vốn, thuế GTGT 10%.

Khách hàng chưa thanh toán tiền.

***Yêu cầu:***

1/ Tính toán định khoản các tài liệu trên. Biết SP dở dang cuối tháng là 912.500đ

2/ Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh cuối tháng

**Bài tập 2: Công ty M là doanh nghiệp sản xuất, công ty chuyên sản xuất bàn văn phòng:**

**Số liệu đầu tháng 10 như sau:**

- Thành phẩm:



Loại bàn	Số lượng (cái)	Đơn giá nhập kho (đ/cái)
B1	20	1.200.000
B2	25	1.500.000

Công ty áp dụng phương pháp FIFO để tính giá hàng xuất kho

**Trong tháng 10/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1/ Ngày 3, bán lô bàn cho khách hàng A. Khách hàng A chưa trả tiền như sau:

Loại bàn	Số lượng (cái)	Đơn giá bán chưa thuế (đ/cái)	Thuế GTGT
B1	15	2.000.000	10%
B2	20	3.000.000	

Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt là 1.050.000đ đã bao gồm thuế GTGT 5%.

2/ Ngày 10, nhập kho sản phẩm từ sản xuất số liệu như sau:

Loại bàn	Số lượng (cái)	Đơn giá nhập kho (đ/cái)
B1	30	1.300.000
B2	40	1.600.000

3/ Ngày 11, khách hàng A thanh toán hết tiền hàng mua ngày 3.

4/ Ngày 14, xuất kho 25 bàn B1 và 30 bàn B2 gửi cho các cửa hàng để bán.

5/ Ngày 28, bộ phận nhân sự chuyển bảng lương cho kế toán, sau khi tổng hợp như sau:

- Nhân viên bán hàng: 10.000.000
- Nhân viên Bộ phận QLDN: 15.000.000

6/ Trích các khoản theo lương theo quy định (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN)

7/ Ngày 30, cửa hàng bán bàn làm bảng kê bán hàng và nộp tiền mặt về Công ty số liệu như sau:

Loại bàn	Số lượng (cái)	Đơn giá bán chưa thuế (đ/cái)	Thuế GTGT
B1	20	2.500.000	10%
B2	25	3.400.000	

**Yêu cầu:** 1/ Tính toán định khoản các tài liệu trên.

2/ Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh cuối tháng. Giả sử thuế TNDN là 20%.

**Bài tập 3: Tại một Doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu như sau:**

**I/ Số dư đầu tháng: (ĐVT: đồng)**

**- TK 155: 20.000.000đ (200 sản phẩm)**

**II/ Tình hình phát sinh trong tháng như sau: (ĐVT: đồng)**

1/ Nhập kho thành phẩm được sản xuất hoàn thành trong tháng, số lượng 1.800 sản phẩm, giá thành sản xuất 1 sản phẩm 92.000đ/SP

2/ Xuất kho 600 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng A và chưa thu tiền, giá bán 140.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%.

3/ Xuất kho 1.000 sản phẩm trực tiếp cho khách hàng B và thu bằng TGNH, giá bán 136.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%.

4/ Khách hàng A đề nghị Doanh nghiệp giảm giá cho số sản phẩm đã mua do sản phẩm mua không đúng quy cách như đã thỏa thuận. Tỷ lệ giảm giá 10% giá bán (có giảm thuế). Doanh nghiệp chấp nhận khoản khoản giảm giá này và tính vào số tiền A chưa thanh toán.

5/ Khách hàng A thanh toán toàn bộ tiền mua sản phẩm cho Doanh nghiệp bằng TGNH.

6/ Khách hàng B trả lại 100 sản phẩm đã mua do chất lượng sản phẩm không đúng như trong hợp đồng, Doanh nghiệp đã nhập lại kho số sản phẩm này và chi tiền mặt trả lại tiền cho số sản phẩm trên. Chi phí vận chuyển số sản phẩm bị trả lại về Doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt 100.000.

7/ Tình hình chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh như sau: (ĐVT: 1000đ)

Chỉ tiêu	Công cụ	Khấu hao TSCĐ	Tiền mặt	Tiền lương	Các khoản trích theo lương
- CP BH	1.000	2.000	1.500	6.000	23,5%+10.5%
- CPQLDN	1.600	3.000	2.500	10.000	(BHYT, KPCĐ,
Tổng cộng	2.600	5.000	4.000	16.000	BHXH, BHTN)

**Yêu cầu:**

1/ Tính toán định khoản, ghi vào tài khoản các tài liệu trên

2/ Kết chuyển cả tài khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh cuối tháng. Giả sử thuế TNDN là 20%.

3/ Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các khoản chi phí và kết quả kinh doanh.

**Biết: Sản phẩm xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.**

**Bài tập 4:** Doanh nghiệp Mực Tím hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thành phẩm bán chịu thuế suất thuế GTGT 10%.

**Doanh nghiệp có tình hình tồn kho thành phẩm đầu tháng như sau:**

- Sản phẩm H: 800 sản phẩm , đơn giá : 100.000đ/sản phẩm.
- Sản phẩm M: 1000 sản phẩm , đơn giá : 250.000đ/sản phẩm.

**Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1/ Doanh nghiệp sản xuất và nhập kho thành phẩm:

- Sản phẩm H: 9.200 sản phẩm , đơn giá : 106.000đ/sản phẩm.
- Sản phẩm M: 7.000 sản phẩm , đơn giá : 230.000đ/sản phẩm.

2/ Xuất kho trong kỳ:

**\* Đối với sản phẩm H:**

a/ Xuất bán 5.000 sản phẩm, đơn giá bán 150.000đ/sản phẩm . Trong đó:

- 1000 sản phẩm thu bằng tiền mặt
- 3000 sản phẩm thu bằng tiền gửi ngân hàng
- 1000 sản phẩm chưa thu tiền

b/ Xuất 3000 sản phẩm đem góp vốn liên doanh ngắn hạn, giá do các bên liên doanh đánh giá là 130.000đ/ sản phẩm.

**\* Đối với sản phẩm M:**

c/ **Xuất** gửi bán 1500 sản phẩm, khách hàng đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán 1.400 sản phẩm và từ chối thanh toán trả lại 100 sản phẩm. Đơn giá bán 300.000đ/ sản phẩm.

d/ Xuất bán 4.500 sản phẩm chưa thu tiền, Doanh nghiệp cho đơn vị mua hưởng giảm giá 2% tính theo giá bán chưa có thuế GTGT và đồng ý trừ vào khoản phải thu. Đơn giá bán 300.000đ/sản phẩm .

3/ Tổng chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong kỳ tập hợp được như sau:

- Chi phí bán hàng: 50.000.000đ
- Chi phí QLDN: 60.000.000đ

**Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định KQKD.**

**Bài tập 5:** Công ty Nhà đẹp là Doanh nghiệp thương mại, chuyên mua bán bàn ghế văn phòng:

**Số liệu đầu tháng 12/200N của các loại ghế như sau:**

Loại ghế	Số lượng (cái)	Đơn giá (đ/cái)
G1	40	60.000
G2	30	80.000

Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp FIFO

Trong tháng 12 phát sinh các nghiệp vụ sau:

1- Ngày 3: Gửi đi bán cho khách hàng X ở Đà Nẵng lô hàng gồm:

- Ghế G1: số lượng 20, giá bán 100.000đ/cái; VAT 10%

- Ghế G2: số lượng 15, giá bán 140.000đ/cái; VAT 10%

Khách hàng chưa nhận được hàng,

2- Ngày 4: - Mua văn phòng phẩm, mực in từ cửa hàng Z sử dụng ngay trị giá 2.000.000

Công ty đã thanh toán 50% bằng tiền mặt số còn lại chưa thanh toán

- Trả lãi vay ngân hàng bằng tiền mặt 2000.000

3- Ngày 5: nhập kho lô ghế mua của nhà cung cấp A, số lượng G1: 50 cái, đơn giá 62.000đ/cái; loại G2: 40 cái, đơn giá 82.000đ/cái

4- Ngày 6: Khách hàng X báo đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán

5- Ngày 20: Xuất bán chịu cho khách hàng Y:

- Loại G1 30 cái; đơn giá bán 95.000đ/cái ; VAT10%

- Loại G2 25 cái; đơn giá bán 130.000đ/cái ; VAT10%

Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được chiết khấu 1% trên giá thanh toán.

6- Ngày 17: Nhận được giấy báo Có của khách hàng Y thanh toán tiền hàng sau khi trừ đi 1% chiết khấu được hưởng.

7- Ngày 30: Tính ra tiền lương phải trả:

- Nhân viên bán hàng: 15.000.000

- Nhân viên Bộ phận QLDN: 10.000.000

8/ KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN trích theo mức lương cơ bản của Công ty (biết lương cơ bản của bộ phận bán hàng 10.000.000; bộ phận QLDN: 5.000.000)

9/ Ngày 30: bán trực tiếp tại Công ty, thu bằng tiền mặt, số liệu như sau:

- Loại G1 25 cái; đơn giá bán 120.000đ/cái ; VAT10%

- Loại G2 15 cái; đơn giá bán 150.000đ/cái ; VAT10%

10/ Mua một bộ máy tính sử dụng ngay ở bộ phận văn phòng, giá mua 5.500.000, trong đó VAT chiếm 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Thời gian sử dụng máy tính là 40 tháng.

**Yêu cầu:** 1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kết chuyển để xác định KQKD. Biết thuế suất thuế TNDN là 20%

2/ Lập bảng nhập – xuất – tồn hàng hóa trong kỳ

### **Bài tập 6:**

**Tài liệu tại 1 doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 3/N có tài liệu như sau: (ĐVT: 1000đ)**

**I/ Tình hình đầu tháng như sau:**

- Tồn kho thành phẩm:

+ Sản phẩm A: 11.500 cái, giá thành thực tế 20

+ Sản phẩm B: 15.000 cái, giá thành thực tế 10

- Gửi bán 1000 sản phẩm A, đang chờ công ty X chấp nhận theo giá bán đơn vị chưa có thuế 25; thuế GTGT 10%.

**II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:**

1- ngày 3: Nhập kho từ bộ phận sản xuất 28.000 sản phẩm A theo giá thành đơn vị thực tế 21; 35.000 sản phẩm B theo giá thành đơn vị thực tế 9,8.

2- Ngày 9: Xuất kho bán trực tiếp 18.000 sản phẩm B cho Công ty M với giá đơn vị (cả thuế GTGT 10%) là 14,3. Tiền hàng đã nhận một nửa bằng tiền mặt.

3- Ngày 15: Số hàng gửi bán kỳ trước được Công ty X chấp nhận 3/4. Số còn lại không được chấp nhận, Công ty đang gửi tại kho của Công ty X.

4- Ngày 20: Công ty vật tư L mua trực tiếp 10.000 sản phẩm A, thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ đi 1% chiết khấu được hưởng. Biết giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT 10% là 25.

5- Ngày 25: Công ty K trả lại 500 sản phẩm đã bán kỳ trước vì chất lượng kém. Đơn vị đã kiểm nhận, nhập kho và chấp nhận thanh toán tiền hàng cho Công ty K theo giá bán cả thuế GTGT 10% là 13.750. Biết giá vốn của lô hàng này là 10.000.

**Yêu cầu:** 1/ Tính giá thực tế sản phẩm xuất kho theo 1 trong các phương pháp dưới đây:

- Nhập trước – xuất trước
- Nhập sau – xuất trước
- Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ
- Giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước
- Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập
- Giá hạch toán (biết giá hạch toán đơn vị sản phẩm A trong kỳ 20; sản phẩm B: 10). Lập bảng kê số 8, 9 và 10

2/ Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản (giả sử DN tính giá thực tế sản phẩm xuất kho theo phương pháp giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ)

### **Bài tập 7:**

**Có Tài liệu tại 1 doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ trong tháng 5/N có tài liệu như sau: (ĐVT: 1000đ)**

**I/ Tình hình đầu tháng như sau:**

- **TK 155: 150.000**
- **TK 157: 50.000**

**II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:**

1/ Tổng hợp các hóa đơn GTGT về tiêu thụ trong kỳ:

- Giá bán chưa có thuế GTGT 850.000
- Thuế suất thuế GTGT 10%
- Thuế GTGT phải nộp 85.000
- Tổng giá thanh toán 935.000

Trong đó đã thu bằng chuyển khoản 550.000, còn lại người mua (Công ty M) sẽ thanh toán vào tháng sau.

2/ Chi phí vận chuyển chi hộ công ty M bằng tiền mặt cả thuế GTGT 5% là 4.200

3/ Công ty M khiếu nại về số hàng chưa thanh toán kém phẩm chất. Doanh nghiệp đã kiểm tra và chấp nhận giảm giá cho Công ty M trừ vào số nợ phải thu theo tỷ lệ 1%.

4/ Trong kỳ doanh nghiệp sản xuất hoàn thành nhập kho thành phẩm theo giá thành công xưởng thực tế 750.000

5/ Tổng chi phí bán hàng thực tế phát sinh: 4.000

6/ Tổng chi phí QLDN thực tế phát sinh: 10.000

7/ Kết quả kiểm kê cuối kỳ :

- Thành phẩm tồn kho : 180.000
- Đang gửi bán: 100.000

**Yêu cầu:** 1- Xác định các chỉ tiêu: Doanh thu thuần, giá vốn hàng tiêu thụ và kết quả tiêu thụ?

Cho biết cách xác định các chỉ tiêu trên. Đồng thời chỉ rõ mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên với báo cáo tài chính.

2- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản.

**Bài tập 8: Có tài liệu về hàng hóa tại 1 doanh nghiệp Hương Quê trong tháng 2/N có tài liệu như sau: (ĐVT: đ)**

**I/ Tình hình tồn kho đầu tháng như sau: 6000m, đơn giá 10.000đ/mét**

**II/ Trong tháng 2/N hàng hóa X biến động như sau:**

1/ Ngày 3: Xuất 4000m chuyển ra quầy bán lẻ.

2/ Ngày 6: Xuất 1000m để thuê Công ty H gia công chế biến

3/ Ngày 7: Thu mua nhập kho 5000m, giá mua ghi trên hóa đơn 56.100.000đ; trong đó thuế GTGT 5.100.000đ. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 5% là 630.000đ. Tiền mua hàng hóa Doanh nghiệp đã trả bằng chuyển khoản cho Công ty V sau khi trừ đi 1% chiết khấu được hưởng.

4/ ngày 10: Xuất 3000m để góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty Y. Giá trị vốn góp được ghi nhận là 35.000.000đ

5/ Ngày 12: Dùng tiền vay ngắn hạn thu mua 10.000m nhập kho . Giá mua chưa thuế 10.000đ/m, thuế GTGT 1000đ/m; Chi phí vận chuyển phải trả cho Công ty M cả thuế GTGT 5% là 2.100.000đ.

6/ Ngày 15: Xuất 6000m bán trực tiếp cho Công ty Q tại kho với giá có thuế GTGT 10% là 71.544.000đ

7/ Ngày 18: Thu mua nhập kho 9.000m, giá mua phải trả Công ty C chưa có thuế GTGT là 10.200đ/m. Thuế suất thuế GTGT 10%.

8/ Ngày 20: Xuất 7.000m để gửi bán.

9/ Ngày 29: Xuất 5.000m để đổi lấy hàng B theo giá cả thuế GTGT 10% là 11.924đ/m. Hàng X đã giao cho Công ty H, hàng B cuối tháng đang đi đường. Thuế suất thuế GTGT của hàng B là 10%.

10/ Ngày 30: Báo cáo của quầy bán lẻ, đã bán được 4.000m thu được bằng tiền mặt theo giá cả thuế GTGT 10% là 11.924đ/m.

**Yêu cầu:** 1- Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hãy xác định giá thực tế hàng “X” nhập, xuất kho trong kỳ theo các phương pháp sau đây:

- a- Nhập trước – xuất trước
- b- Nhập sau – xuất trước
- c- Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ
- d- Giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước
- e- Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập
- f- Giá hạch toán (giả sử giá hạch toán DN sử dụng` trong kỳ 10.000đ/m).

2- Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản (giả sử DN tính giá thực tế hàng hóa xuất kho theo phương pháp giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ)

3- Hãy thực hiện yêu cầu 2 nói trên trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

### **Bài tập ứng dụng 9:**

Tài liệu tại Công ty kinh doanh tổng hợp Hoàng Gia trong kỳ như sau: (ĐVT: 1000đ)

1- Nhận hàng của Công ty Q chuyển thẳng cho Công ty A theo tổng giá thanh toán của hàng hóa (cả thuế GTGT 10%) là 110.000; trị giá bao bì kèm theo 3.000. Số tiền phải trả công ty Q (cả thuế GTGT 10%) là 88.000, bao bì tính riêng 3.000. Tiền hàng đã trả cho Công ty Q bằng chuyển khoản sau khi trừ 1% chiết khấu được hưởng. Công ty A chấp nhận thanh toán tới với chiết khấu là 1,5%.

2- Nhận báo cáo bán hàng và tiền mặt từ các quầy bán lẻ:

- Tại quầy bán lẻ số 1: Doanh số cả thuế GTGT 10% là 137.500; trị giá mua của hàng bán 112.000, số tiền thực thu là 140.000.

- Tại quầy bán lẻ số 2: Doanh số cả thuế GTGT 10% là 242.000; trị giá mua của hàng bán 180.000, số tiền thực thu là 238.000.



- 3- Xuất kho hàng hóa để chuyển đến cho Công ty M với giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 330.000 kèm theo bao bì tính riêng 3.000. Trị giá mua của số hàng này 270.000. Chi phí vận chuyển chi hộ người mua bằng chuyển khoản 2.625 (cả thuế GTGT 125).
- 4- Dùng tiền gửi ngân hàng mua một số dụng cụ nhỏ của Công ty T về sử dụng ngay ở kho bán hàng của Công ty, trị giá 14.700 (trong đó thuế GTGT 700). Số dụng cụ này được phân bổ 2 lần.
- 5- Số hàng tiêu thụ ở kỳ trước nay bị Công ty V trả lại đã kiểm nhận và nhập kho đủ. Được biết trị giá mua của số hàng này là 60.000, giá bán cả thuế 10% là 88.000.
- 6- Phân bổ trị giá công cụ nhỏ thuộc loại phân bổ 4 lần xuất dùng từ kỳ trước vào chi phí kỳ này, biết tổng giá trị xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp : 14.000; bộ phận kho: 20.000 và cho quầy hàng 16.000.
- 7- Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ :
- Nộp ngân sách: 40.000 (đã nộp bằng chuyển khoản)
  - Lập quỹ đầu tư phát triển: 14.000
  - Lập quỹ khen thưởng: 6.000
  - Lập quỹ phúc lợi : 6.000
- 8- Số hàng nhận bán đại lý cho Công ty K đã bán được thu bằng tiền mặt theo giá bán cả thuế GTGT 10% là 165.000. Hoa hồng được hưởng 6%
- 9- Dùng vốn khấu hao cơ bản mua sắm một TSCĐ của Công ty Z với giá cả thuế GTGT 10% là 330.000. Chi phí vận chuyển bằng tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100. Lệ phí trước bạ 4% đã nộp bằng tiền mặt.
- 10- Thanh toán tiền cho Công ty Z bằng bằng chuyển khoản 200.000
- 11- Thu mua hàng hóa nhập kho theo tổng giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 660.000; bao bì tính riêng 3000. Tiền hàng sẽ trả vào tháng sau cho Công ty Y với chiết khấu 1%.
- 12- Báo cáo bán hàng của quầy bán hàng ký gửi:
- Bán xong số hàng nhận của Công ty LG theo giá bán cả thuế GTGT là 132.000, thu bằng tiền mặt. Thanh toán hoa hồng đại lý theo tỷ lệ 8%.
  - Bán hết 80% số hàng nhận của Công ty SONA; thu bằng tiền mặt số tiền cả thuế GTGT 10% là 154.000. Thanh toán hoa hồng đại lý theo tỷ lệ 6%
- Công ty đang làm thủ tục thanh toán cho Công ty LG và Công ty SONA.

13- Thanh toán tiền hàng ký gửi đã bán được cho Công ty LG và Công ty SONA bằng tiền mặt.

14- Tiền lương nhân viên bán hàng: 15.000; nhân viên quản lý DN : 5.000

15- Trích các khoản theo lương theo quy định 30,5% (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN)

16- Kiểm kê kho hàng:

- Thiếu 8.000, trong đó hao hụt trong định mức 400;

- Thừa 4.000 chưa rõ nguyên nhân.

**Yêu cầu:** 1/ Xác định số thuế GTGT được khấu trừ, phải nộp và còn phải nộp.

2/ Xác định kết quả kinh doanh biết:

- Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ 15.000;
- Chi phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ 3000;
- Toàn bộ CPQLDN trừ hết vào kết quả.

3/ Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản

4/ Nghiệp vụ 12, 13 Công ty LG và Công ty SONA cần ghi các định khoản gì? ( Biết giá vốn của hàng tiêu thụ của LG: 100.000; và của SONA: 120.000).

**Bài tập 10: Cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại 1 DN trong tháng 12/N như sau: (ĐVT1000đ)**

1/ Xuất kho bán trực tiếp một lô thành phẩm cho khách hàng Y theo giá chưa có thuế 82.000 (thuế suất thuế GTGT 10%), đã được Y thanh toán toàn bộ bằng chuyển khoản . Công ty cho khách hàng Y hưởng chiết khấu 1% trên tổng giá thanh toán. Được biết giá vốn của lô hàng này là 40.000.

2/ Bộ phận sản xuất hoàn thành nhập kho thành phẩm trị giá 60.000

3/ Xuất kho thành phẩm gửi đến cho Công ty X, giá vốn 35.000; giá bán chưa thuế là 70.000 (thuế suất thuế GTGT 10%). Chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt 3.150 (bao gồm cả thuế GTGT 5%).

4/ Công ty X nhận được hàng và chấp nhận mua 4/5 số hàng đã nhận.

5/ Công ty K thông báo chấp nhận mua toàn bộ số hàng gửi bán kỳ trước. Biết giá vốn của lô hàng là 100.000; giá bán thỏa thuận là 220.000 bao gồm cả thuế GTGT 10%.

6/ Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền công ty K trả 220.000.

7/ Công ty K trả lại một số thành phẩm đã mua do chất lượng kém, doanh nghiệp đã hoàn lại bằng tiền mặt cho khách giá trị của lô thành phẩm bị trả . Biết giá vốn của lô thành phẩm bị trả lại là 5.000, giá bán chưa thuế GTGT 10% là 10.000.

8/ Tiền lương nhân viên bán hàng: 10.000; nhân viên quản lý DN : 20.000

9/ Trích các khoản theo lương theo quy định 30,5% (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN)

10/ Xuất công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 2 lần phục vụ bán hàng: 10.000; phục vụ QLDN: 16.000.

11/ Khấu hao TSCĐ bộ phận bán hàng: 6.200; bộ phận QLDN: 12.800.

**Yêu cầu:** 1/ Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản

2/ Ghi các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

3/ Lập Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

Thông tin bổ sung: DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

**Bài tập 11: Tài liệu tại một DN trong kỳ (1000đ):**

1/ Số thuế GTGT được giảm đã nhận bằng tiền gửi ngân hàng: 50.000.

2/ Thanh lý một thiết bị bán xuất, nguyên giá 600.000; hao mòn lũy kế 560.000. Chi phí thanh lý thuê ngoài cả thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt 3.300. Thu thanh lý bằng tiền mặt cả thuế GTGT 5% là 21.000.

3/ Do vi phạm hợp đồng về mua hàng nên đơn vị bị Công ty L phạt với số tiền là 30.000. Công ty L đã trừ vào tiền ký quỹ ngắn hạn.

4/ Thu hồi số nợ khó đòi đã xóa sổ trước đây ở con nợ H bằng tiền gửi ngân hàng 150.000. Được biết tổng số nợ xóa sổ cho con nợ H trước đây là 200.000.

5/ Khách hàng K phá bỏ hợp đồng cung cấp vật tư nên đồng ý bồi thường cho DN 55.000 và đã trả bằng chuyển khoản.

6/ Do khách hàng Y phá bỏ hợp đồng mua sản phẩm của DN nên số tiền mà Y phải đền bù thiệt hại theo thỏa thuận là 65.000. Số tiền này được trừ vào tiền ký quỹ của Y (tổng số tiền mà Y ký quỹ ngắn hạn là 100.000). Số còn lại DN đã thanh toán cho Y bằng tiền mặt.

7/ Khách hàng Q tuyên bố phá sản: do vậy số nợ còn phải thu ở Q được tổ thanh toán tài sản thanh toán bằng chuyển khoản 60.000. Số còn lại 120.000, doanh nghiệp xử lý xóa sổ.

8/ Số nợ về mua TSCĐ phải trả công ty V 50.000 khi đến hạn trả thì không còn ai nhận do công ty đã phá sản. Doanh nghiệp quyết định ghi tăng thu nhập bất thường.

9/ Số tiền bị phạt do chậm trả tiền vay ngắn hạn ngân hàng trong kỳ là 20.000.

10/ Quyết định xử lý giá trị thành phẩm thiếu hụt trước đây trị giá 25.000; trong đó: thủ kho bồi thường 15.000, con lại đưa vào chi phí bất thường.

11/ Xử lý giá trị tài sản thừa không rõ nguyên nhân, quyết định ghi tăng thu nhập 55.000.

### **Yêu cầu:**

1/ Xác định tổng chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động bất thường.

2/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

### **Bài tập 12:**

Công ty thương mại và dịch vụ ABC, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 1/n có tình hình mua bán hàng hoá như sau:

- Số dư đầu kỳ:

+ TK 1561: 5.440.000đ;

Trong đó: 20 Ram 128, đơn giá 155.000đ/cái; 10: case đơn giá 234.000đ/cái.

+ TK 1562: 150.000đ.

- Trong tháng phát sinh như sau:

(1). Mua 100 case máy vi tính, đã nhập kho, đơn giá mua chưa thuế GTGT 15USD/cái, thuế GTGT 5%, tỷ giá lúc mua 15.700đ/USD, chưa thanh toán cho người bán.

(2). Chi phí vận chuyển mua 100 case 550.000đ gồm thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.

(3). Mua 200 thanh Ram 128MB, đơn giá mua chưa thuế GTGT 10USD/cái, thuế GTGT 5%, tỷ giá lúc mua 15.700đ/USD, chưa thanh toán cho người bán. Khi nhập kho phát hiện thiếu 2 thanh Ram chưa rõ nguyên nhân, kiểm tra chất lượng có 8 thanh Ram không đạt yêu cầu, bên bán đồng ý đổi lại 8 thanh Ram này (biết đến cuối tháng bên bán vẫn chưa đổi hàng).

(4) Tổng hợp tình hình xuất bán cho công ty K trong tháng như sau : 20 case, đơn giá chưa thuế GTGT 250.000đ/cái; 50 thanh Ram 128, đơn giá 170.000đ/cái; thuế GTGT 5%, chưa thu tiền.

(5) Do công ty K mua số lượng lớn công ty chiết khấu cho khách 1% trên tổng giá bán chưa thuế và trừ vào nợ phải thu (6) Kết chuyển chi phí bán hàng 100.000 và chi phí quản lý doanh nghiệp 200.000. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên lợi nhuận chịu thuế

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ trên (gồm cả việc tính giá vốn hàng hoá đã tiêu thụ, kết chuyển doanh thu thuần, chi phí và xác định kết quả kinh doanh).

Biết rằng chi phí thu mua phân bổ theo số lượng hàng hoá bán ra

## **BÀI 3: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ**

**Mã bài: MĐ KTDN 16.03**

### **Mục tiêu:**

- Phân biệt được các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Trình bày được nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Trình bày được phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu
- Vận dụng kiến thức làm được bài thực hành ứng dụng về các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Xác định được các chứng từ kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Lập được các chứng từ kế toán nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp
- Vào được sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết và sổ tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### **Nội dung:**

## **1. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU.**

### **1.1/ Khái niệm và nguồn hình thành**

- NVCSH là nguồn hình thành nên các loại tài sản của DN do chủ DN và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ KQHĐSXKD của DN.

- NVCSH của DN được hình thành từ một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn

+ Đối với DNNN thì nhà nước là CSH vốn (vì vốn của DN do NN cấp hoặc đầu tư)

+ Đối với DN liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì CSH vốn là các thành viên hoặc các tổ chức, cá nhân tham góp vốn.

+ Đối với các công ty cổ phần thì CSH vốn là các cổ đông

+ Đối với DN tư nhân CSH vốn là cá nhân hoặc một hộ gia đình.

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm:

- Nguồn vốn kinh doanh
- Nguồn vốn đầu tư XDCB.

- Các loại quỹ
- Lợi nhuận chưa phân phối
- Nguồn kinh phí sự nghiệp...

## **1.2. Nguyên tắc kế toán nguồn vốn chủ sở hữu**

- Doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ theo đúng chế độ hiện hành;

- Phải hạch toán rõ ràng, rành mạch từng loại nguồn vốn, quỹ, phải theo dõi chi tiết từng nguồn hình thành và từng đối tượng góp vốn.

- Việc chuyển đổi nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải tuân theo chế độ quy định.

## **1.3. Kế toán nguồn vốn kinh doanh**

### **a/ Nội dung và tài khoản sử dụng**

\* Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn vốn cơ bản để hình thành nên các loại tài sản đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**\* Hạch toán NVKD cần phải thực hiện các quy định sau đây:**

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, nguồn vốn kinh doanh phải được chi tiết theo nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Đối với doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp cổ phần, nguồn vốn kinh doanh được chi tiết theo vốn góp, vốn cổ đông, vốn thặng dư, vốn khác.

- Các doanh nghiệp chỉ được hạch toán giảm nguồn vốn kinh doanh khi doanh nghiệp trả lại vốn cho Nhà nước cho các bên liên doanh hoặc cho các cổ đông.

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh nguồn vốn kinh doanh, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

**- Bên Nợ:** Phản ánh nguồn vốn kinh doanh giảm do:

+ Hoàn trả vốn cho các chủ sở hữu.

+ Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với công ty cổ phần)

+ Doanh nghiệp giải thể...

**- Bên Có:** Phản ánh nguồn vốn kinh doanh tăng do:

+ Chủ sở hữu góp vốn

+ Bỏ xung vốn từ lợi nhuận

+ Phát hành thêm cổ phiếu

+ Được tài trợ, biếu tặng.

- **Số Dư bên Có:** Phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

**Tài khoản 411 có 3 TK cấp 2:**

+ TK 4111: Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

+ TK 4112: Thặng dư vốn cổ phần

+ TK 4118: Vốn khác

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng nhiều tài khoản có liên quan, như TK 111, 112, 152, 153, 156, 211...

**b/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi doanh nghiệp nhận vốn góp, vốn đầu tư của chủ sở hữu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 211...

Có TK 411 ( chi tiết)

(2) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (mệnh giá)

Có TK 411(1)

(3) Trường hợp nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (giá phát hành)

Có TK 411 (4111 - mệnh giá; 4112 chênh lệch giá phát hành > mệnh giá)

(4) Khi nhận được tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (giá tái phát hành)

Nợ TK 411(2) (chênh lệch giữa giá tái phát hành < hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ)

Có TK 419 (Theo giá ghi sổ)

Có TK 411(2) (C/lệch giữa giá tái phát hành > hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ)

(5) Khi công trình XDCB bằng nguồn vốn đầu tư hoàn thành hoặc TSCĐ do mua sắm đã được đưa vào sử dụng cho SXKD, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 441



Có TK 411

(6) Trường hợp bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 414

Có TK 411

(7) Trường hợp giá trị TS tăng do đánh giá lại, theo quyết định được bổ sung NVKD:

Nợ TK 412

Có TK 411

(8) Trường hợp bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Nợ TK 411(2) - Chênh lệch giá phát hành < mệnh giá

Có TK 411 (4111 mệnh giá;

Có TK 4112 - Chênh lệch giá phát hành > mệnh giá

(9) Khi nhận vốn góp của các bên liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 211, 213...

Có TK 411(1)

(10) Trường hợp Công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:

(10.1) Nếu giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 411(1) (Mệnh giá)

Nợ TK 411(2) (chênh lệch giá mua lớn hơn mệnh giá)

Có TK 111, 112

(10.2) Nếu giá mua lại nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 411(1) (mệnh giá)

Có TK 411(2) (chênh lệch giá mua nhỏ hơn mệnh giá)

Có TK 111, 112

(11) Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 411(1) (mệnh giá)

Nợ TK 411(2) (chênh lệch giá mua lại lớn hơn mệnh giá)

Có TK 419 (giá mua lại)

(12) Khi hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu, kế toán ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112

(13) Khi có quyết định điều động nguồn vốn kinh doanh cho đơn vị khác, kế toán ghi:

Nợ TK 411 - GTCL của TSCĐ hoặc góp vốn bằng tiền

Nợ TK 214 (điều động TSCĐ) - KHTSCĐ

Có TK 211 - NGTSCĐ (Nếu điều động vốn bằng TSCĐ)

Có TK 111, 112 - (Nếu điều động vốn bằng tiền)

#### 1.4. Kế toán cổ phiếu quỹ

\* Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

##### \* Nguyên tắc hạch toán cổ phiếu quỹ

- Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản 419 theo giá thực tế mua lại bao gồm; giá mua lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch thông tin...

- Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm.

- Tài khoản 419 không phản ánh giá trị cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ đầu tư.

- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành nhằm mục đích thu hồi cổ phiếu để hủy bỏ vĩnh viễn ngay khi mua vào thì giá trị cổ phiếu mua vào không phản ánh vào tài khoản 419 mà ghi giảm trực tiếp vào vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, trả thưởng...được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

\* **Tài khoản sử dụng:** Để hạch toán cổ phiếu quỹ kế toán sử dụng tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ. TK này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của số cổ phiếu quỹ.

- **Bên nợ:** Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào

- **Bên có:** Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được tái phát hành, chia cổ tức hoặc hủy bỏ

- **Dư nợ:** Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do công ty nắm giữ.

**\* Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi công ty hoàn tất thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính công ty phát hành theo luật định, KT thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thỏa thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về.

Nợ TK 419

Có Tk 111, 112, 331...

Khi mua lại cổ phiếu phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu KT hạch toán tương tự như nghiệp vụ trên.

(2) Khi công ty quyết định tái phát hành cổ phiếu quỹ:

- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ với giá cao hơn hoặc thấp hơn giá thực tế mua lại:

Nợ TK 111, 112, - Tổng giá thanh toán của cổ phiếu quỹ tái phát hành

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số c/lệch giữa giá tái phát hành < giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 419 - Giá gốc cổ phiếu quỹ tái phát hành

Có TK 4112 (Số c/lệch giữa giá tái phát hành > giá thực tế mua lại cổ phiếu)

(3) Khi hủy bỏ số cổ phiếu quỹ

Nợ TK 4111 – Giảm vốn đầu tư của CSH theo mệnh giá cổ phiếu hủy bỏ

Nợ TK 4112 - Số c/lệch giữa giá mua thực tế mua lại cổ phiếu > mệnh giá cổ phiếu bị hủy

Có TK 419 - Giá gốc cổ phiếu quỹ hủy bỏ

Có TK 4112 - Số c/lệch giữa giá mua thực tế mua lại cổ phiếu < mệnh giá cổ phiếu bị hủy

(4) Khi có quyết định của hội đồng quản trị chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ:

a/ Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu cao hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu:

Nợ TK 421 - Theo giá phát hành cổ phiếu

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Có TK 419 – Giá gốc

Có TK 4112 - (số c/lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu thấp hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu

b/ Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu:

Nợ TK 421 - Theo giá phát hành cổ phiếu

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 4112 - (số c/lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu thấp hơn giá phát hành cổ phiếu cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu

Có TK 419

## **1.5. Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận**

### **a/ Khái niệm và phạm vi phân phối**

Theo quy định thì lợi nhuận của DN được phân phối như sau:

(1) Bù lỗ của năm trước (được trừ vào thu nhập chịu thuế)

(2) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định

(3) Phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có)

- Bù khoản lỗ các năm trước đã hết thời hạn trừ vào lợi nhuận trước thuế

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ của DN thì không trích nữa

- Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế đối với doanh nghiệp đặc thù mà pháp luật quy định

- Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản trên được phân phối theo tỷ lệ *giữa vốn Nhà nước đầu tư tại DN và vốn tự huy động*.

+ Phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư tại DN được dùng để tái đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại DN. Nếu không cần thiết bổ sung vốn, CSH điều động về quỹ tập trung để đầu tư vào DN khác

+ Lợi nhuận được chia theo theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển

Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành DN

Số còn lại được trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi . Mức trích vào mỗi quy do Hội đồng quản trị hoặc ban giám đốc công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp.

### **b/ Tài khoản kế toán sử dụng và trình tự hạch toán**

\* **Tài khoản kế toán sử dụng:** Để phản ánh việc phân phối lợi nhuận, kế toán sử dụng tài khoản 421 - lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 421 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên nợ phản ánh** + Số lỗ về hoạt động SXKD

- + Số trích lập các quỹ
- + Số chia lãi, cổ tức
- + Bổ xung nguồn vốn kinh doanh
- + Số lợi nhuận nộp lên cấp trên

- **Bên có phản ánh:** + Số lãi về hoạt động SXKD

- + Số lãi do cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù
- + Xử lý số lỗ

- **Dư nợ:** Số lỗ chưa xử lý

- **Dư có:** Số lợi nhuận chưa phân phối, chưa sử dụng tài khoản 421 có 2TK cấp 2

+ TK 4211: Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

+ TK 4212: Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

\* **Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Cuối kì, kế toán kết chuyển kết quả SXKD:

- Trường hợp lãi, kế toán ghi: Nợ TK 911  
Có TK 421
- Trường hợp lỗ, kế toán ghi ngược lại: Nợ TK 421  
Có TK 911

(2) Trong năm, khi doanh nghiệp tạm chia lợi nhuận, cổ tức cho các bên liên doanh, cho cổ đông, kế toán ghi:

Nợ TK 421  
Có TK 111, 112

(3). Cuối năm khi có quyết định hoặc thông báo xác định số cổ tức và lợi nhuận còn phải trả cho các bên góp vốn, cho các cổ đông, kế toán ghi:

Nợ TK 421  
Có TK 338 (8)

- Khi trả tiền cổ tức cho các cổ đông

Nợ TK 3388

Có TK 111, 112

- Nếu trả cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu:

Nợ TK 421 - Theo giá phát hành

Có TK 4111 - Theo mệnh giá'

Có TK 4112 - Số chênh lệch

(4). Khi tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi khen thưởng, quỹ dự phòng tài chính từ phần lợi nhuận sẽ để lại cho doanh nghiệp kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 414, 353, 415...

(5). Khi bổ xung NVKD từ phần lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 411

(6). Đối với số lợi nhuận phải nộp cho cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336

(7). Đối với số lợi nhuận phải thu của cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 136

Có TK 421

(8). Số lỗ phải bù cho cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336

(9). Số lỗ về hoạt động SXKD được cấp trên cấp bù, kế toán ghi:

Nợ TK 136

Có TK 421

(10) Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt y, xác định số thuế TNDN phải nộp:

- Số thuế TNDN phải nộp thực tế theo quyết toán thuế lớn hơn số phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế: số chênh lệch phải nộp KT ghi

Nợ TK 421 (1)

Có TK 333 (4)

- Trường hợp số thuế TNDN đã nộp lớn hơn số phải nộp thực tế theo báo cáo quyết toán thuế, thì số chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 333 (4)

Có TK 421 (4211)

- Số thuế TNDN được cơ quan có thẩm quyền cho phép miễn, giảm:

Nợ TK 333 (4)

Có TK 711 - Số thuế được miễn, giảm

(11) Đầu năm tài chính, kế toán kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước:

- Trường hợp TK 4212 dư có (lãi), kế toán ghi:

Nợ TK 421 (2)

Có TK 421 (1)

- Trường hợp TK 4212 dư nợ (lỗ), kế toán ghi:

Nợ TK 421 (1)

Có TK 421 (2)

## **1.6. Kế toán các quỹ của doanh nghiệp**

Các quỹ chủ yếu của doanh nghiệp bao gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

### **1.6.1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển**

\* Quỹ đầu tư phát triển được trích từ phần lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp và được dùng để đầu tư mở rộng qui mô SXKD.

#### **\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh quỹ đầu tư phát triển, kế toán sử dụng tài khoản 414 - quỹ đầu tư phát triển. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên nợ:** phản ánh tình hình sử dụng quỹ ĐTPT
- **Bên Có:** phản ánh số trích lập quỹ đầu tư phát triển
- **Dư có:** số quỹ ĐTPT hiện có

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1). Khi trích lập quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 414

(2). Trường hợp doanh nghiệp được hỗ trợ, được tài trợ quỹ ĐTPT, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 414

(3). Trường hợp doanh nghiệp dùng quỹ ĐTPT để bổ xung cho nguồn vốn đầu tư XDCB,

Nợ TK 414

Có TK 441, 411

(4). Sử dụng quỹ ĐTPT để chi cho nghiên cứu khoa học, kế toán ghi:

Nợ TK 414

Có TK 111, 112

**1.6.2. Kế toán quỹ khen thưởng, phúc lợi.**

\* Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ phần lợi nhuận để lại và được sử dụng để khen thưởng vật chất, cải thiện điều kiện phúc lợi cho người lao động...

**\* Tài khoản kế toán sử dụng**

Để phản ánh tình hình trích lập, sử dụng quỹ phúc lợi, kế toán sử dụng tài khoản 353- quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên nợ:** phản ánh việc sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi

- **Bên có:** phản ánh số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi

- **Dư có:** phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi hiện có

Tài khoản 353 có 4 TK cấp 2:

+ TK 3531: quỹ khen thưởng

+ TK 3532: quỹ phúc lợi

+ TK 3533: quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

+ TK 3534: quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty

Ngoài ra kế toán còn sử dụng tài khoản khác có liên quan, như TK 421, 111, 112, 136...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1). Khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán ghi:



Nợ TK 421

Có TK 353

(2). Khi tính tiền thưởng phải trả cho người lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 353 (1)

Có TK 334

(3) Dùng quỹ khen thưởng phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, ủng hộ vùng thiên tai, chi từ thiện, kế toán ghi:

Nợ TK 353 (2)

Có TK 111, 112

(4). Trường hợp doanh nghiệp dùng quỹ khen thưởng, phúc lợi để đầu tư, mua sắm TSCĐ đưa vào sử dụng cho phúc lợi của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 211

Có TK 111, 112, 241, 331

Đồng thời kế toán phản ánh: Nợ TK 353 (2)

Có TK 353 (3)

(5). Khi trích khấu hao cho TSCĐ nói trên, kế toán ghi:

Nợ TK 353 (3)

Có TK 214

(6). Trường hợp nhượng bán, thanh lý TSCĐ đã mua sắm, đầu tư bằng quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 (3) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 Hao mòn TSCĐ

Có TK 211

(7) Chi phí nhượng bán TSCĐ nói trên, kế toán ghi:

Nợ TK 353 (3)

Có TK 111, 112

(8). Thu về nhượng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 353 (3)

Có TK 333 (1) (nếu có)

(9). Khi nhận được quỹ khen thưởng, phúc lợi do cấp trên cấp xuống, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 353 (3531, 3532)

(10). Khi nộp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK353 (3531, 3532)

Có TK 111, 112

(11). Khi dùng quỹ khen thưởng, phúc lợi bổ sung cho nguồn vốn đầu tư XDCB, kế toán ghi:

Nợ TK353 (3531, 3532)

Có TK 441

### **1.6.3. Kế toán quỹ dự phòng tài chính**

\* Quỹ dự phòng tài chính được trích từ phần lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp để dự phòng trong trường hợp gặp rủi ro, thua lỗ.

#### **\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh quỹ dự phòng tài chính, kế toán sử dụng tài khoản 415 - quỹ dự phòng tài chính. Tài khoản 415 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ** : phản ánh việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính;

- **Bên Có** : phản ánh số trích lập quỹ dự phòng tài chính;

- **Dư Có**: phản ánh quỹ dự phòng tài chính hiện có.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản khác có liên quan như TK 421, 111, 112, 152,

...

#### **\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi trích lập quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 415

(2) Khi nhận quỹ dự phòng tài chính do đơn vị cấp dưới nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112.

Có TK 415

(3) DN nhận tiền bồi thường từ các tổ chức, cá nhân gây ra hỏa hoạn thiệt hại phải bồi thường cho DN:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156..

Có Tk 415

(4) Khi nộp quỹ dự phòng tài chính cho đơn vị cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 415

Có TK 111, 112

(5) Khi dùng quỹ dự phòng để bù đắp do thiên tai gây ra, kế toán ghi:

Nợ TK 415

Có TK 111, 112, 152, 153 v.v...

(6) Được cấp có thẩm quyền quyết định, doanh nghiệp dùng quỹ dự phòng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 415

Có TK 411

(7) TSCĐ bị tổn thất do thiên tai gây ra được bù đắp bằng quỹ dự phòng TC:

Nợ TK 415

Nợ TK 214

Có TK 211

Dùng tiền đã khấu hao được của TSCĐ bị tổn thất và tiền do quỹ dự phòng TC bù đắp để mua TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 111, 112

Đồng thời ghi chuyển nguồn

Nợ TK 415

Có TK 411

## 1.7. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản

### \* Tài khoản kế toán sử dụng:

Để phản ánh chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản, kế toán sử dụng tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Tài khoản 412 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ** : phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản
- **Bên Có** : phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.
- **Dư Nợ** : phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại TS chưa được xử lý.

- **Dư Có:** phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại TS chưa được xử lý.

Ngoài TK 412, kế toán còn sử dụng nhiều tài khoản kế toán có liên quan, như TK 152, 153, 155, 156, 211 v.v...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Trường hợp chênh lệch tăng (Dư Có) do đánh giá lại tài sản, nếu quyết định cho bù xung nguồn vốn kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 412

Có TK 411

(2) Trường hợp TK 412 có số dư Nợ, nếu có quyết định cho giảm NVKD, kế toán ghi:

Nợ TK 411

Có TK 412

(3) Nếu số chênh lệch do đánh giá giảm xử lý bù đắp từ quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 415

Có TK 412

**1.8. Kế toán chênh lệch tỉ giá ngoại tệ (tỷ giá hối đoái)**

\* Chênh lệch tỉ giá hối đoái là chênh lệch được tạo nên do qui đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo các tỉ giá khác nhau: tỉ giá ghi sổ và tỉ giá giao dịch bình quân liên các ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố ở thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**\* Tài khoản 413 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái**

TK 413 có kết cấu cơ bản như sau:

**- Bên Nợ:**

+ Phản ánh chênh lệch tỉ giá hối đoái giảm (lỗ tỉ giá) đối với các trường hợp hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính hoặc khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài.

+ Kết chuyển số lãi tỉ giá vào doanh thu HĐTC.

**- Bên Có:**

+ Phản ánh chênh lệch tỉ giá hối đoái tăng (lãi tỉ giá của các trường hợp nói trên và kết chuyển lỗ tỉ giá vào chi phí tài chính).

- **Dư Nợ:** phản ánh số lỗ tỉ giá chưa xử lý;

- **Dư Có:** phản ánh số lãi tỉ giá chưa xử lí.

Tài khoản 413 có 2 TK cấp 2:

+ TK 4131: chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính

+ TK 4132: Chênh lệch tỉ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB

**\* Phương pháp KT các nghiệp vụ liên quan đến xử lý chênh lệch tỉ giá hối đoái:**

(1) Trường hợp TK 413 có số dư Có, kế toán ghi:

Nợ TK 413

Có TK 515

(2) Trường hợp TK 413 có số dư nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Có TK 413

(3) Trường hợp tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm các khoản mục tiền tệ của hoạt động đầu tư XDCB:

- Giai đoạn đầu tư XDCB, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm được phản ánh lũy kế trên TK 413; Số dư nợ hoặc dư có được phản ánh trên Bảng CĐKT;

- Khi hoàn thành đầu tư XDCB chuyển sang SXKD, số dư nợ hoặc dư có của TK 413 được xử lý như sau:

+ Trường hợp dư nợ, kế toán ghi vào TK 242 để phân bổ dần vào chi phí tài chính (không quá 5 năm)

Nợ TK 242

Có TK 413

\* Trường hợp dư có, kế toán kết chuyển vào TK 3387 để phân bổ dần vào doanh thu tài chính, thời hạn không quá 5 năm:

Nợ TK 413

Có TK 338(7)

## **1.9. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.**

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh nguồn vốn đầu tư, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

Tài khoản 441 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** phản ánh số giảm nguồn vốn đầu tư (do việc đầu tư XDCCB hoàn thành bàn giao, do nộp, chuyển nguồn vốn ĐTXDCB theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

- **Bên Có:** phản ánh số tăng nguồn vốn đầu tư (do được cấp phát, được tài trợ, bổ sung từ nguồn các quỹ).

- **Dư Có:** phản ánh nguồn vốn ĐTXDCB hiện có (do chưa sử dụng hoặc do việc ĐTXDCB chưa hoàn thành, quyết toán chưa được quyết).

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng nhiều tài khoản có liên quan như TK 111, 112, 152, 421, 414, 415, 431 v.v...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi nhận được vốn đầu tư XDCCB (do NSNN cấp, do các bên góp vốn, do cổ đông

Nợ TK 111, 112

Có TK 441

(2) Khi được phép bổ sung vốn đầu tư XDCCB từ lợi nhuận, từ các quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 421, 414, 415, 353

Có TK 441

(3) Trường hợp XDCCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng:

- Trước hết kế toán phản ánh nguyên giá TSCĐ tăng:

Nợ TK 211, 213

Có TK 241

- Đồng thời, kế toán kết chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 441

Có TK 411

(4) Khi trả lại vốn đầu tư cho Nhà nước hoặc nộp cho cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 441

Có TK 111, 112

**1.10. Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp**

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:** Để phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 461 - Nguồn KPSN. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** phản ánh số chi về KPSN đã được quyết toán, số KPSN hoàn lại do không sử dụng hết.

- **Bên Có:** + Số KPSN, kinh phí dự án đã thực nhận của NS hoặc cấp trên cấp

+ Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị được bổ sung nguồn KPSN

- **Số dư bên Có:** phản ánh số KPSN cấp trước cho năm sau (nếu có)

+ Số KPSN hiện còn hoặc đã chi nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản 461 có 3 TK cấp 2:

+ TK 4611: Nguồn KPSN năm trước

+ TK 4612: Nguồn KPSN năm nay.

+ TK 4613: Nguồn KPSN năm sau

- Khi nhận được thông báo về hạn mức kinh phí, kế toán ghi Nợ 008.

- Thực tế nhận được, đã rút, kế toán ghi Có TK 008.

\* Để phản ánh tình hình sử dụng kinh phí sự nghiệp, kế toán còn sử dụng Tài khoản 161 - Chi sự nghiệp. TK 161 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** phản ánh chi sự nghiệp phát sinh

- **Bên Có:** phản ánh số chi sự nghiệp không được duyệt, phải xuất toán thu hồi và số chi được duyệt quyết toán với nguồn KPSN.

- **Dư Nợ:** phản ánh chi sự nghiệp, dự án chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 161 có 2 TK cấp 2:

+ TK 1611: Chi sự nghiệp năm trước.

+ TK 1612: Chi sự nghiệp năm nay.

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi được thông báo về hạn mức kinh phí sự nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 008

(2) Khi nhập được kinh phí sự nghiệp do NSNN hoặc cấp trên cấp, khi nhận tiền từ các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 461 (2)

(3) Khi rút hạn mức kinh phí về nhập quỹ hay chi trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 331

Nợ TK 161 (2)

Có TK 461 (2)

Đồng thời ghi có TK 008

(4) Khi quyết toán chi sự nghiệp được duyệt, kế toán ghi:

Nợ TK 461 (2)

Có TK 161 (2)

(5) Trường hợp quyết toán chưa được duyệt, kế toán ghi:

Nợ TK 161 (1)

Có TK 161(2)

Đồng thời, kế toán chuyển nguồn:

Nợ TK 461(2)

Có TK 461 (1)

### **1.11. Kế toán nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định:**

#### **\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

- **Bên Nợ:** phản ánh số giảm về nguồn kinh phí (do nộp, chuyển trả theo quyết định của Nhà nước, do thanh lí, nhượng bán, hao mòn, đánh giá giảm).

- **Bên Có:** phản ánh số tăng về nguồn kinh phí (do đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, do được cấp, do đánh giá lại tăng...)

- **Dư Có:** phản ánh nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có của doanh nghiệp.

#### **\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213

Có TK 111, 112, 241, 331

Đồng thời kế toán phản ánh nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 161

Có TK 466

(2) Khi tính hao mòn TSCĐ được đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án dùng cho hoạt động sự nghiệp dự án, kế toán ghi:



Nợ TK 466

Có TK 214

(3) Khi nhượng bán, thanh lí TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 466 (giá trị còn lại)

Nợ TK 214

Có TK 211, 213 (nguyên giá)

- Số thu chi và chênh lệch thu chi do thanh lí, nhượng bán được xử lí, hạch toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền về thanh lí, nhượng bán TSCĐ.

### **1.12. Kế toán khoản nhận kí quỹ, kí cược dài hạn**

\* Khoản kí quỹ, kí cược dài hạn là các khoản thực hiện theo hợp đồng kinh tế có thời hạn trên một năm để thực hiện việc thuê tài sản, mua bán vật tư, hàng hoá.

\* **Tài khoản kế toán sử dụng:** Để phản ánh khoản nhận kí quỹ, kí cược dài hạn, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 344 - nhận kí quỹ, kí cược dài hạn.

Tài khoản 344 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ** phản ánh số tiền hoàn trả kí quỹ, kí cược dài hạn;

- **Bên có** phản ánh số tiền nhận kí quỹ, kí cược dài hạn;

- **Dư có:** số tiền nhận kí quỹ, ký cược chưa hoàn trả khi nhận kí quỹ, kí cược kế toán đồng thời ghi nợ TK Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1). Khi nhận kí quỹ, kí cược dài hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 344 (chi tiết đối tượng)

Đồng thời ghi Nợ TK 003

(2) Khi hoàn trả, kế toán ghi:

Nợ TK 344 (chi tiết đối tượng)

Có TK 111, 112

Đồng thời ghi Có TK 003

(3). Trường hợp khách hàng thanh toán nợ phải trả bằng tiền đã kí quỹ, kí cược dài hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 344 (chi tiết đối tượng)

Có TK 131 (giảm các khoản phải thu của khách hàng)

(4). Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng phải trừ vào tiền kí cược, kĩ quỹ, ghi:

Nợ TK 344 (chi tiết đối tượng)

Có TK 111, 1112 (số hoàn trả sau khi trừ đi số bị phạt)

Có TK 711 (số tiền được phạt)

### 1.13. Kế toán các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Các tài khoản ngoài bảng có kết cấu chung như sau:

- **Bên Nợ:** Phản ánh các nghiệp vụ tăng

- **Bên Có:** Phản ánh các nghiệp vụ giảm

- **Dư Nợ:** Phản ánh giá trị hiện còn

Có 6 TK ngoài bảng cân đối

- TK001- TS thuê ngoài

- TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lí

- TK 002 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

- TK 007 - Ngoại tệ các loại

- TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận gia

- TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án

công

## 2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

### 2.1. Nội dung các khoản nợ phải trả và nhiệm vụ của kế toán các khoản nợ phải trả

- Nợ phải trả, phải nộp Nhà nước trong đó chủ yếu là các loại thuế, như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...

- Nợ phải trả các khoản vay, bao gồm cả vay ngắn hạn và vay dài hạn.

- Nợ phải trả khách hàng, bao gồm nợ phải trả người bán, người nhận thầu...

- Nợ phải trả người lao động, như tiền lương, thưởng và các khoản trích theo

- Nợ phải trả các đơn vị trực thuộc (nợ phải trả nội bộ)

- Các khoản phải trả khác.

#### \* *Nhiệm vụ của kế toán các khoản nợ phải trả:*

Kế toán các khoản nợ phải trả có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Thu thập, phản ánh, ghi chép đầy đủ, kịp thời các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Kiểm tra, giám sát việc quản lý công nợ, việc chấp hành các chính sách, chế độ, thể lệ về tín dụng, về thanh toán, việc thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước, với người lao động...

- Tổng hợp, phân tích và cung cấp các thông tin cần thiết về các khoản nợ phải trả phục vụ yêu cầu khác nhau của quản lý.

## **2.2. Kế toán tiền vay**

### **2.2.1. Kế toán vay ngắn hạn**

\* Các doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn của các Ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, có thể của cả tư nhân v.v...

\* **Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh các khoản vay ngắn hạn, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 311 - Vay ngắn hạn. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** Phản ánh các khoản vay đã được trả và số giảm nợ vay ngoại tệ do tỉ giá giảm

- **Bên Có:** Phản ánh số tiền vay ngắn hạn và số tăng nợ vay do tỉ giá tăng (vay ngoại tệ).

- **Dư Có:** Phản ánh số Nợ vay ngắn hạn còn lại chưa trả

Tài khoản 311 không có tài khoản cấp 2 nhưng cần mở chi tiết để theo dõi theo từng hợp đồng và đối tượng vay, từng loại tiền vay (tiền Việt Nam, tiền nước ngoài).

***Khi hạch toán tài khoản 311 cần tôn trọng một số quy định sau:***

- Phải theo dõi chi tiết riêng số tiền đã vay, số đã trả (gốc và lãi), số tiền còn vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay.

- Vay, trả bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết riêng gốc ngoại tệ và quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ vay và trả nợ vay để ghi số kế toán.

\* ***Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu***

(1) Khi vay ngắn hạn về nhập quỹ tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 311

(2) Trường hợp vay bằng ngoại tệ nhập quỹ hoặc chuyển vào TK TGNH, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (2), 112 (2) - Ghi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên các ngân hàng

Có TK 311 (chi tiết...)

(3) Trường hợp vay ngắn hạn để trả tiền mua nguyên vật liệu hàng hoá, tài sản (DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211 (giá chưa có thuế)

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 311 (chi tiết...)

(4) Trường hợp vay ngắn hạn để trả nợ người bán, trả nợ vay dài hạn đến hạn trả, để nộp thuế nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 331, 333, 341

Có TK 311, (chi tiết...)

(5) Khi trả nợ vay ngắn hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 311 (chi tiết...)

Có TK 111, 112...

(6) Trường hợp dùng ngoại tệ để trả nợ vay vốn ngắn hạn, kế toán phải chuyển đổi ra tiền Việt Nam theo tỉ giá ghi sổ và ghi:

Nợ TK 311 (tỉ giá ghi sổ trên TK 311 - tỉ giá nhận nợ)

Nợ TK 635 (nếu lỗ tỉ giá)

Có TK 111 (2), 112 (2): (tỉ giá ghi sổ)

Có TK 515 (nếu lãi tỉ giá)

(7) Khi trả lãi vay ngắn hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Có TK 111, 112

(8) Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư nợ là ngoại tệ theo tỉ giá giao dịch bình quân liên các ngân hàng, nếu tỉ giá tăng, kế toán ghi:

Nợ TK 311 (chi tiết ngoại tệ)

Có TK 413, (4131, 4132)

- Trường hợp ngược lại, kế toán ghi:

Nợ TK 413 (4131, 4132)

Có TK 311 (chi tiết ngoại tệ)

### **2.2.2. Kế toán vay dài hạn**

#### **\* Tài khoản kế toán sử dụng**

Để phản ánh nợ vay dài hạn, kế toán sử dụng tài khoản 341 - vay dài hạn. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên nợ:** Phản ánh số tiền đã trả trước hạn trả và số kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả

- **Bên có:** Phản ánh số nợ vay phát sinh trong kỳ

- **Dư có:** Phản ánh số nợ vay dài hạn còn phải trả.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng tài khoản có liên quan như TK111, 112, 311, 315, 211, 222...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu** (doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTXX, tính thuế theo phương pháp khấu trừ).

(1). Khi vay để trả tiền mua TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 211, 213

Nợ TK 133 (2)

Có TK 341 (chi tiết)

(2). Trường hợp vay để mua vật tư dùng cho XDCCB, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 133 (1)

Có TK 341 (chi tiết)

(3). Trường hợp vay dài hạn để thanh toán khối lượng xây lắp, thanh toán cho người nhận

Nợ TK 241, 331

Có TK 341 (chi tiết)

(4). Trường hợp vay để đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, để góp vốn liên doanh,

:

Nợ TK 221, 222, 223

Có TK 341 (chi tiết)

(5). Trường hợp vay bằng ngoại tệ để nhập quỹ, gửi vào ngân hàng, kế toán phải chuyển đổi ra tiền Việt Nam theo tỉ giá giao dịch bình quân liên các ngân hàng và ghi:

Nợ TK 111 (2), 112 (2)

Có TK 341 (chi tiết)

(6). Khi trả nợ vay trước hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 341 (chi tiết...)

Có TK 111, 112...

(7). Cuối năm tài chính, khi đánh giá lại số dư Nợ bằng ngoại tệ theo tỉ giá giao dịch hiện

- Trường hợp lãi tỉ giá, kế toán ghi:       Nợ TK 341

Có TK 413

- Trường hợp lỗ tỉ giá, kế toán ghi:       Nợ TK 413

Có TK 341

(Khi xử lý chênh lệch trên TK 413, nếu dư Có thì hạch toán vào doanh thu tài chính, nếu Dư Nợ thì hạch toán vào chi phí tài chính).

### 2.2.3. Kế toán phát hành trái phiếu Công ty

\* Phát hành trái phiếu là hình thức doanh nghiệp huy động vốn dưới dạng vay vốn. Có 3 loại phát hành trái phiếu:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá).

- Phát hành trái phiếu có chiết khấu: giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá và số nhỏ hơn đó gọi là chiết khấu và được phân bổ dần vào chi phí đi vay trong kỳ;

- Phát hành trái phiếu phụ trội: giá phát hành lớn hơn mệnh giá và phần lớn hơn đó gọi là phụ trội và nó được phân bổ để giảm chi phí đi vay từng kì trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Việc phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội có thể theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc theo phương pháp đường thẳng.

+ Theo phương pháp lãi suất thực tế: theo phương pháp này, số chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kì được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kì trả lãi (lấy giá trị ghi sổ đầu kì của trái phiếu x tỉ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả kì này.

+ Theo phương pháp đường thẳng: số chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kì hạn của trái phiếu.

\* **Tài khoản kế toán sử dụng:** Để phản ánh trái phiếu phát hành, chủ yếu kế toán sử dụng TK343 - Trái phiếu phát hành. Tài khoản 343 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như

#### - Bên Nợ phản ánh:

+ Khoản thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;

+ Chiết khấu trái phiếu phát sinh;

+ Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kì;

#### - Bên Có phản ánh:

- + Trị giá trái phiếu phát hành trong kì;
- + Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kì;
- + Phân bổ chiết khấu trong kì.
- **Số dư có:** phản ánh số nợ vay do phát hành trái phiếu chưa thanh toán.
- Tài khoản 343 có 3 TK cấp 2:
  - + TK 3431: Mệnh giá trái phiếu
  - + TK 3432: Chiết khấu trái phiếu
  - + TK 3433: Phụ trội trái phiếu.

Ngoài TK 343, kế toán còn sử dụng các tài khoản có liên quan khác, như TK 111, 112, 241, 335, 627, 635 v.v...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

**(a) Trường hợp phát hành theo mệnh giá.**

(1) Khi phát hành trái phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 343 (1) (mệnh giá trái phiếu)

(2) Khi trả lãi trái phiếu theo định kì, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241 (nếu được vốn hoá vào giá trị TS đầu tư)

Nợ TK 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 111, 112 (số thực trả lãi)

(3) Trường hợp trả lãi sau (khi đáo hạn trái phiếu), từng kì kế toán phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá và ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241, 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 335

- Cuối thời hạn của trái phiếu, khi doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người

Nợ TK 335 (lãi trái phiếu)

Nợ TK 343 (1) (gốc trái phiếu)

Có TK 111, 112

(4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước) và định kì phân bổ dần vào đối tượng chịu chi phí.

- Tại thời điểm phát hành, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (Tổng số thực thu)  
Nợ TK 242 (chi tiết lãi trả trước)  
Có TK 343 (1) mệnh giá trái phiếu.

- Định kì, kế toán phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kì và ghi:

Nợ TK 635  
Nợ TK 241 (nếu được vốn hoá vào TS đầu tư...)  
Nợ TK 627 (nếu được vốn hoá vào TS sản xuất dở dang)  
Có TK 242 (chi tiết số lãi trái phiếu trả trước phân bổ trong kì)

(5) Khi phát hành trái phiếu, nếu chi phí phát hành nhỏ được tính vào chi phí trong kì,

Nợ TK 635  
Có TK 111, 112

(6) Trường hợp chi phí phát hành lớn, kế toán cần tập hợp rồi sau đó phân bổ dần:

- Khi phát sinh chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 242 (chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)  
Có TK 111, 112

- Định kì phân bổ chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 635, 627, 241  
Có TK 242 (chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

(7) Thanh toán khi trái phiếu đáo hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 343 (1)  
Có TK 111, 112

**(b) Trường hợp phát hành trái phiếu có chiết khấu:**

(1) Khi phát hành trái phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (số thu về bán trái phiếu)  
Nợ TK 343 (2) (chênh lệch số thu < mệnh giá)  
Có TK 343 (1) (mệnh giá)



(2) Trường hợp trả lãi định kì, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241 (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư)

Nợ TK 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 111, 112 (số trả lãi trong kì)

Có TK 343(2) (số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kì)

(3) Trường hợp trả lãi sau khi trái phiếu đáo hạn:

- Từng kì, kế toán tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kì và ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241, 627 (nếu được vốn hoá vào TS đầu tư, tài sản SX dở dang)

Có TK 335 (lãi trái phiếu phải trả trong kì)

Có TK 343 (2) (số phân bổ CK trái phiếu trong kì)

- Cuối thời hạn của trái phiếu, khi thanh toán gốc và lãi cho người mua, kế toán ghi:

Nợ TK 335 (tổng tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 343(1) (mệnh giá trái phiếu)

Có TK 111, 112

(4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phân bổ vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào đối tượng chịu chi phí. Khi phát hành trái phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 343(2) (chiết khấu)

Nợ TK 242 (số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 343(1)

- Định kì, kế toán tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kì và ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241 (nếu được vốn hoá vào TS đầu tư)

Nợ TK 627 (nếu được vốn hoá vào TS SX dở dang)

Có TK 242 (số lãi trái phiếu trả trước phân bổ trong kì)

Có TK 343 (2) (Số phân bổ CK trái phiếu trong kì)

**(c) Kế toán phát hành trái phiếu phụ trội:**

(1) Khi phát hành trái phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 (số thực thu)

Có TK 343 (3) (số thực thu > mệnh giá)

Có TK 343 (1) (mệnh giá)

(2) Trường hợp trả lãi định kì:

- Khi trả lãi tính vào CPSXKD hoặc được vốn hoá, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241 (nếu được vốn hoá vào giá trị TS đầu tư...)

Nợ TK 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị TS - SXDD)

Có TK 111, 112 (số trả lãi trong kì)

(3) Từng kì, kế toán phân bổ dần phụ trội để ghi giảm chi phí đi vay và ghi:

Nợ TK 343(3)

Có TK 627, 635, 241

(4) Trường hợp trả lãi sau, từng kì kế toán phải ghi nhận trước chi phí lãi vay phải trả trong kì:

- Khi tính chi phí lãi vay cho đối tượng chịu chi phí trong kì, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 635, 241

Có TK 335 (số lãi trái phiếu phải trả trong kì)

- Từng kì, kế toán phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí và ghi:

Nợ TK 343 (3)

Có TK 627, 635, 241

- Cuối thời hạn của trái phiếu, kế toán thanh toán gốc, lãi cho người mua và ghi:

Nợ TK 335 (tổng tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 343 (1) (mệnh giá)

Có TK 111, 112

(5) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được hạch toán vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào đối tượng chịu chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 242 (số lãi trả trước)

Có TK 343 (3) (phụ trội)

Có TK 343 (1) mệnh giá

- Định kì, kế toán tính chi phí lãi vay cho các đối tượng chịu chi phí trong kì và ghi:

Nợ TK 635

Nợ TK 241 (nếu được vốn hoá vào giá trị TS đầu tư...)

Nợ TK 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị TS SXDD)

Có TK 242 (chi tiết lãi trả trước phân bổ trong kì)

- Từng kì, kế toán phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí:

Nợ TK 343 (3)

Có TK 635 (nếu chi phí lãi vay không được vốn hoá phải tính vào CPSXKD...)

Có TK 241 (nếu được vốn hoá tính vào giá trị TS đầu tư)

Có TK 627 (nếu được vốn hoá tính vào giá trị TS SX dở dang)

## **2.3. Kế toán nghiệp vụ thanh toán**

### **2.3.1. Kế toán thanh toán với nhà cung cấp**

- Nghiệp vụ thanh toán với người bán phát sinh trong quá trình cung ứng các yếu tố đầu vào cho quá trình SXKD

- Khoản nợ phải trả cho người bán, người nhận thầu XD/CB được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả để theo dõi chặt chẽ tình hình thanh toán cho từng đối tượng, không được phép bù trừ các khoản phải trả giữa các đối tượng khác nhau (trừ khi có sự thỏa thuận giữa các đối tượng với DN)

- Phải tổng hợp tình hình thanh toán với người bán theo tính chất nợ phải thu hay nợ phải trả trước khi lập báo cáo kế toán.

- Đối với các khoản phải trả người bán có tính chất gốc ngoại tệ thì vừa phải theo dõi được bằng đơn vị nguyên tệ, vừa phải quy đổi thành VNĐ theo tỷ giá hối đoái thích hợp và thực hiện điều chỉnh tỷ giá khi lập báo cáo kế toán năm.

*Để hạch toán nghiệp vụ thanh toán với người bán, kế toán sử dụng TK 331- "Phải trả người bán". Kết cấu của tài khoản này như sau:*

**Bên nợ: Phản ánh**

- Số nợ phải trả người bán đã trả
- Số nợ được giảm do người bán chấp nhận giảm giá, chiết khấu
- Số nợ giảm do trả lại hàng cho người bán
- **Số tiền ứng trước cho người bán để mua hàng**
- Xử lý nợ không có chủ
- Chênh lệch do điều chỉnh tỷ giá hối đoái

**Bên có: Phản ánh**

- Số nợ phải trả người bán phát sinh khi mua hàng
- Trị giá hàng nhận của người bán khi có tiền ứng trước
- Người bán trả lại tiền cho DN
- Chênh lệch do điều chỉnh tỷ giá hối đoái

**Số dư Bên Có; Số tiền phải trả nhà cung cấp**

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ chi tiết trong các trường hợp: ứng trước tiền hàng đến cuối kỳ hàng vẫn chưa nhận được, hoặc số tiền trả thừa cho người bán hoặc người bán chấp nhận chiết khấu sau khi DN đã trả đủ tiền.

TK 331 phải mở chi tiết theo từng người bán

**\* Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ:**

**- Trường hợp mua chịu (trả chậm)**

(1) Mua vật tư, TSCĐ căn cứ vào chứng từ hóa đơn kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153: Số thực nhập (theo PPKKTX)  
 Nợ Tk 611: Theo PPKKĐK  
 Nợ TK 211, 213 TSCĐ đã đưa vào sử dụng  
 Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (DN áp dụng theo PP khấu trừ)  
 Có TK 331 (chi tiết)

(2) Mua vật tư, dịch vụ sử dụng ngay cho quá trình SXKD

Nợ TK 621, 627, 641, 642, 241, 242...  
 Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (DN áp dụng theo PP khấu trừ)  
 Có TK 331

(3) Trường hợp nợ người nhận thầu XD CB, sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 241(2) XD CB

Nợ TK 241(3) Sửa chữa lớn TSCĐ.

Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (DN áp dụng theo PP khấu trừ)

Có TK 331

(4) Khi trả nợ cho người bán

Nợ TK 331

Có TK111, 112, 311, 341

(5) Khi được nhà cung cấp chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá và chấp nhận giảm nợ hoặc nhận nợ với DN ghi:

Nợ TK 331

Có TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152, 153 (PPKKTX)

Có TK 611 (KKĐK)

Có TK 515 : Số tiền chiết khấu được hưởng

(6) Khi trả lại vật tư, hàng hóa cho người bán và được người bán xóa nợ:

Nợ TK 331

Có TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152, 153 (PPKKTX)

Có TK 611 (KKĐK)

**\* Trường hợp ứng trước tiền mua hàng**

(1) Khi ứng tiền cho nhà cung cấp để mua hàng

Nợ TK 331

Có TK111, 112, 311, 341

(2) Khi nhận hàng mua theo số tiền ứng trước, ghi

Nợ TK 152, 153: Số hàng thực nhập (theo PPKKTX)

Nợ Tk 611: Số hàng thực nhập (Theo PPKKĐK)

Nợ TK 211, 213 Nhập TSCĐ

Nợ Tk 241 Nhận công trình giao thầu

Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (DN áp dụng theo PP khấu trừ)

Có TK 331 (chi tiết)

(3) Thanh toán chênh lệch giữa giá trị hàng nhập với số tiền ứng trước

- Nếu số tiền ứng trước < trị giá hàng mua đã nhập, DN trả tiếp số tiền còn thiếu

Nợ TK 331

Có TK 111, 112

- Nếu số tiền ứng trước > trị giá hàng mua đã nhập, DN trả tiếp số tiền còn thiếu

Nợ TK 111, 112

Có TK 331

**\* Trường hợp nợ phải trả người bán không có ai đòi, kế toán ghi**

Nợ TK 331

Xóa nợ không ai đòi

Có TK 711

Thu nhập khác

### 2.3.2. Kế toán các khoản nợ phải nộp Nhà nước

**\* Các khoản nợ phải nộp Nhà nước chủ yếu bao gồm:**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế tài nguyên, thuế nhà đất
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh các khoản nợ phải nộp Nhà nước, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- **Bên Nợ:** Phản ánh số thuế, phí, lệ phí đã nộp
- **Bên Có:** Phản ánh số thuế, phí, lệ phí phải nộp
- **Dư Có:** Phản ánh số thuế, phí, lệ phí còn phải nộp

(TK 333 có thể có số dư Nợ phản ánh số thuế, phí, lệ phí nộp thừa hoặc số thuế được thoái thu nhưng chưa thực hiện).

Tài khoản 333 có 8 TK cấp 2:

- |   |  |
|---|--|
| + TK 3331: Thuế giá trị gia tăng phải nộp | + TK 3334: thuế thu nhập doanh nghiệp    |
| TK 3331 có 2 TK cấp 3:                    | + TK 3336: Thuế tài nguyên, thuế sử dụng |
| TK 33311: Thuế GTGT đầu ra                | đất                                      |
| TK 33312: thuế GTGT hàng nhập khẩu        | + TK 3337: Thuế nhà đất                  |
| + TK 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt         | + TK 3338: Các loại thuế khác.           |

+ TK 3333: Thuế xuất - nhập khẩu                      + TK 3339: Phí, lệ phí và khoản phải nộp

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu** (không có thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vì đã được đề cập ở các chương trước).

(1) Đối với thuế thu nhập phải nộp của người lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có TK 333(4)

(2) Đối với thuế sử dụng vốn của ngân sách Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 333(5)

(3) Đối với thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 627

Có TK 333(6)

(4) Đối với thuế nhà đất phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 333(7)

(5) Đối với thuế khác phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 333(8)

(6) Đối với lệ phí trước bạ khi đơn vị mua ô tô phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 221

Có TK 333(9)

(7) Khi nộp các loại thuế, phí, lệ phí, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (chi tiết từng loại thuế, phí, lệ phí)

Có TK 111, 112...

### **2.3.3. Kế toán khoản phải trả nội bộ**

#### **\* Tài khoản kế toán sử dụng**

Để phản ánh các khoản phải trả nội bộ, kế toán sử dụng tài khoản 336 - Phải trả nội bộ.

#### **- Bên Nợ:**

+ Phản ánh số tiền đã cấp cho đơn vị cấp dưới;

+ Số tiền đã nộp cho đơn vị cấp trên;

- + Số tiền đã trả cho các khoản do đơn vị cấp dưới chi hộ, hoặc số đã thu hộ đơn vị nội bộ.
- + Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả đối với một đơn vị có quan hệ thanh toán

**- Bên có:**

- + Phản ánh số tiền phải nộp cấp trên
- + Số tiền phải cấp cho đơn vị cấp dưới
- + Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

**- Dư có:** Phản ánh số tiền còn phải trả, phải nộp, phải cấp cho các đơn vị nội bộ của DN

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu.**

**(\*) Đối với đơn vị cấp trên**

(1). Đối với các quỹ phải cấp cho đơn vị cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 414, 415, 353 (quỹ ĐTPT, quỹ DPTC, quỹ KTPL)

Có TK 336

(2). Khi phải cấp bù lỗ cho đơn vị cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336

(3). Đối với các khoản đã thu hộ đơn vị cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 331....

Có TK 336

(4). Khi chi tiền về các quỹ cho cấp dưới, kế toán ghi:

Nợ TK 336

Có TK 111, 112

(5). Khi trả tiền cho đơn vị cấp dưới đối với các khoản cấp dưới đã chi hộ, trả hộ, KT ghi:

Nợ TK 336

Có TK 111, 112

(6). Bù trừ khoản phải thu với khoản phải trả cho đơn vị trực thuộc, kế toán ghi:

Nợ TK 336

Có TK 136 (8)

**(\*) Đối với đơn vị cấp dưới:**



(1). Khi tính số phải nộp các quỹ cho đơn vị cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 414, 415, 431

Có TK 336

(2) Tính số lãi phải nộp lên cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336

(3) Định kỳ, kế toán tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cho đơn vị cấp trên để cấp trên lập quỹ quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 336

(4). Đối với số tiền phải trả cho đơn vị cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác do các đơn vị này đã chi hộ, đã trả hộ, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 331...

Có TK 336

(5). Đối với các khoản thu hộ đơn vị cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 336

(6). Khi trả cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác về các khoản phải trả, phải nộp hoặc thu hộ, ghi:

Nợ TK 336

Có TK 111, 112

(7). Bù trừ giữa khoản phải thu với khoản phải trả trong một đơn vị nội bộ, kế toán ghi:

Nợ TK 336

Có TK 136 (8)

#### **2.3.4. Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác**

\* Khoản phải trả, phải nộp khác thường bao gồm nhiều khoản khác nhau như::

- Tài sản thừa chờ giải quyết (đã trình bày ở phần kế toán vật tư - KTDN 1)
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT phải trả, phải nộp (đã trình bày ở phần kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương - KTDN 1)
- Các khoản phải nộp khác: Khoản vay tạm thời tiền vốn, vật tư, nhận ký quỹ, kí cược ngắn hạn, phí, lệ phí phải nộp cho toà án v.v...

TK 3388 có kết cấu như sau:

- **Bên Nợ:** Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác đã trả, đã nộp
- **Bên Có:** Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác phát sinh trong kỳ
- **Số dư bên Có:** Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác chưa trả, chưa nộp

**\* Trình tự kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác**

(1) Vay mượn tiền vốn tạm thời không phải trả lãi, kế toán ghi

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 (3388) - Phải trả, phải nộp khác

(2) Vay mượn vật tư tạm thời, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153

Có TK 338 (3388) - Phải trả, phải nộp khác

(3) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các đơn vị khác bằng tiền, vàng bạc, đá quý, ghi:

Nợ TK 111 (1111, 1113), 112 (1121, 1123)

Có TK 338 (3388) - Phải trả, phải nộp khác

(4) Tính số tạm chia lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 421 (4212) - LN chưa phân phối năm nay

Có TK 338 (3388)

Các khoản phải trả, phải nộp khác được theo dõi chi tiết trên sổ chi tiết các tài khoản mở cho tài khoản 338

### **2.3.5. Kế toán chi phí phải trả**

**\* Tài khoản kế toán sử dụng:**

Để phản ánh chi phí phải trả, kế toán chủ yếu sử dụng tài khoản 335 - Chi phí phải trả. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** Phản ánh các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả; số chênh lệch chi phí phải trả lớn hơn chi phí thực tế được ghi giảm chi phí;
- **Bên Có:** Phản ánh chi phí phải trả trích trước và ghi nhận vào CPSXKD.
- **Số Dư bên Có:** Phản ánh chi phí phải trả đã tính vào CPSXKD trong kì nhưng thực tế chưa phát sinh.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản khác có liên quan, như TK 622, 627, 641, 642...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 622

Có TK 335

(2) Khi thực tế tiền lương nghỉ phép phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334

(3) Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335

(4) Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 241 (3)

(5) Khi trích trước chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch, kế toán ghi:

Nợ TK 627, 642

Có TK 335

(6) Chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 111, 112, 152, 153, 334, 338...

(7) Cuối kì, nếu chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn chi phí đã trích, kế toán ghi giảm chi

Nợ TK 335

Có TK 627, 642

(8) Khi vay phục vụ SXKD, số lãi vay phải trả từng kì, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Có TK 335

(9) Khi trả lãi vay, kế toán ghi: Nợ TK 335

Có TK 111, 112

(10) Khi trích trợ cấp mất việc làm, kế toán ghi: Nợ TK 642

Có TK 335(3)

(11) Khi chi tiền trợ cấp mất việc làm, kế toán ghi:

Nợ TK 335(3)

Có TK 111

### 2.3.6. Kế toán khoản nợ dài hạn đến hạn trả

#### *\* Tài khoản kế toán sử dụng*

Để phản ánh nợ dài hạn đến hạn trả, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

Tài khoản 315 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên nợ:** Phản ánh số tiền đã trả và số giảm nợ vay do tỉ giá giảm (vay ngoại tệ).

- **Bên có:** Phản ánh số nợ vay dài hạn đến hạn trả trong kì và số nợ tăng do tỉ giá tăng (vay ngoại tệ).

- **Dư có:** Phản ánh số nợ dài hạn đến hạn trả còn phải trả. Ngoài tài khoản 315, kế toán còn sử dụng nhiều tài khoản khác có liên quan, như TK 111, 112, 131, 311, 341, .

#### *\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu*

(1). Đầu năm tài chính, dựa vào các Hợp đồng vay dài hạn hoặc thuê tài chính đến hạn phải trả trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 341, 342 (chi tiết...)

Có TK 315 (chi tiết...)

(2). Khi trả nợ khoản nợ dài hạn đến hạn trả, kế toán ghi:

Nợ TK 315 (chi tiết...)

Có TK 111, 112, 311...

(3). Trường hợp trả nợ vay ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK 315 (tỷ giá ghi sổ - tỷ giá nhận nợ)

Nợ TK 635 (lỗi tỉ giá)

Có TK 111 (2), 112 (2) (tỉ giá ghi sổ-theo NHNN công bố)

Có TK 515 (lãi tỉ giá)

### 2.3.7. Kế toán các khoản nợ dài hạn:

#### *\* Tài khoản kế toán sử dụng:*

Để phản ánh các khoản nợ dài hạn, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 342 - Nợ dài hạn.

Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên Nợ:** + Phản ánh số nợ dài hạn đã trả

+ Kết chuyển các khoản nợ dài hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)

+ Số giả nợ được chủ nợ chấp nhận.

- **Bên có:** Phản ánh nợ dài hạn phát sinh trong kì.

- **Dư có:** Phản ánh Nợ dài hạn còn phải trả.

Ngoài TK342, kế toán còn sử dụng nhiều tài khoản khác có liên quan, như TK 111,112, 212, 315, 413...

**\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

(1) Khi thuê TSCĐ thuê tài chính (tính thuế theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

Nợ TK 212                      Số chưa có thuế

Nợ TK 133                      Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 342 (giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê hoặc giá trị hợp lí của tài sản thuê).

(2) Khi xác định số nợ gốc phải trả kì này thì số nợ dài hạn sẽ được trừ số nợ trả trong kỳ

Nợ TK 212 (giá chưa có thuế)

Có TK 342 (giá trị hợp lí đã trừ số nợ phải trả kì này)

Có TK 315 (nợ phải trả kì này)

(3) Cuối kỳ kế toán, dựa vào hợp đồng thuê tài sản, kế toán xác định số nợ gốc đến hạn phải trả vào kì sau và ghi:

Nợ TK 342 (chi tiết...)

Có TK 315 (chi tiết)

(4) Khi Doanh nghiệp thanh toán nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 635

Trả lãi

Nợ TK 342 (chi tiết...)

Trả nợ trước hạn

Nợ TK 315:

Trả nợ đến hạn

Có TK 111, 112...

(5) Trường hợp nợ dài hạn bằng ngoại tệ, cuối năm phải đánh giá lại theo tỉ giá giao dịch

- Trường hợp lãi tỉ giá, kế toán ghi:

Nợ TK 342

Có TK 413

- Trường hợp lỗ tỉ giá, kế toán ghi:

Nợ TK 413

Có TK 342

(Việc xử lý số dư của TK 413 cũng giống với các trường hợp trước).

### 2.3.8. Kế toán khoản dự phòng phải trả

\* Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp

- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm

- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó, những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó;

- Dự phòng phải trả khác

\* Tài khoản kế toán sử dụng: Để phản ánh các khoản dự phòng phải trả, chủ yếu kế toán sử dụng tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tài khoản 352 có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- **Bên nợ:** + Phản ánh số giảm dự phòng phải trả khi phát sinh chi phí liên quan đến số dự phòng đã được lập ban đầu;

+ Số hoàn nhập dự phòng (do doanh nghiệp chắc chắn không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ, do mức trích lập năm nay nhỏ hơn mức trích lập năm trước còn lại)

- **Bên có:** số đã trích lập trong kỳ

- **Dư có:** số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ

\* **Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

(1). Khi trích lập các khoản dự phòng phải trả, kế toán ghi

Nợ TK 641 (để bảo hành sản phẩm, hàng hoá)

Nợ TK 627 (để bảo hành công trình XD/CB)

Nợ TK 642 (6)

Có TK 352

(2) Khi phát sinh chi phí liên quan đến dự phòng phải trả đã lập ban đầu, kế toán ghi:

Nợ TK 352

Có TK 111, 112, 331...

(3) Khi phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm, công trình XD/CB:

(3.1.) Trường hợp không có bộ phận độc lập về bảo hành:

- Khi phát sinh chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 621, 622, 627...

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 334, 338...

- Cuối kì, kế toán kết chuyển chi phí bảo hành:

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627...

- Khi hoàn thành việc sửa chữa, bảo hành bàn giao cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 352

Có TK 641 (phần bảo hành SP, hàng hoá còn thiếu)

Có TK 154

(3.2.) Trường hợp có bộ phận độc lập bảo hành, số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành độc lập, khi việc bảo hành đã hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 352

Nợ TK 641 (Phần c.lệch nhỏ hơn giữa dự phòng bảo hành SP so với chi phí thực tế)

Có TK 336

(4) Cuối kì kế toán sau, nếu mức trích lập dự phòng lớn hơn mức trích lập còn lại của năm trước thì kế toán trích tiếp bổ xung phần tăng thêm, ngược lại thì kế toán phải hoàn nhập dự phòng:

Nợ TK 641, 642

Có TK 352

Hoặc Nợ TK 352

Có TK 641, 642.

- Đối với bảo hành công trình XDLB, nếu thực tế không phát sinh hoặc chi phí thực tế nhỏ hơn mức trích lập, kế toán ghi:

Nợ TK 352

Có TK 711

**2.3.9. Kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả (xem phần Kế toán XĐKQKD bài 2)**

**2.3.10. Kế toán khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm**

**\* Tài khoản kế toán sử dụng**

Để phản ánh khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm, kế toán sử dụng tài khoản 351 - quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Tài khoản này có nội dung phản ánh và kết cấu cơ bản như sau:

- Bên nợ phản ánh số tiền chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc làm
- Bên có: phản ánh số tiền trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Dư có: quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng

\* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1). Khi trích lập quỹ dự phòng, kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 351

(2) Khi chi trả cho người mất việc làm từ quỹ dự phòng, kế toán ghi:

Nợ TK 351

Có TK 111, 112

(3). Trường hợp quỹ dự phòng không đủ bù đắp, số chênh lệch phải chi thêm cho người lao động mất việc làm, kế toán ghi:

Nợ TK 642

Có TK 111, 112

(4). Cuối kì kế toán sau, nếu mức trích lập lớn hơn số quỹ dự phòng chưa sử dụng hết, kế toán trích tiếp và ghi:

Nợ TK 642

Có TK 352

(Ngược lại trường hợp trên, kế toán chuyển sang năm sau)



## BÀI THỰC HÀNH

**Bài tập 1:** Có tài liệu về tình hình thanh toán tại một doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (ĐVT:1000đ)

**I/ Số dư đầu kỳ trên một số tài khoản:**

**\* Tài khoản 331:**

- + Dư Nợ: 300.000 trong đó:
- Công ty L: 300.000
- + Dư Có: 1.020.000; trong đó:
- Công ty A : 240.000
- Nhà máy C: 150.000
- Công ty B: 450.000
- Xí nghiệp D: 180.000

**\* Tài khoản 131:**

- + Dư Nợ : 400.000 trong đó
- Khách hàng Y : 250.000
- Khách hàng X: 150.000
- + Dư Có: 100.000 trong đó:
- Công ty K: 100.000

**II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:**

1/ Thanh toán tiền mua vật tư kỳ trước cho Công ty B bằng tiền mặt toàn bộ số nợ sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% được hưởng.

2/ Mua của nhà cung cấp L một số công cụ nhỏ, trị giá thanh toán 31.500 (trong đó thuế GTGT 1.500) Hàng đã kiểm nhận nhập kho đủ.

3/ Khách hàng Y thanh toán toàn bộ số tiền nợ qua ngân hàng .

4/ Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp cho công ty K, trị giá thanh toán 440.000 (trong đó thuế GTGT 40.000); giá vốn 320.000.

5/ Mua một số vật liệu của Công ty H theo giá thanh toán có cả thuế GTGT 10% là 330.000. Tiền hàng mới thanh toán 50% bằng chuyển khoản. Cuối tháng hàng chưa về.

6/ Mua của Công ty P (tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) một số vật liệu theo giá thanh toán 150.000. Được biết số vật liệu Y này Doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ 3%.

7/ Nhà cung cấp L giao cho đơn vị một số vật liệu chính trị giá thanh toán 253.000 (trong đó thuế GTGT 23.000). Đơn vị đã kiểm nhận nhập kho đủ. Số tiền ứng thừa được nhà cung cấp L trả lại bằng tiền mặt.

8/ Số hàng gửi bán kỳ trước được khách hàng Q chấp nhận thanh toán theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 440.000. Được biết giá vốn của hàng gửi bán được chấp nhận là 330.000.

9/ Khách hàng Q thanh toán toàn bộ số tiền hàng qua ngân hàng (đã nhận được giấy báo Có). Doanh nghiệp chấp nhận chiết khấu cho Q 1% nhưng chưa thanh toán.

### **III/ Yêu cầu:**

1/ Xác định số thuế GTGT được khấu trừ và số còn phải nộp trong kỳ.

2/ Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản.

3/ Hãy nêu các định khoản phản ánh tình hình trên trong trường hợp Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

### **Bài tập 2: Tại Công ty H30 có tài liệu trong tháng 1/2009 như sau:**

1/ Chuyển số dư cuối năm 2008 của tài khoản lợi nhuận chưa phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối năm 2009 là 55.000.000

2/ Nhận vốn góp liên doanh bằng một TSCĐHH đã đưa vào hoạt động. Hội đồng liên doanh đánh giá giá trị tài sản này là 240.000.000. Chi phí lắp đặt thuê ngoài trả bằng tiền gửi ngân hàng 66.000.000; trong đó thuế GTGT là 6.000.000.

3/ Tổ chức cho nhân viên đi nghỉ mát do quỹ phúc lợi tài trợ bằng tiền gửi ngân hàng là 40.000.000.

4/ Chi quỹ phúc lợi để tặng quà tết cho CBCNV bằng tiền mặt 10.000.000

5/ Biên bản do hội đồng phê duyệt trong năm: Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2008 được trích cho các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 25.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính: 5.000.000
- Quỹ khen thưởng : 10.000.000
- Quỹ phúc lợi: 15.000.000

6/ Kết chuyển lãi sau thuế tháng 1/2009 là 20.000.000.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

### **Bài tập 3: Tại Công ty Phong Lan có tài liệu như sau:**

- Số dư ngày 31/6/2009:

+ TK 414: 115.000.000;

+ TK 415: 12.000.000

+ TK 3531: 18.000.000; + TK 3532: 6.000.000

- Trong tháng 7/2009 có tình hình như sau:

1/ Ngày 5/7, rút tiền gửi NH về quỹ để chi khen thưởng 6 tháng đầu năm là 14.500.000; ngày 8/7 đã chi xong tiền thưởng.

2/ Bản sao kê ngân hàng ngày 8/7 thanh toán tiền thuê chiếu phim phục vụ hội phụ nữ là 5.000.000, do quỹ phúc lợi đài thọ.

3/ Ngày 10/7 theo quyết định của ban giám đốc đã dùng quỹ dự phòng tài chính để bổ sung vốn hoạt động là 10.000.000.

4/ Ngày 20/7 Công ty được duyệt cho tạm trích các quỹ quý 2 từ lợi nhuận gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển: 4.500.000
- Quỹ dự phòng tài chính: 2.500.000
- Quỹ khen thưởng : 6.000.000
- Quỹ phúc lợi: 2.000.000

5/ Ngày 22/7; Công ty đã dùng quỹ đầu tư phát triển để mua 1 TSCĐ dùng vào sản xuất, giá thỏa thuận 50.000.000; thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển TSCĐ về công ty là 100.000. Công ty đã thanh toán hết tiền mua TSCĐ và chi phí vận chuyển bằng tiền mặt.

6/ Báo cáo quỹ tiền mặt ngày 25/7 , phải dùng quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất 500.000.

7/ Chi tiền mặt mua TSCĐ dùng cho nhà trẻ công ty, giá mua chưa thuế 10.000.000, thuế GTGT 10% - do quỹ phúc lợi đài thọ.

**Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

**Bài tập ứng dụng 4:** Trích số dư ngày 31/3/N của một số tài khoản:

- **TK 421: 300.000.000;** Trong đó:
  - + **TK 4211: 250.000.000;** (TK 4211 – năm N-1: 150.000.000
  - + **TK 4212: 50.000.000**

Trong tháng 4, phòng kế toán Công ty A có tài liệu như sau:

1/ Ngày 20/4/N tạm chia lãi liên doanh T3/N cho Công ty M bằng tiền mặt là 12.000.000

2/ Ngày 22/4/N căn cứ biên bản họp của hội đồng quản trị , lợi nhuận của năm N-1 được phân chia như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 40%

- Lợi nhuận phải chia cho bên liên doanh (Công ty M) là 10%
- Lợi nhuận còn lại được trích Quỹ dự phòng tài chính: 50%, Quỹ khen thưởng phúc lợi 50%.

**Yêu cầu:** Tính toán, lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế tình hình trên.

**Bài tập 5:** Trích tài liệu tại 1 doanh nghiệp như sau: (ĐVT: 1000đ)

**A/ Số dư ngày 31/12/N của một số tài khoản:**

- TK 421 (4212): 50.000
- TK 414: 60.000
- TK 415: 80.000
- TK 353: 70.000

**B/ Các nghiệp vụ phát sinh trong quý I năm N+1 như sau:**

1/ Chi tiền mặt khen thưởng cho CNV từ quỹ khen thưởng số tiền: 6.000

2/ Kết chuyển từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh quý I là 35.000

3/ Tính thuế TNDN phải nộp theo kế hoạch quý I năm N+1 là 32.000

4/ Quyết toán phân phối lợi nhuận năm N được duyệt công nhận tổng số lợi nhuận thực tế năm N là 250.000, thuế TNDN phải nộp 25%. Số còn lại được trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển 40%
- Quỹ dự phòng tài chính: 30%
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 30%

Và công nhận số đã tạm phân phối trong năm N như sau:

- Thuế TNDN đã nộp: 10.000, đã trích quỹ đầu tư phát triển 40.000; Quỹ dự phòng tài chính: 30.000; Quỹ khen thưởng phúc lợi: 30.000

5/ Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế TNDN quý I năm N+1 đã nhận được giấy báo Nợ.

**Yêu cầu:**

1/ Tính toán, lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh quý I năm N+1

2/ Phản ánh vào sơ đồ chữ T, khóa sổ số dư cuối tháng.

*Tài liệu bổ sung: Số nộp thừa của thuế TNDN năm N chuyển làm số nộp cho quý I năm N+1.*

**Bài tập 6: Có tài liệu tại một Doanh nghiệp như sau:**

**I/ Số dư đầu tháng 3/N của tài khoản 421 (dư có)**

- TK 4211: 200.000
- TK 4212: 120.000

## **II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 3/N:**

1/ Xuất bán trực tiếp tại phân xưởng sản xuất một số thành phẩm cho Công ty Z với giá bán cả thuế GTGT 10% là 1.100.000; giá thành công xưởng thực tế: 800.000

2/ Xuất kho một số thành phẩm bán trực tiếp cho Công ty X với giá cả thuế GTGT 10% là 550.000; giá vốn 400.000. Công ty X đã thanh toán 50% bằng tiền mặt.

3/ Nhượng bán một số cổ phiếu ngắn hạn, giá gốc 300.000; giá bán 330.000 đã thu bằng tiền mặt. Dự phòng giảm giá đã lập của số chứng khoán này là 10.000.

4/ Nhượng bán một thiết bị sản xuất với giá cả thuế GTGT 5% là 420.000, Nguyên giá thiết bị nhượng bán 540.000, đã hao mòn 100.000. Chi phí nhượng bán chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 2.200

5/ Số thuế TNDN phải nộp theo kế hoạch 40.000; Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.

6/ Tạm trích quỹ Doanh nghiệp theo kế hoạch 45.000; trong đó quỹ đầu tư phát triển 25.000; quỹ khen thưởng 10.000; quỹ phúc lợi 10.000.

7/ Quyết toán năm N-1 được duyệt, công nhận lợi nhuận thực hiện cả năm là 600.000, trong đó phân phối như sau:

- Nộp thuế TNDN cho ngân sách 25%
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 35%
- Trích quỹ khen thưởng 12%; quỹ phúc lợi 13%
- Trích quỹ dự phòng tài chính 10%
- Bảo toàn vốn kinh doanh 5%.

8/ Số lợi nhuận từ hoạt động liên doanh được hưởng theo thông báo của Công ty C là 40.000.

### **Yêu cầu:**

1. Lập bảng phân phối lợi nhuận năm N-1, biết lãi năm N-1 đã phân phối 400.000; trong đó:

- Nộp thuế TNDN cho ngân sách: 150.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 130.000
- Trích quỹ khen thưởng: 45.000; quỹ phúc lợi: 50.000

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh: 25.000
- 2. Xác định kết quả các hoạt động kinh doanh biết:
  - Chi phí bán hàng phát sinh: 20.000
  - Chi phí QLDN phát sinh: 25.000
- 3. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và phản ánh tình hình trên vào tài khoản.

### **Bài tập 7:**

Trong tháng 5/N có tài liệu tại một Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (1000đ).

1/ Mua một số vật liệu Z của Công ty H dùng để sản xuất hàng A theo giá thanh toán 330.000, trong đó thuế GTGT 30.000. hàng đã kiểm nhận nhập kho đủ. Tiền hàng chưa thanh toán.

2/ Mua của Công ty P (Công ty P tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) một số vật liệu Y theo giá thanh toán 200.000 đã trả bằng chuyển khoản. Được biết số vật liệu Y này Doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ 3%.

3/ Mua một số thiết bị sản xuất của Công ty LG để phục vụ sản xuất mặt hàng B theo giá thanh toán 550.000 (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Doanh nghiệp đã thanh toán toàn bộ bằng tiền vay dài hạn ngân hàng.

4/ Mua một số vật liệu X nhập kho theo giá mua chưa có thuế GTGT 250.000, thuế GTGT 25.000. Tiền hàng đã trả bằng chuyển khoản cho Công ty W sau khi trừ giảm giá 1% được hưởng. Được biết vật liệu X vừa dùng để sản xuất hàng A (là mặt hàng chịu thuế GTGT) vừa để sản xuất hàng C (là mặt hàng chịu thuế TTĐB).

5/ Xuất kho bán một số thành phẩm cho Công ty F gồm:

- Sản phẩm A: giá vốn 300.000; giá bán cả thuế GTGT 10% là 440.000
- Sản phẩm B: giá vốn 640.000; giá bán cả thuế GTGT 10% là 880.000
- Sản phẩm C: giá vốn 400.000; giá bán cả thuế TTĐB 25% là 600.000.

6/ Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý Doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt là 19.800 (trong đó thuế GTGT 1.800)

7/ Xuất kho bán trả góp cho Công ty LG một lô sản phẩm B theo giá vốn 150.000; giá bán trả góp là 232.000. người mua thanh toán lần đầu khi giao hàng bằng tiền mặt 30.000. Được

biết giá bán thu tiền một lần chưa có thuế GTGT của lô hàng trên là 200.000, thuế GTGT 20.000.

8/ Tạm ứng cho anh D (cán bộ phòng KD) bằng tiền mặt 40.000 để thu mua vật tư.

9/ Dùng nguồn vốn đầu tư XD CB mua sắm một thiết bị sản xuất của nhà máy Q. Tổng giá thanh toán 495.000, trong đó thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thanh toán.

10/ nhập khẩu một ô tô dùng cho SXKD, giá nhập khẩu (CIF) là 30.000USD, đã thanh toán bằng chuyển khoản (USD). Thuế suất thuế nhập khẩu 50%, thuế suất thuế GTGT 10%. Hàng đã kiểm nhận, bàn giao. Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT đã nộp bằng chuyển khoản.

Được biết tỷ giá thực tế trong ngày giữa đồng Việt Nam và đồng USD là 15000đ/USD. Doanh nghiệp đã dùng nguồn vốn kinh doanh để bù đắp.

11/ Số hàng gửi bán kỳ trước được người mua chấp nhận và thanh toán bằng chuyển khoản với giá cả thuế là 660.000, trong đó thuế GTGT 60.000. Giá vốn hàng tiêu thụ là 500.000.

12/ Anh D thanh toán tiền tạm ứng trong kỳ gồm:

- Trả tiền mua dụng cụ (đã nhập kho) giá mua cả thuế 36.300, thuế GTGT 3.300
- Chi phí vận chuyển bốc dỡ cả thuế GTGT 5% là 2.100
- Số tiền còn lại anh D đã nộp đủ bằng tiền mặt.

13/ Tại hội nghị khách hàng, Doanh nghiệp sử dụng một số sản phẩm để tặng đại biểu. Biết giá vốn của số sản phẩm trên là 5.000; giá bán chưa thuế là 6.000; thuế suất thuế GTGT 10%.

14/ Xuất kho một số sản phẩm sử dụng ở phân xưởng sản xuất (10SP) và sử dụng ở văn phòng Công ty (5SP). Biết giá thành sản xuất 1 sản phẩm 400, giá bán chưa thuế 450, thuế suất thuế GTGT 10%.

15/ Thanh toán tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ 1 bằng chuyển khoản sau khi đã trừ chiết khấu 1% được hưởng.

16/ Công ty F thanh toán toàn bộ tiền hàng trong kỳ bằng chuyển khoản. Doanh nghiệp chấp nhận chiết khấu cho F 1% và đã trả bằng tiền mặt.

17/ Xuất bán trực tiếp tại phân xưởng một số sản phẩm B cho Công ty V theo giá bán chưa có thuế GTGT 10% là 650.000; giá vốn tiêu thụ 540.000. người mua đã trả toàn bộ bằng chuyển khoản sau khi trừ 1% giảm giá được hưởng.

18/ Cuối kỳ, tiến hành kết chuyển số thuế GTGT được khấu trừ và xác định số thuế GTGT còn phải nộp.

19/ Dùng tiền gửi ngân hàng nộp toàn bộ tiền thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ.

**Yêu cầu:**

1- Phân bổ thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa A và hàng C

2- Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ.

3- Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản

4- Trong trường hợp Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hãy xác định số thuế GTGT phải nộp trong tháng. Biết tổng giá thanh toán của vật tư, dịch vụ sử dụng tương ứng trong kỳ là 1.250.000, thuế suất thuế GTGT 10%.



## **BÀI 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP**

**Mã bài: MĐ KTDN 16.04**

### **Mục tiêu :**

- Phân biệt được các báo cáo tài chính doanh nghiệp
- Trình bày được phương pháp lập các báo cáo tài chính
- Lập được các báo cáo tài chính theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### **Nội dung:**

## **1. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1.1. Khái niệm, hệ thống Báo cáo tài chính.**

- Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp các số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả giữa hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ vv... của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định vào một hệ thống mẫu biểu theo quy định.

### **1.2. Ý nghĩa, tác dụng của báo cáo tài chính**

- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính của DN.
- Thông tin về tình hình Doanh nghiệp:
- Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

### **1.3. Yêu cầu, nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.**

\* Việc lập Báo cáo tài chính phải tuân theo chuẩn mực kế toán số 21 "trình bày Báo cáo tài chính gồm":

- Trung thực, hợp lý, khách quan và đầy đủ
- Lựa chọn và áp dụng chính sách kế toán phù hợp quy định của từng chuẩn mực kế toán, phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:

\* Để đảm bảo yêu cầu nói trên, khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, phải tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của kế toán được thừa nhận: cơ sở dồn tích, kinh doanh liên tục, nhất quán, tính trọng yếu và sự hợp nhất, nguyên tắc bù trừ và có thể so sánh được.

### **1.4. Trách nhiệm lập, kì lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính.**

\* Theo quy định hiện hành, tất cả các doanh nghiệp không phân biệt loại hình kinh doanh, sở hữu, quy mô hoạt động... đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Với các Tổng Công ty, Công ty có các đơn vị trực thuộc ngoài Báo cáo tài chính của họ, các Tổng Công ty, Công ty này còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu thuộc sở hữu Nhà nước, còn phải lập BCTC giữa niên độ).

- Các DNNN, các Công ty cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý) dạng đầy đủ.

- Các doanh nghiệp có chứng khoán trao đổi công khai và doanh nghiệp đang phát hành chứng khoán hoặc đang chuẩn bị phát hành (cổ phiếu, trái phiếu) còn phải lập Báo cáo TC bộ phận theo quy định của CMKT số 28 " Báo cáo bộ phận".

\* Kỳ lập Báo cáo tài chính có thể là kỳ lập Báo cáo tài chính năm (theo năm dương lịch hoặc 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế) và kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp đã được quy định. Ngoài ra, theo yêu cầu của quản lý, các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo tháng, 6 tháng, 9 tháng...

\* Về thời hạn nộp Báo cáo tài chính:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

+ Nếu là Báo cáo tài chính năm, các đơn vị phải nộp chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (với Tổng Công ty là sau 90 ngày).

+ Nếu là Báo cáo tài chính giữa niên độ, các đơn vị phải nộp sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý (với tổng công ty là 45 ngày).

- Đối với các doanh nghiệp khác, các đơn vị phải nộp chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (DN tư nhân, hợp doanh) và 90 ngày là đối với các doanh nghiệp khác.

\* Nơi nhận Báo cáo tài chính:

- Với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp BCTC cho cơ quan tài chính, thuế, thống kê, cơ quan đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp cấp trên;

- Với doanh nghiệp khác phải nộp BCTC cho các đơn vị như trên, trừ cơ quan Nhà nước.

## **2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## 2.1. Các loại báo cáo tài chính

(\*) Hệ thống Báo cáo tài chính bao gồm: Hệ thống Báo cáo tài chính năm và Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ.

\* Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thuộc các thành phần kinh tế, bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán - Mẫu B01 - DN.
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu B02 - DN.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu B03 - DN.
- + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu B09 - DN.

\* Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hệ thống này gồm: Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ - Mẫu B01a - DN.
- + Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ - Mẫu B02a - DN.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ - Mẫu B03a - DN.
- + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu B09a - DN.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ - Mẫu B01b - DN.
- + Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ - Mẫu B02b - DN.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ - Mẫu B03b - DN.
- + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu B09b - DN.

## 2.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

### 2.2.1. Khái niệm, nội dung và kết cấu cơ bản của Bảng CĐKT.

\* Bảng CĐKT là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán, là một trong những Báo cáo tài chính chủ yếu, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, sự phân bố tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định (cuối quý, 6 tháng, năm).

Do nội dung phản ánh nói trên của Bảng CĐKT, cho nên ta có:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

\* Bảng CĐKT có thể có kết cấu ngang, có thể có kết cấu dọc.

- Theo kết cấu ngang, Bảng CĐKT chia thành 2 bên, bên tài sản (bên trái) và bên nguồn vốn (bên phải).

- Theo kết cấu dọc, Bảng CĐKT bao gồm 2 phần: phần tài sản, phần nguồn vốn.

+ Bên tài sản (phần tài sản) bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu phản ánh toàn bộ giá trị của tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và được chia thành 2 loại:

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: Tài sản dài hạn.

+ Bên nguồn vốn bao gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản ... và được chia thành:

Loại A: Nợ phải trả

Loại B: Vốn chủ sở hữu

### **2.2.2. Cơ sở số liệu, nguyên tắc, phương pháp chung lập Bảng CĐKT.**

\* Về cơ sở số liệu: Để lập được Bảng CĐKT của kì kế toán, cần sử dụng các số liệu, tài liệu chủ yếu sau đây:

- Bảng CĐKT của kì trước.

- Số dư Nợ, số dư Có của các tài khoản tổng hợp thuộc loại 1, 2, 3, 4.

- Sổ kế toán tổng hợp, chi tiết cuối kì lập báo cáo;

- Bảng cân đối phát sinh (nếu có).

\* Về nguyên tắc lập và trình bày bảng CĐKT: Phải lập và trình bày bảng CĐKT theo qui định của CMKT số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

\* Về phương pháp chung lập bảng CĐKT.

- Nói chung, số dư nợ của các tài khoản (chủ yếu thuộc loại 1, 2) được phản ánh ở bên tài sản; còn số dư có thì được phản ánh ở bên nguồn vốn (trừ một số trường hợp đặc biệt).

- Cột "Số đầu năm" số liệu được phản ánh ở cột này chính là số liệu được phản ánh cột số cuối năm (cuối kỳ) của Bảng CĐKT của kì trước.

- Cột "Số cuối năm" (nếu BCTC giữa niên độ nó là số cuối kỳ) được lấy từ số dư nợ hoặc số dư có của các tài khoản thuộc loại 1, 2, 3, 4 (hoặc dựa vào sổ kế toán chi tiết đối với một số chỉ tiêu không được bù trừ hoặc do cách phân loại riêng).

(\*) Một số trường hợp đặc biệt khi lập bảng CĐKT

- Các tài khoản 129, 139, 159, 229, 214 có số dư có, nhưng khi lập Bảng CĐKT, các số dư có này lại được phản ánh ở bên tài sản nhưng phải ghi âm dưới hình thức ghi ở trong dấu ngoặc đơn (...).

- Các tài khoản 412, 413, 421 nếu có số dư nợ thì được phản ánh ở bên nguồn vốn, cũng ghi âm dưới hình thức ghi ở trong dấu ngoặc đơn (...).

- Đối với tài khoản 131, 331, 3387 có thể có số dư nợ hoặc số dư có, khi lập bảng CĐKT không được lấy số dư của tài khoản tổng hợp mà phải căn cứ vào số liệu chi tiết dư nợ hoặc dư có và phải phân loại theo tính chất nợ ngắn hạn hay dài hạn.

### **2.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (B02 - DN)**

#### **2.3.1. Tác dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có tác dụng như sau:

- Thông qua các chỉ tiêu trong báo cáo các đối tượng sử dụng thông tin kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác cũng như kết quả tương ứng của từng hoạt động.

- Thông qua số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp khai thác tiềm năng của doanh nghiệp cũng như hạn chế khắc phục những tồn tại trong tương lai.

#### **2.3.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được trình bày nội dung cơ bản về chi phí, doanh thu và kết quả từng loại giao dịch và sự kiện:

- + Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- + Hoạt động tài chính (Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia...).
- + Chi phí, thu nhập khác.

#### **2.3.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

##### **2.3.3.1. Cơ sở số liệu**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Sổ kế toán các tài khoản loại 3.5.6.7.8.9 có liên quan.

##### **2.3.3.2. Phương pháp lập**

**\* Cột "Năm nay":**

- **Mã số 01:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào lũy kế số phát sinh Có các TK 511, TK 512, đối ứng phát sinh Nợ TK 111, 112, 131... của các tháng trong kỳ báo cáo tổng hợp lại để ghi.

- **Mã số 02:** Các khoản giảm trừ. Căn cứ vào tổng lũy kế phát sinh Có TK 521, 531, 532 đối ứng phát sinh Nợ TK 511, 512 của các tháng trong kỳ báo cáo và căn cứ vào lũy kế số phát sinh Có TK 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt"; TK 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" (chi tiết phần xuất khẩu); TK 3331 "Thuế GTGT phải nộp" theo phương pháp trực tiếp, đối ứng phát sinh Nợ TK 511, 512 của các tháng trong kỳ báo cáo tổng hợp lại đã nộp.

- **Mã số 10:** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

$$M10 = (\text{Mã } 01 - \text{Mã } 02)$$

- **Mã số 11:** Giá vốn hàng bán: Căn cứ vào lũy kế số phát sinh Có TK 632 đối ứng phát sinh Nợ TK 911 của các tháng trong kỳ.

- Mã số 20: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

$$M10 = (\text{Mã } 10 - \text{Mã } 11).$$

- **Mã số 21:** Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ vào lũy kế phát sinh Nợ TK 515 đối ứng phát sinh Có TK 911 của các tháng trong kỳ báo cáo.

- **Mã số 22:** Chi phí tài chính: Căn cứ vào lũy kế số phát sinh Có TK 635 đối ứng với phát sinh Nợ TK 911 của các tháng trong kỳ báo cáo.

Trong đó: **Mã số 23:** chi phí lãi về: căn cứ vào sổ chi tiết TK 635 trong kỳ báo cáo.

- **Mã số 24:** Chi phí bán hàng: Căn cứ vào lũy kế phát sinh Có TK 641 đối ứng phát sinh Nợ TK 911 của các tháng trong kỳ báo cáo.

- **Mã số 25:** Chi phí quản lý doanh nghiệp: Căn cứ vào lũy kế phát sinh Có TK 642 đối ứng với phát sinh Nợ TK 911 của các tháng trong kỳ báo cáo.

- **Mã số 30:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

$$M30 = M20 + M21 - (M22 + M24 + M25).$$

- **Mã số 31:** Thu nhập khác: Căn cứ vào lũy kế phát sinh Nợ TK 711 đối ứng phát sinh Có TK 911 của các tháng trong kỳ báo cáo.

- **Mã số 32:** Chi phí khác: Căn cứ vào lũy kế phát sinh Có TK 811 đối ứng phát sinh Nợ TK 911 của các tháng trong kỳ báo cáo.

- **Mã số 40:** Lợi nhuận khác:  $(M40 = M31 - M32)$
- **Mã số 50:** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:  $(M50 = M30 + M40)$ .
- **Mã số 51:** Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành: Căn cứ lũy kế phát sinh Có tài khoản 8211 đối ứng bên Nợ TK 911, nếu ngược lại thì số liệu được ghi âm (...).
- Mã số 52: **Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại: Căn cứ lũy kế** phát sinh Có tài khoản 8212 đối ứng bên Nợ TK 911, nếu ngược lại thì số liệu được ghi âm (...).
- **Mã số 60:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:  $(M60 = M50 - M51 - M52)$
- **Mã số 70:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo hướng dẫn tính toán ở Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 30 "Lãi trên cổ phiếu".

**\* Cột "Năm trước":**

Căn cứ vào số liệu cột "Năm nay" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước đã chuyển số liệu ghi tương ứng theo từng chi tiết.

## **2.4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BIỂU 03 - DN)**

### **2.4.1. Tác dụng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có những tác dụng chủ yếu sau:***

- Cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng để phân tích, đánh giá về thời gian cũng như mức độ chắc chắn của việc tạo ra các khoản tiền trong tương lai.
- Cung cấp thông tin để kiểm tra lại các dự đoán, các đánh giá trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả.
- Cung cấp thông tin về các nguồn tiền hoàn thành từ các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính của doanh nghiệp
- Cung cấp thông tin để đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

### **2.4.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **2.4.2.1. Nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần sau:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

#### ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh***

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ.
- Tiền chi trả cho người lao động (lương, thưởng, bảo hiểm, trợ cấp...)
- Tiền chi trả lãi vay.
- Tiền chi nộp thuế.
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (được phạt, được hoàn thuế, bán chứng khoán vì mục đích thương mại, nhận ký quỹ, thu hồi ký quỹ, kinh phí sự nghiệp, cấp trên cấp quỹ hoặc cấp dưới nộp, đơn vị khác thưởng...)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ngược với khoản thu khác...)

#### ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.***

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại đã được tính vào nội dung lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

#### ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:***

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.
- Tiền chi trả nợ gốc vay.
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

#### ***2.4.2.2. Kết cấu báo cáo lưu chuyển tiền tệ.***

Với nội dung trên, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được kết cấu tương ứng thành 3 phần theo từng hoạt động, trong từng phần được chi tiết thành các dòng để phản ánh các chỉ tiêu liên



quan đến việc hoàn thành và sử dụng các khoản tiền theo từng loại hoạt động và các chỉ tiêu được báo cáo chi tiết thành các cột theo số kỳ này và kỳ trước để có thể đánh giá, so sánh các kỳ khác nhau.

### **2.4.3. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **2.4.3.1. Một số quy định có tính nguyên tắc.**

1. Lập và trình bày Báo cáo tài chính lưu chuyển tiền tệ hàng năm và giữa niên độ phải tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và Chuẩn mực số 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3. Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần;

6. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

7. Các giao dịch về đầu tư tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ. (Ví dụ: Việc mua 1 DN thông qua phát hành cổ phiếu; việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ...)

8. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền hiện có cuối kỳ phải được

trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo lưu chuyển để đối chiếu với số liệu các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

9. Tại thời điểm lập báo cáo doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng thoả mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" tại thời điểm cuối cùng kế toán để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn.

10. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không thuộc tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đầu tư đã lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích đầu tư nắm giữ để thu lãi.

11. Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### **2.4.3.2. Cơ sở số liệu lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- Sổ kế toán chi tiết vốn bằng tiền phải được chi tiết tiền thu, tiền chi theo từng hoạt động để làm sở dữ liệu đối chiếu; sổ chi tiết các tài khoản liên quan khác, báo cáo về vốn góp, bảng phân bổ khấu hao...

- Sổ kế toán theo dõi các khoản phải thu, phải được phân loại thành 3 loại: Chi tiết cho hoạt động KD; chi tiết cho hoạt động đầu tư, chi tiết cho hoạt động tài chính.

- Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Thuyết minh kết quả báo cáo tài chính

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

- Sổ kế toán theo dõi các khoản tương đương tiền (Đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng đã loại trừ ra khỏi khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư).

- Sổ kế toán theo dõi các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không thuộc tương đương tiền.

#### **2.4.3.3. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.**

**Nguyên tắc chung:** Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết để phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào, tiền chi ra phù hợp với nội dung của các chỉ tiêu theo từng loại hoạt động của báo cáo lưu chuyển tiền tệ để ghi vào chỉ tiêu tương ứng.

### **Phương pháp lập cụ thể**

#### **• Cột (năm nay) (Luỹ kế đầu năm đến ngày lập báo cáo)**

- "Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác": **Mã số 01**
- "Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ": **Mã số 02**
- "Tiền chi trả cho người lao động": **Mã số 03**
- "Tiền chi trả lãi vay": **Mã số 04**
- "Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp": **Mã số 05**
- "Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh": **Mã số 06**
- "Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh": **Mã số 07**
- "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh": **Mã số 20**
- "Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản TS dài hạn khác" **Mã số 21**
- "Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác": **Mã số 22**
- "Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác": **Mã số 23**
- "Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác": **Mã số 24**
- "Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác": **Mã số 25**
- "Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác": **Mã số 26**
- "Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia": **Mã số 27**
- "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư": **Mã số 30**
- "Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành": **Mã số 32**
- "Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được": **Mã số 33**
- "Tiền chi trả nợ gốc vay": **Mã số 34**
- "Tiền chi trả nợ thuê tài chính": **Mã số 35**
- "Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu": **Mã số 36**
- "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính": **Mã số 40**
- "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ": **Mã số 50**
- "Tiền và tương đương tiền đầu kỳ": **Mã số 60**

- "*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*": **Mã số 61**

- "*Tiền và tương đương cuối kỳ*": **Mã số 70**

**\* Cột "Năm trước":**

Căn cứ vào báo cáo "Lưu chuyển tiền tệ" cùng kỳ của năm trước lũy kế cột "Năm nay" để chuyển số liệu tương ứng theo từng chỉ tiêu

**2.4.3.4. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp**

**Nguyên tắc chung**

+ Các khoản mục phi tiền tệ:

- Khấu hao TSCĐ; dự phòng (là chi phí nhưng không phải là chi tiền).

- Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện).

- Chi phí lãi vay (lãi vay tính vào chi phí nhưng không phải bằng tiền, ví dụ chi phí được phản ánh theo bút toán sau: Nợ TK 635/ Có TK 142, 242...)

+ Lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư như: Lãi lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư; doanh thu từ tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...

+ Các thay đổi vốn lưu động và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh:

- Các thay đổi trong kỳ báo cáo về khoản mục hàng tồn kho, phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp).

- Các thay đổi của chi phí trả trước

- Lãi tiền vay đã trả

- Thuế TNDN đã nộp.

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

**Phương pháp lập cụ thể:**

**\*Cột "Năm nay"**

- "*Lợi nhuận trước thuế*": **Mã số 01**

- "*Khấu hao TSCĐ*": **Mã số 02**

- "*Các khoản dự phòng*": **Mã số 03**

- "*Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*": **Mã số 04**

- "*Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư*": **Mã số 05**

- "*Chi phí lãi vay*": **Mã số 06**
- "*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*": **Mã số 08**
- "*Tăng giảm các khoản phải thu*": **Mã số 09**
- "*Tăng, giảm hàng tồn kho*": **Mã số 10**
- "*Tăng, giảm các khoản phải trả*": **Mã số 11**
- "*Tăng, giảm chi phí trả trước*": **Mã số 12**
- "*Tiền lãi vay đã trả*": **Mã số 13**
- "*Thuế thu nhập đã nộp*": **Mã số 14**
- "*Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh*": **Mã số 15**
- "*Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh*": **Mã số 16**
- "*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*": **Mã số 20**

### **Cột "năm trước"**

Căn cứ vào chi tiêu cột "Năm nay" của báo cáo cùng kỳ năm trước để chuyển số liệu tương ứng theo từng chi tiêu.

## **2.5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU B 09 - DN)**

### **2.5.1. Tác dụng của thuyết minh báo cáo tài chính**

- Cung cấp các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
  - Thông qua thuyết minh Báo cáo tài chính mà biết được đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, các nguyên tắc, chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp từ đó mà kiểm tra việc chấp hành quy định, chế độ thuế kế toán, phương pháp kế toán ....
  - Cung cấp số liệu, thông tin bổ sung các khoản mục trong BCDKT để phân tích, đánh giá tình hình tài sản nguồn vốn

### **2.5.2. Nội dung - kết cấu của thuyết minh báo cáo tài chính**

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ của sử dụng trong kế toán.
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.
- Các chính sách kế toán áp dụng
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCDKT

- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Những thông tin khác

### **2.5.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập thuyết minh báo cáo tài chính.**

#### **2.5.3.1. Cơ sở lập**

*Căn cứ chủ yếu để lập thuyết minh Báo cáo tài chính là:*

- Các sổ kế toán tổng hợp, sổ, thẻ kế toán chi tiết kỳ báo cáo có liên quan.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo.
- Căn cứ vào tình hình thực tế của DN và các tài liệu liên quan khác

#### **2.5.3.2. Phương pháp chung lập báo cáo tài chính**

- Khi lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định tại đoạn 60 đến đoạn 74 Chuẩn mực số 2 "Trình bày báo cáo tài chính".

- Khi lập BCTC giữa niên độ, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực số 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

Nội dung Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

+ Cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán được áp dụng đối với các giao dịch và sự kiện quan trọng.

+ Trình bày các thông tin trọng yếu chưa được trình bày trong các BCTC khác.

+ Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Mỗi khoản mục trong BCKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu đến các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

### **3.1. Mục đích của Báo cáo tài chính tổng hợp - Báo cáo tài chính tổng hợp các mục đích sau đây:**

1. Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm kết thúc năm tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính của toàn đơn vị.
2. Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tình hình tài chính và tình hình kinh doanh năm tài chính của toàn đơn vị.

### **3.2. Phạm vi áp dụng**

- Toàn bộ các đơn vị trong phạm vi quản lý của đơn vị cấp trên, bao gồm đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới độc lập hoặc hoạch toán trực thuộc;
- Tổng Công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có Công ty con.

### **3.3. Hệ thống Báo cáo tài chính tổng hợp**

\* Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu B 09 - DN

\* Nội dung, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng Báo cáo tài chính tổng hợp được thực hiện theo quy định trong chuẩn mực số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

### **3.4. Trách nhiệm, thời hạn lập và nộp Báo cáo tài chính tổng hợp**

#### **3.4.1. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Các đơn vị sau đây phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Tổng Công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có Công ty con.
- Đơn vị kế toán cấp trên khác: Là những đơn vị kế toán có các đơn vị kế toán trực thuộc có lập báo cáo tài chính;

#### **3.4.2. Thời hạn lập, nộp và công khai Báo cáo tài chính tổng hợp**

- Báo cáo tài chính tổng hợp phải lập và nộp vào cuối kỳ kế toán năm tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định, chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Báo cáo tài chính tổng hợp phải được công khai trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 3.4.3. Nơi nhận Báo cáo tài chính tổng hợp

Đối tượng lập Báo cáo tài chính tổng hợp	Thời kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo			
		Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê
1. Tổng Công ty nhà nước (thành lập và hoạt động theo mô hình không có Công ty con)	Năm Quý	X	X	X	X
2.. Đơn vị kế toán cấp trên khác có đơn vị kế toán trực thuộc	Năm	X	X	X	X

## 3.5. Quy định cụ thể về Báo cáo tài chính tổng hợp

### 3.5.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

**Một là**, đơn vị kế toán cấp trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp phải căn cứ vào các Báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc do đơn vị cấp trên quản lý.

**Hai là**, từng chỉ tiêu của Báo cáo tài chính tổng hợp được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

**Ba là**, đơn vị kế toán cấp trên không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các đơn vị trực thuộc khác trong đơn vị.

**Bốn là**, đối với các chỉ tiêu đặc biệt chỉ có ở một hoặc một số đơn vị trực thuộc cũng phải được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên.

**Năm là**, Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá như Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp độc lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính" và quy định của các chuẩn mực kế toán khác.



**Sáu là,** Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán theo nguyên tắc nhất quán cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn bộ đơn vị.

**Bảy là:** Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp phải được lập cho cùng một kỳ kế toán năm.

**Tám là,** kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị kế toán trực thuộc được đưa vào Báo cáo tài chính tổng hợp kể từ ngày đơn vị là đơn vị thành viên trực thuộc của đơn vị kế toán cấp trên.

### **3.5.2. Trình tự lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

(1) Kiểm tra Báo cáo tài chính của từng đơn vị kế toán trực thuộc, bảo đảm các báo cáo đã được lập theo đúng quy định của Luật kế toán và các chuẩn mực kế

(2) Phân loại đơn vị kế toán trực thuộc theo từng loại hoạt động như: Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; hoạt động đầu tư xây dựng và hoạt động sự nghiệp (nếu có).

(3) Đối với các chỉ tiêu phải giảm trừ thì lập Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và thực hiện tính toán tổng hợp trên chỉ tiêu đó.

(4). Lập Bảng tổng hợp báo cáo theo từng Báo cáo tài chính và theo từng chỉ tiêu của báo cáo đó.

(5). Căn cứ kết quả tổng hợp trên Bảng tổng hợp báo cáo để lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **4.1. Quy định chung**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm 2 loại:**

- **Doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo dạng đầy đủ** (Doanh nghiệp Nhà nước) thì áp dụng Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và một số quy định tại chuẩn mực kế toán 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

- **Doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo dạng tóm lược** thì áp dụng Chuẩn mực kế toán số 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

+ Bảng cân đối kế toán (đầy đủ, tóm lược);

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đầy đủ, tóm lược);
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đầy đủ, tóm lược);
- + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là hàng quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV).

## **4.2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

### **4.2.1. Nội dung, kết cấu, nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

- Áp dụng các chính sách kế toán về ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả tương tự như đối với Bảng cân đối kế toán năm;

- Nội dung tối thiểu cần trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) gồm các khoản mục tổng

- Phải trình bày số liệu từ đầu niên độ đến hết ngày kết thúc mỗi quý báo cáo và số liệu so sánh từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất "Số đầu năm".

*\* Kết cấu và nội dung Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)*

*\* Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)*

Các chỉ tiêu ở phần "Tài sản" phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý gồm:

**A. Tài sản ngắn hạn;**

**B. Tài sản dài hạn**

**A. Nợ phải trả**

**B: Vốn chủ sở hữu**

### **4.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ**

*\* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a - DN)*

*\* Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b - DN)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

**2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (Mã số 31)**

**3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)**

**4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)**

#### **4.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

##### **4.4.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.**

- Các DN thuộc đối tượng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ thì Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập và trình bày theo quy định đối lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm quy định trong chế độ Báo cáo tài chính hiện hành.

- Các DN thuộc đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược thì Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược lập theo Mẫu số B03b - DN.

- Thông tin trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược là thông tin lũy kế từ ngày đầu niên độ hiện tại đến ngày lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với số liệu mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán giữa niên độ trước liền kề.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược chỉ yêu cầu trình bày đề mục và số cộng chi tiết của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm, do vậy, cách tính các chỉ tiêu chi tiết được áp dụng như cách tính các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm.

##### **4.4.2. Căn cứ để lập.**

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dựa vào các căn cứ sau đây:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tóm lược kỳ này năm trước.
- Các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của kỳ báo cáo.

##### **4.4.3. Nội dung và kết cấu:**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ được lập theo mẫu biểu quy định trong chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện hành.

##### **4.4.4. Phương pháp lập cụ thể:**

*\* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ:*

- Số liệu ghi vào cột 5 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm trước" được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm nay" của báo cáo này cùng kỳ năm trước ở từng chỉ tiêu phù hợp.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm nay" được lập theo quy định đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm, nhưng lấy số liệu lưu chuyển tiền tệ kể từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của niên độ kế toán hiện hành.

*\* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược:*

- Số liệu ghi vào cột 5 "Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm trước" được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm nay" của báo cáo này cùng kỳ năm trước ở từng chỉ tiêu phù hợp.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Năm nay" được lập cho từng chỉ tiêu như sau:

**(1) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)**

**(2) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)**

**(3) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)**

**(4) Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)**

**(5) Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)**

**(6) Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)**

**(7) Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)**

**4.5. Lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a - DN)  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC**

**4.5.1. Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kế toán giữa niên độ mà Báo cáo tài chính tóm lược khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

**4.5.2. Nguyên tắc lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**

- Khi lập BCTC giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược), doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo Mẫu số 09a - DN.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác.

- Phần trình bày về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp phải thống nhất trong cả niên độ kế toán.

- Ngoài các nội dung quy định này, doanh nghiệp có thể trình bày Bản thuyết minh

**4.5.3. Căn cứ để lập:** Bản thuyết minh Báo cáo TC chọn lọc được lập căn cứ vào:

- Các số kế toán chi tiết tổng hợp và số kế toán chi tiết;
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý trước.

**4.5.4. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**

*\* Nội dung Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc:*

- Các sự kiện và hoạt động mới so với BC tài chính quý trước, năm trước gần nhất.  
- Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và việc lập Báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

- Thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là các thông tin mang tính trọng yếu và chưa được trình bày trong các kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ trước.

- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu để có thể hiểu được về kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

- Doanh nghiệp không cần trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc các sự kiện hoặc giao dịch không trọng yếu, trừ khi cho là cần thiết.

## BÀI THỰC HÀNH

**Bài 1: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2009 của Công ty thương mại NESO:**

ĐVT: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A. Tài sản ngắn hạn		A. Nợ phải trả	
1. Tiền mặt	8.000.000	1. Vay ngắn hạn	4.800.000
2. Tiền gửi NH	12.000.000	2. Phải trả người bán	7.000.000
3. Hàng hóa	7.000.000	3. Thuế GTGT phải nộp	200.000
4. Phải thu khách hàng	9.000.000	B. Nguồn vốn CSH	
B. tài sản dài hạn		1. Vốn chủ sở hữu	64.000.000
1. Nguyên giá TSCĐ	48.000.000		
2. HMTSCĐ	(8.000.000)		
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>76.000.000</u></b>	<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>76.000.000</u></b>

*Biết hàng hóa tồn kho có số lượng: 100 cái.*

**Trong tháng 1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1/ Mua hàng hóa nhập kho, số lượng 100 cái, đơn giá 60.000đ/cái, thuế GTGT 10%, trả bằng chuyển khoản 50%, nợ người bán 50%.

2/ Lương phải trả bộ phận bán hàng: 800.000; bộ phận quản lý Doanh nghiệp: 400.000

3/ Xuất hàng hóa bán tại kho, số lượng 150 cái, đơn giá bán 140.000đ/cái, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt. Hàng hóa xuất kho theo phương pháp FIFO.

4/ Trích khấu hao TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng: 400.000; bộ phận quản lý Doanh nghiệp 800.000.

5/ Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 3.000.000

6/ Nhận được giấy báo có của ngân hàng về khoản tiền khách hàng trả nợ số tiền 2.000.000.

7/ Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 1.200.000.

**Yêu cầu:** 1/ Định khoản tài liệu trên

2/ Xác định kết quả kinh doanh trong tháng, biết thuế suất thuế TNDN là 25%.

3/ Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng

**Bài 2: Tại một Doanh nghiệp có các tài liệu như sau:**

**Số dư đầu tháng của 1 số tài khoản như sau:** (ĐVT: đồng)

- TK 111: 3.000.000	- TK 214: 9.000.000
- TK 112: 10.500.000	- TK 311: 6.000.000
- TK 152: 9.750.000	- TK 331: 13.000.000
- TK 211: 55.750.000	- TK 411: 49.500.000
	- TK 421: 1.500.000

*Biết vật liệu tồn kho có số lượng: 1000kg*

*Các tài khoản còn lại từ loại 1 đến loại 4 có số dư bằng 0*

**Tình hình phát sinh trong tháng như sau:**

1/ Nhập kho 1.000kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán giá mua 9.600đ/kg; thuế GTGT 10%.

2/ Xuất kho 1.500kg vật liệu để sản xuất sản phẩm. Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp bình quân.

3/ Khấu hao TSCĐ phải trích: Phân xưởng sản xuất 450.000đ, bộ phận bán hàng 300.000đ, bộ phận QLDN 150.000đ

4/ Tiền lương phải trả cho CNV gồm:

- CN trực tiếp sản xuất: 1.200.000
- Nhân viên phân xưởng: 300.000
- Nhân viên bán hàng: 300.000
- Nhân viên QLDN: 450.000

5/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định

6/ Nhập kho 1000 sản phẩm được sản xuất hoàn thành.

7/ Xuất kho 600 sản phẩm để bán cho khách hàng giá bán 24.000đ/sp, thuế GTGT 10%.

Khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt

***Yêu cầu:***

1/ Tính toán định khoản tài liệu trên. Biết đầu kỳ và cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

2/ Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong tháng, biết thuế suất thuế TNDN là 25%.

3/ Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng

**Bài 3: Tại Công ty An Khánh có các tài liệu tính đến ngày 31/12/2008 như sau:**

**Số dư đầu tháng của 1 số tài khoản như sau: (ĐVT: đồng)**

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| - TK 111: 5.000.000  | - TK 138: 4.000.000  |
| - TK 112: 15.000.000 | - TK 311: 7.000.000  |
| - TK 153: 1.000.000  | - TK 331: 5.000.000  |
| - TK 156: 30.000.000 | - TK 338: 2.000.000  |
| - TK 211: 50.000.000 | - TK 411: 50.000.000 |
| - TK 214: 10.000.000 | - TK 414: 20.000.000 |
| - TK 142: 500.000    | - TK 353: 9.000.000  |
| - TK 131: 6.000.000  | - TK 421: X          |

**Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/2009 như sau:**

1/ Doanh nghiệp mua một số hàng hóa chưa trả tiền cho người bán 55.000.000, trong đó VAT 5000.000

2/ Doanh nghiệp trả chi phí vận chuyển, bố dỡ hàng hóa bằng tiền mặt là 1.100.000; trong đó VAT 100.000

3/ Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua CCDC là 500.000.



- 4/ Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán: 3.000.000
- 5/ Thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt 500.000
- 6/ Tài thiếu Doanh nghiệp giải quyết giảm vốn kinh doanh là 500.000
- 7/ Xuất kho bán một số hàng hóa theo giá trị xuất kho là 60.000.00, giá bán chưa thuế là 85.000.000, VAT 10%, người mua trả 70% bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại nợ.
- 8/ Chi phí bốc vác số hàng bán cho khách hàng trả bằng tiền mặt 500.000
- 9/ Tiền điện, nước phải trả là 550.000, trong đó VAT 50.000; phân bổ cho bộ phận quản lý là 300.000; bán hàng là 200.000.
- 10/ Khấu hao TSCĐ tính cho bộ phận quản lý là 800.000; bán hàng 600.000.
- 11/ Trả tiền lãi vay ngắn hạn ngân hàng là 400.000
- 12/ Tiền lương phải trả bộ phận quản lý là 5.000.000; bộ phận bán hàng 4.000.000
- 13/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định
- 14/ Doanh nghiệp xuất công cụ dụng cụ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 400.000; phân bổ dần trong 4 tháng.

**Yêu cầu:**

- 1/ Xác định “x” và lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2008.
- 2/ Định khoản và ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/2009 và nêu tên các chứng từ cần lập tương ứng với từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- 3/ Phản ánh tài liệu trên vào sơ đồ tài khoản kế toán.
- 4/ Lập Báo cáo kết quả kinh doanh tháng 1/2009 và Bảng cân đối kế toán cuối tháng 1/2009.
- 5/ Khấu trừ thuế đầu vào và xác định số thuế GTGT còn phải nộp.

**Bài 4: Công ty TNHH 4H là một Doanh nghiệp thương mại kinh doanh mặt hàng G. Có số liệu của bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007 như sau:**

Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>A. Nợ phải trả</b>	
<b>1. Tiền mặt</b>	<b>375.000.000</b>	<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>200.000.000</b>
2. Tiền gửi NH	100.000.000	2. Phải trả cho người bán	150.000.000
3. Phải thu khách hàng	100.000.000	3. Thuế và các khoản phải nộp NN	15.000.000

4. Công cụ, dụng cụ	12.000.000	4. Phải trả CNV	60.000.000
5. Hàng hóa (*)	84.000.000	5. Phải trả khác	10.000.000
6. Tạm ứng	<b>30.000.000</b>	<b>B. Nguồn vốn CSH</b>	
7. Ký quỹ ngắn hạn	8.000.000	6. Nguồn vốn KD	311.000.000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>		7. LN chưa phân phối	50.000.000
8. TSCĐ	132.000.000		
9. HMTSCĐ	(45.000.000)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>796.000.000</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>796.000.000</b>

(\*) **Mặt hàng G: Số lượng 400 sản phẩm**

**Trong tháng 1/2008 có tài liệu như sau: (ĐVT: đồng)**

1/ Ngày 1, thu nợ của Công ty A bằng tiền mặt là 50.000.000đ (PT1/1)

2/ Ngày 3, mua hàng hóa nhập kho, đơn giá mua 200.000đ/sp; VAT 10%, số lượng 200 sản phẩm, chưa trả tiền cho người bán M (Hóa đơn VAT 1501-PNK 1/1)

3/ ngày 5, mua một bộ bàn ghế văn phòng trả bằng tiền mặt 16.000.000 (Hóa đơn bán hàng 2201-PC2/1). Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt chưa có VAT 5% là 200.000 (Hóa đơn VAT 2301-PC3/1). Bộ bàn ghế được sử dụng ngay.

4/ Ngày 15, bán 500 sản phẩm, đơn giá bán 350.000đ/sp (Hóa đơn VAT 5170) người mua B đã nhận được hàng nhưng chưa thanh toán. Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 10ngày sẽ được hưởng chiết khấu 1% (P XK 1/1)

5/ Ngày 22, khách hàng B trả hết nợ bằng tiền mặt sau khi trừ khoản chiết khấu được hưởng (PT 2/1).

6/ Ngày 23, chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên K (thuộc phòng kinh doanh) đi công tác 3.000.000 (PC 5/1).

7/ Ngày 25, lương phải trả nhân viên 80.000.000; trong đó:

- Nhân viên bán hàng là 50.000.000
- Nhân viên QLDN là 30.000.000

8/ Chi tiền mặt thanh toán hết lương còn nợ nhân viên (PC 6/1).

9/ Ngày 26, bán 400 sản phẩm, đơn giá bán 300.000đ/sp, VAT 10%, (hóa đơn VAT 5171). Người mua C thanh toán 30% bằng tiền mặt, số còn lại mắc nợ (Nếu thanh toán trong vòng 10ngày thì được hưởng chiết khấu thanh toán 1%/giá thanh toán).

10/ Ngày 30, nhân viên K tạm ứng đi công tác về thanh toán gồm: 2.200.000 tiền vé máy bay, 1.100.000 tiền khách sạn. Tiền vé, khách sạn đã có thuế GTGT 10%. Kế toán đã kiểm tra và bộ phận kinh doanh đã lập đề nghị thanh toán. Kế toán đã hoàn tất thủ tục hoàn tạm ứng cho nhân viên K, số tiền còn thiếu đã chi bằng tiền mặt.

**Yêu cầu:**

- 1/ Định khoản và phản ánh tài liệu trên vào sơ đồ tài khoản kế toán. Kết chuyển để xác định kết quả KD, biết thuế suất thuế TNDN 25%
- 2/ Lập Bảng cân đối số phát sinh tháng 1/2008
- 3/ Lập Báo cáo kết quả kinh doanh tháng 1/2008 và Bảng cân đối kế toán cuối tháng 1/2008.

**Bài 5: Cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/N tại 1 DNSX như sau (ĐVT 1000đ)**

- 1/ Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp k=cho khách hàng, giá xuất kho 40.000, giá bán được khách hàng chấp nhận 120.000 (chưa bao gồm VAT 10%). Khách hàng đã thanh toán toàn bộ bằng chuyển khoản sau khi trừ đi 1% chiết khấu được hưởng.
- 2/ Xuất kho thành phẩm gửi đến cho cơ sở đại lý, giá xuất kho 40.000, giá giao đại lý 110.000 (bao gồm cả VAT 10%0 hoa hồng đại lý 20%, thuế suất thuế GTGT trên hoa hồng đại lý 10%).
- 3/ Xuất kho vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm 80.000
- 4/ Vật liệu phụ mua ngoài dùng trực tiếp cho SXSP theo giá hóa đơn chưa có thuế là 3.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
- 5/ Xuất kho một số công cụ lao động thuộc loại phân bổ hai lần phục vụ bộ phận sản xuất: 20.000; phục vụ bán hàng 10.000.
- 6/ Các chi phí dịch vụ mua ngoài trong tháng theo giá chưa có thuế phục vụ cho sản xuất 33.000; phục vụ cho bán hàng 12.000; phục vụ quản lý doanh nghiệp 8.800; thuế suất thuế GTGT 10%, toàn bộ đã thanh toán bằng chuyển khoản.
- 7/ Tính ra tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 70.000; lương nhân viên bán hàng: 23.000; lương bộ phận quản lý Doanh nghiệp: 32.000
- 8/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định

9/ Trích KHTSCĐ bộ phận sản xuất: 21.000; bộ phận bán hàng 7.500; bộ phận quản lý doanh nghiệp 8.500

10/ Nhập kho 200 sản phẩm hoàn thành từ phân xưởng sản xuất, còn dở dang 20 sản phẩm với mức độ hoàn thành 50%.

### **Yêu cầu**

1/ Định khoản và phản ánh vào tài khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh (kể cả các bút toán kết chuyển)

2/ Lập bảng tính giá thành theo khoản mục

3/ Lập Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp

*Thông tin bổ sung:* Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán bán hàng theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính, đầu kỳ không có sản phẩm dở dang.

### **Bài 6: Tài liệu tại Doanh nghiệp Mơ Ước áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và chỉ sản xuất duy nhất một sản phẩm A (ĐVT: 1000đ)**

#### **I/ Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:**

- TK 155: 600.000 (gồm 50 sản phẩm)
- TK 154: 50.000

#### **II/ Giá bán đơn vị thống nhất trong kỳ (gồm cả thuế GTGT 10%) là 16.500**

#### **III/ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau:**

1/ Nhập kho đợt 1 từ sản xuất: 100 sản phẩm

2/ Xuất kho 60 thành phẩm giao cho khách hàng X, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán.

3/ Xuất kho 40 thành phẩm chuyển đến cho công ty C. Chi phí vận chuyển chi hộ Công ty C bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 5%) là 3.150.

4/ Xuất kho 30 thành phẩm bán cho Công ty V, thu tiền trực tiếp bằng tiền mặt theo tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 495.000.

5/ Nhập kho thành phẩm đợt 2: 80 sản phẩm từ sản xuất

6/ Xuất kho 50 thành phẩm giao cho đại lý B. Chi phí vận chuyển Doanh nghiệp đã chi bằng tiền tạm ứng (cả thuế GTGT 5%) là 2.100.

7/ Xuất kho 20 thành phẩm bán trả góp cho khách hàng N, trong đó mỗi sản phẩm bán thu ngay bằng tiền mặt 6.000, số còn lại được trả góp trong 10 tháng, mỗi tháng mỗi sản phẩm trả 1.125

8/ Nhập kho thành phẩm đợt 3 từ sản xuất: 70 thành phẩm

9/ Đại lý B đã bán được 35 sản phẩm, sau khi trừ hoa hồng được hưởng là tỷ lệ 2% trên giá bán quy định, đã thanh toán 165.950 bằng tiền mặt, số còn lại bằng chuyển khoản (đã nhận giấy báo Có).

10/ Khách hàng X thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng (đã nhận giấy báo Có). Do khách hàng trả trước hạn được Doanh nghiệp chấp nhận cho hưởng chiết khấu thanh toán 1%, đã trả bằng tiền mặt.

11/ Công ty C chấp nhận trả tiền 40 sản phẩm mà Doanh nghiệp chuyển để ở nghiệp vụ 3 cùng với chi phí vận chuyển chi hộ.

12/ Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:

- CP NVLTT: 2.775.000 (trong đó CP NVL chính 2.650.000)
- CP NCTT: 208.500
- CP SXC: 261.750

13/ Chi phí bán hàng phát sinh 40.000 (chưa tính hoa hồng trả cho đại lý B); Chi phí quản lý Doanh nghiệp: 45.000

### **Yêu cầu:**

1/ Tính giá sản phẩm dở dang, biết Doanh nghiệp áp dụng đánh giá sản phẩm dở dang theo CP NVL chính, cuối kỳ còn 20 sản phẩm dở dang.

2/ Lập bảng tính giá thành thực tế thành phẩm A theo khoản mục, cho biết phương pháp tính giá thành sản phẩm đó là phương pháp gì?

3/ Tính giá thành thực tế thành phẩm xuất kho trong kỳ theo giá bình quân cả kỳ dự trữ.

4/ Định khoản và ghi vào tài khoản phù hợp

5/ Xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ, tiếp tục ghi vào tài khoản các định khoản kết chuyển.

6/ Lập phần I-Báo cáo kết quả kinh doanh cuối kỳ (biết thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25%)

7/ Nêu các bút toán cần thiết phản ánh nghiệp vụ 6, 9 tại lý B?

8/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong trường hợp Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Biết tổng doanh số đầu vào tương ứng với hàng tiêu thụ trong kỳ là 2.395.500, thuế suất thuế GTGT 10%.

**Bài 7: Tại một DN sản xuất có bảng cân đối kế toán ngày 31/3/N như sau:**

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	59.000.000	1. Phải trả cho người bán	300.000.000
2. Tiền gửi NH	598.000.000	2. Người mua trả trước	85.000.000
3. Phải thu khách hàng	20.000.000	3. Nguồn vốn KD	1.350.000.000
4. Trả trước người bán	200.000.000	4. LN chưa phân phối	65.000.000
5. Nguyên vật liệu	15.000.000		
6. CP SXKD DD	540.000.000		
7. Thành phẩm	410.000.000		
8. HMTSCĐ	(42.000.000)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.800.000.000</b>

**Chi tiết:** Phải thu khách hàng A; Trả trước cho người bán ; Phải trả người bán C; Người mua D trả trước.

**Trong tháng 4/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1- Mua NVL trị giá 50.000.000đ; thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán B bằng tiền gửi ngân hàng 35.000.000đ, số còn lại trừ vào số tiền đã ứng trước. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 1.050.000đ, trong đó đã có thuế GTGT 5%.

2- Mua một TSCĐ trị giá 150.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán E. Chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử trả bằng tiền mặt 8.000.000đ.

3- Bán thành phẩm trực tiếp tại kho cho người mua D với giá xuất kho 200.000.000đ, giá bán là 250.000.000đ, thuế GTGT 10%. Khách hàng D trừ vào số tiền đã ứng trước, số còn lại khách hàng nợ.

4- Xuất NVL trị giá 150.000.000đ dùng để sản xuất trực tiếp sản phẩm.

5- Xuất một số vật liệu để:

- Dùng để sản xuất sản phẩm 60.000.000đ,

- Dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng 2.000.000
  - Dùng ở bộ phận bán hàng: 3.000.000
  - Dùng ở bộ phận QLDN: 2.000.000
- 6- Xuất kho gửi bán thành phẩm cho khách hàng F với giá xuất kho 300.000.000đ, giá bán 380.000.000đ, thuế GTGT 10%.
- Chi phí vận chuyển sản phẩm gửi bán 1.680.000đ bằng tiền mặt, trong đó đã có thuế GTGT 5%.
- 7- Khấu hao TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng 20.000.000đ, ở bộ phận bán hàng 5.000.000đ, bộ phận quản lý DN 16.000.000đ
- 8- Tính lương phải trả cho CBCNV:
- Công nhân trực tiếp SX sản phẩm: 100.000.000
  - Nhân viên quản lý phân xưởng: 10.000.000
  - Nhân viên quản lý DN: 15.000.000
  - Nhân viên bán hàng: 18.000.000
- 9- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định
- 10- Khách hàng F ở nghiệp vụ 5 đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán
- 11- Người mua D chuyển khoản ứng trước lô sản phẩm vừa đặt hàng xong 45.000.000.

**Yêu cầu:**

- 1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và phản ánh vào tài khoản chữ T.
- 2/ Kết chuyển CPSX để tính giá thành sản phẩm và nhập kho thành phẩm. Biết giá trị SPDD cuối kỳ 20.000.000đ
- 3/ Xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ, tiếp tục ghi vào tài khoản các định khoản kết chuyển. (Biết thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25%)
- 4/ Cuối kỳ tính toán số thuế GTGT cuối tháng trên 2 tài khoản TK 133, 3331 và tiến hành khấu trừ thuế.
- 5/ Lập Bảng cân đối kế toán, Lập báo cáo kết quả kinh doanh cuối kỳ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

**Bài 8: Tài liệu tại Doanh nghiệp X tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp như sau (ĐVT: 1000đ)**

## **I/ Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:**

- TK 154: 80.000
- TK 151: 0
- TK 155: 500.000
- TK 152: 80.000
- TK 157: 200.000
- TK 153: 0

## **II/ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau:**

1- Mua vật liệu để chế biến sản phẩm của Công ty Z theo giá chưa có thuế GTGT là 770.000, thuế GTGT 10%. Số tiền mua vật liệu DN đã thanh toán 50% bằng TGNH.

2- Công ty Z thông báo số giảm giá mà DN được hưởng theo tổng giá thanh toán là 11.000 trừ vào số nợ phải trả. Đồng thời số chiết khấu thanh toán mà DN được hưởng là 3.000 đã được người bán thanh toán bằng tiền mặt.

3- Tiền lương thực tế phải trả cho CNV sản xuất: 80.000; nhân viên QLPX sản xuất: 16.000; nhân viên bán hàng : 3.000 và nhân viên QLDN: 20.000.

4- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định

5- Điện mua ngoài phải trả theo giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 15.300; trong đó: Sử dụng cho phân xưởng SX 18.700; cho bán hàng: 1.100; cho quản lý DN 5.500

6- Khấu hao TSCĐ của phân xưởng sản xuất 17.000; Bộ phận bán hàng: 4.000; Bộ phận QLDN: 6.000.

7- Công ty T thanh toán số tiền nợ kỳ trước bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng theo thỏa thuận là 4.400.

8- Tổng hợp các hóa đơn bán hàng trong kỳ liên quan đến sản phẩm K theo tổng giá thanh toán là 1.540.000, trong đó:

- Đã thu bằng tiền mặt 20%

- Đã thu bằng TGNH 50%

- Bán chịu cho khách hàng R: 30% (thời hạn thanh toán 30 ngày; thời hạn hưởng chiết khấu thanh toán 15 ngày)

9- Công ty R trả lại một số hàng do chất lượng kém theo tổng giá thanh toán là 330.000. DN đã nhập kho.

10- Các khoản thu-chi thuộc hoạt động tài chính và kết chuyển (chưa kể số chiết khấu thanh toán do mua, bán phát sinh trong kỳ):

- Thu lãi tiền gửi: 178.000 (bằng tiền gửi ngân hàng)



- Thu lãi cho vay vốn bằng chuyển khoản: 56.000
- Chi trả lãi vay vốn bằng chuyển khoản: 74.000
- 11- Các khoản thu – chi khác và kết chuyển:
  - Thanh lý TSCĐ: Nguyên giá 270.000, hao mòn lũy kế 220.000; giá thanh lý phải thu 71.500, chi thanh lý 2.000 (đã chi bằng tiền mặt)
  - Thu tiền phạt do Công ty V vi phạm hợp đồng bằng tiền mặt 1.500
  - Thu nợ khó đòi đã xóa sổ năm trước bằng tiền mặt 17.000
  - Giá trị còn lại của tài sản thiếu hụt quyết định xử lý ghi tăng chi phí bất thường trong kỳ 6.000.
- 12- Chi phí quảng cáo đã chi bằng tiền mặt theo tổng giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 8.800.
- 13- Thuế GTGT phải nộp từ hoạt động tiêu thụ là 20.000; hoạt động bất thường là 6.500

### **III/ Kết quả kiểm kê hàng tồn kho cuối kỳ:**

- |                   |                  |
|-------------------|------------------|
| - TK 154: 50.000  | - TK 151: 0      |
| - TK 155: 300.000 | - TK 152: 90.000 |
| - TK 157: 100.000 | - TK 153: 0      |

### **Yêu cầu:**

- 1/ Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- 2/ Tính giá vốn thành phẩm tiêu thụ trong kỳ và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ
- 3/ Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản
- 4/ Lập báo cáo kết quả kinh doanh – Phần I “Lãi, lỗ”. Biết thuế suất thuế TNDN là 25%.
- 5/ Giả sử DN tính thuế theo phương pháp khấu trừ thì giá thành sản xuất, giá vốn hàng bán và lãi, lỗ hoạt động tiêu thụ bị ảnh hưởng thế nào. (cho thuế suất thuế GTGT hàng bán ra là 10%)?

### **Bài 9: Trích tài liệu tại một DN như sau:**

#### **I/ Số dư đầu tháng của các TK như sau: (ĐVT: 1000đ)**

- |                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| - TK 152: 195.000 | - TK 154: 104.000 |
| - TK 155: 0       | - TK 151: 0       |

#### **II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau:**

**1- Dùng tiền gửi ngân hàng mua một số vật liệu của Công ty Q, hàng đã nhập kho. Tổng giá thanh toán 880.000, trong đó đã có thuế GTGT 10%. Công ty Q chấp nhận chiết khấu 1% trên tổng giá thanh toán nhưng chưa trả.**

**2- Tính ra tiền lương phải trả CNV:**

**- CN trực tiếp SX: 100.000**

- NV phân xưởng: 20.000
- NV quản lý DN: 20.000
- Nhân viên bộ phận bán hàng: 8.000

3- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định tính vào các đối tượng có liên quan.

4- Trích KHTSCĐ của bộ phận sản xuất 21.000, bộ phận bán hàng 3.000; bộ phận QLDN: 15.000

5- Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm cả thuế GTGT 10%:

- Sử dụng cho sản xuất trả bằng tiền mặt: 18.700
- Sử dụng cho bán hàng trả bằng chuyển khoản: 5.940
- Sử dụng cho quản lý DN trả bằng tiền mặt: 11.000

6- Công ty Q thanh toán toàn bộ chiết khấu mua hàng bằng tiền mặt.

7- Giá trị phế liệu thu hồi trong sản xuất nhập kho vật liệu 800

8- Bán trực tiếp tại kho hàng cho Công ty F : 3.500 sản phẩm B theo tổng giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 500.500; công ty F sẽ thanh toán sau một tháng với chiết khấu thanh toán 1%.

9- Chuyển 2000 sản phẩm A gửi tới cho khách hàng H với giá cả thuế GTGT 10% tính trên 1 sản phẩm là 220.

10- Công ty F trả lại 300 sản phẩm B mua ở nghiệp vụ 8. DN đã chấp nhận nhận lại và kiểm nhận, nhập kho đủ.

11- Công ty G đặt trước 100.000 để mua hàng bằng tiền mặt

12- Khách hàng H nhận được hàng và chấp nhận thanh toán 4/5 số hàng.

13- Xuất kho 4000 sản phẩm C bán trực tiếp cho Công ty G theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 100% là 352.000

**III/ Kết quả kiểm kê cuối tháng:**

- Giá trị NVL tồn kho: 155.800
- Giá trị sản phẩm dở dang: 124.000
- Số lượng thành phẩm tồn kho: 400 sản phẩm A; 800 sản phẩm B; 1.000 sản phẩm C.

**Yêu cầu:**

1. Tính giá sản phẩm theo phương pháp thích hợp biết hệ số quy đổi :

Sản phẩm A = 3,0; Sản phẩm B = 2,0; Sản phẩm C = 1,2

2. Xác định kết quả kinh doanh

3. Định khoản và phản ánh vào tài khoản

4. Lập báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ

Biết: Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ là: 2000 SP “A”; 4000 SP “B”; và 5000 SP “C”

**Bài 10: Tại một DN có các tài liệu sau:**

**Tài liệu tại Doanh nghiệp X sản xuất sản phẩm A như sau:**

**I/ Số dư đầu tháng của các TK như sau: (ĐVT: 1000đ)**

- TK 111: 30.000	- TK 154: 2.000	- TK 338: 7.000
- TK 112: 170.000	- TK 211: 490.000	- TK 411: 500.000
- TK 131: 30.000	- TK 214: 70.000	- TK 414: 40.000
- TK 141: 5.000	- TK 242: 7.000	- TK 421: 20.000
- TK 152: 120.000	- TK 311: 140.000	- TK 333: 10.000
- TK 155: 6.000	- TK 331: 40.000	- TK 334: 3.000
- TK 153: 10.000		

**II/ Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ như sau: (1000đ)**

- 1/ Nhập kho NVL chính trị giá 50.000 trả bằng tiền gửi ngân hàng.
- 2/ Nhập kho VL phụ trị giá 10.000 chưa trả tiền người bán
- 3/ Nhập kho CCDC trị giá 3.000 trả bằng tiền gửi ngân hàng.
- 4/ Chi 2.000 bằng tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác,
- 5/ Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền gửi ngân hàng 20.000
- 6/ Thu hồi khoản phải thu khác bằng tiền mặt là 3.000
- 7/ Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 30.000
- 8/ Góp vốn liên doanh bằng TSCĐ mới nguyên giá 30.000, hội đồng đánh giá là 30.000.

9/ Xuất kho NVLC để SXSP trị giá 110.000

10/ Xuất kho 8.000 vật liệu phụ dùng cho:

- SX sản phẩm: 7.000
- Phân xưởng SX: 800
- Quản lý DN: 200

11/ Dụng cụ nhỏ xuất dùng có trị giá 2.500 và phân bổ 1 lần sử dụng cho:

- Phân xưởng SX: 1.200
- Quản lý DN: 500
- Hoạt động bán hàng: 800

12/ Tổng số tiền lương thực tế phải thanh toán cho CNV là 12.000 trong đó:

- CNV sản xuất sản phẩm: 9.000
- NV phân xưởng: 1.000
- NV quản lý DN: 1.000
- Hoạt động bán hàng: 1.000

13/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định tính vào các đối tượng có liên quan.

14/ Khấu hao TSCĐ là 10.000, phân bổ cho:

- Phân xưởng SX: 5.000
- Quản lý DN: 3.000
- Hoạt động bán hàng: 2.000

15/ Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ là 2.000 phân bổ:

- Phân xưởng SX: 800
- Quản lý DN: 500
- Hoạt động bán hàng: 700

16/ Trong tháng sản xuất hoàn thành toàn bộ sản phẩm và đã nhập kho 1000 thành phẩm.

17/ Xuất kho toàn bộ thành phẩm đã sản xuất xong để bán, giá bán 1 đơn vị sản phẩm là 216, trong đó:

- Thu bằng TGNH: 80%
- Thu bằng tiền mặt 20%

18/ Thuế TTĐB phải nộp cho nhà nước được quy định tính theo thuế suất là 20%. DN đã dùng TGNH nộp đầy đủ số thuế phải nộp cho nước kể cả số nợ đầu kỳ.

19/ Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn đầu tư XD CB 15.000

20/ Mua sắm mới 1 TSCĐHH; giá mua 20.000; chi phí trước khi sử dụng 1.000, các khoản tiền này được trả bằng TGNH. TSCĐ này được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

21/ DN nộp toàn bộ tiền mặt thu được do bán hàng vào ngân hàng.

22/ Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh bằng tiền mặt 7.000, trong đó:

- Quản lý DN: 2.000
- Hoạt động bán hàng: 5.000

23/ Tiền tạm ứng được thanh toán vào công tác quản lý DN: 4000

24/ Phân bổ tiền thuê văn phòng tính vào CPQLDN là 350.000

25/ Sửa chữa lớn TSCĐ dùng cho QLDN gồm:

- Vật liệu phụ xuất dùng: 520
- Chi phí khác trả bằng tiền mặt: 280

Công việc sửa chữa lớn trên đã hoàn thành và tiến hành chuyển trừ vào số đã trích trước

26/ Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh thu bằng tiền mặt là 1.000. Chi phí phục vụ cho hoạt động liên doanh được chi bằng tiền mặt 300

27/ Dùng tiền gửi ngân hàng để nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho cấp có thẩm quyền 20.000.

28/ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ TM: 12.000

29/ Chi tiền mặt để trả lương cho CNV: 12000

30/ Thu lãi tiền gửi bằng TGNH 15.000

31/ Chi tiền mặt trả lãi vay 24.000

32/ Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước tính theo thuế suất 25% trên lợi nhuận thực tế. DN đã dùng TGNH nộp đầy đủ tiền thuế TNDN.

33/ Tạm trích các quỹ như sau: Quỹ đầu tư phát triển: 3.000

- Quỹ dự phòng tài chính: 2.000; - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.000

34/ Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.

### **Yêu cầu:**

1. Lập các định khoản và phản ánh toàn bộ tài khoản trên vào sơ đồ chữ T

2. Lập bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.